ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NẬM HÀNG

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045

ĐỊA ĐIỂM: XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU

Nậm Hàng, năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NẬM HÀNG

---------o0o---------

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045

ĐỊA ĐIỂM: XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU

Nậm Hàng, năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NẬM HÀNG

---------o0o---------

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045

ĐỊA ĐIỂM: XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LAI CHÂU

CƠ QUAN,
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
UBND XÃ NẬM HÀNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

Năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT 1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 2
2.1. Căn cứ pháp lý 2
2.2. Cơ sở về tài liệu, số liệu 4
2.3. Cơ sở về bản đồ 5
III.VỊ TRÍ, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ QUY MÔ DIỆN TÍCH 5
3.1.Vị trí, phạm vi ranh giới 5
3.2.Quy mô, diện tích 6
3.3. Thời hạn quy hoạch 6
IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH 6
4.1. Quan điểm 6
4.2. Mục tiêu 7
4.3. Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch 8
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG 9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 9
1.1. Địa hình, địa mạo 9
1.2. Khí hậu 9
1.3. Thủy văn 10
1.4. Thổ nhưỡng 10
1.5.Tài nguyên 10
II. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ 12
2.1. Dân số 12
2.2. Lao động và nguồn lực 13
2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư 13
III. KINH TẾ 15
3.1. Nông nghiệp 15
3.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp 17
3.3. Thương mại – dịch vụ - Du lịch 17
3.4. Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và thu hút đầu tư 18
3.5. Văn hóa xã hội 18
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 21

4.1. Hiện trạng sử dụng đất 21
4.2. Đánh giá tình hình quản lý, sử đụng đất đai 23
V. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG 23
5.1.Công trình nhà ở 23
5.2. Hiện trạng công trình công cộng 24
VI. HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI 29
6.1. Giao thông và chuẩn bị kỹ thuật 29
6.2. Cấp điện 35
6.3. Cấp nước 36
6.4. Thoát nước thải và môi trường 37
6.5. Thông tin liên lạc 38
6.6. Hiện trạng công trình phục vụ sản xuất 39
6.7. Hiện trạng các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng 42
VII. CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN 42
7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã 42
7.2. Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia. 43
VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG 44
IX. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ 45
PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH CHUNG XÃ NẬM HÀNG ĐẾN 2045 49
I. TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH CẤP TRÊN ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ 49
1.1. Phương hướng phát triển tại quy hoạch quốc gia 49
1.2. Phương hướng phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc 49
1.3. Phương hướng phát triển tỉnh Lai Châu 49
1.4. Đánh giá tác động của các dự án quy hoạch và các dự án đang thực hiện tác động đến xã Nậm Hàng 54
II. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, vai trò, CHỨC NĂNG 56
2.1. Tính chất 56
2.2. Động lực phát triển 57
2.3. Vai trò của xã Nậm Hàng 58
2.4. Chức năng 59
III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 59

3.1. Thực trạng phát triển kinh tế 59
3.2. Thực trạng phát triển xã hội 60
3.3. Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội 61
IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN 62
4.1. Dự báo phát triển kinh tế 62
4.2. Dự báo quy mô dân số, lao động 63
4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất 65
4.4. Dự báo các rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu 71
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 73
5.1. Định vị hình ảnh Slogan 73
5.2. Phương án phân vùng chức năng 73
5.3. Phương án sắp xếp dân cư 77
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ 78
6.1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế 78
6.2. Định hướng phát triển văn hóa xã hội 85
PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI 87
I. GIAO THÔNG 87
1.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng 87
II. CẤP NƯỚC 89
2.1. Cơ sở thiết kế cấp nước 89
2.2. Nguyên tắc thiết kế 90
2.3. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước 90
2.4. Giải pháp cấp nước 91
2.5. Giải pháp bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước 92
III. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT 93
3.1. Nguyên tắc thiết kế 93
3.2. Quy hoạch cao độ nền 93
3.3. Thoát nước mưa 93
IV. CẤP ĐIỆN 95
4.1. Nhu cầu cấp điện 95
4.2. Giải pháp cấp điện 97
V. HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI 99
5.1. Văn hóa – thể dục thể thao 99

5.2. Giáo dục – đào tạo 101
5.3. Y tế 102
5.4. Lao động, việc làm và an sinh xã hội 102
5.5. Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã 102
5.6. Bưu điện 103
5.7. Quốc phòng - An ninh 103
VI. HẠ TẦNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG 103
6.1. Nhu cầu thoát nước thải và vệ sinh môi trường 103
6.2. Định hướng thoát nước và xử lý thải 105
6.3 Định hướng vệ sinh môi trường 106
6.4. Nghĩa trang 107
VII. HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ SẢN XUẤT 108
7.1. Hệ thống giao thông nội đồng 108
7.2. Thủy lợi 108
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG 109
X.DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ: 110
10.1. Danh mục dự án dự kiến sử dụng vốn đầu tư công bằng Ngân sách Nhà nước. 110
9.2. Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư ngoài Ngân sách Nhà nước. 111
X. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT 112
PHẦN VII: CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 115
I. CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ, KỸ THUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 115
1.1. Môi trường nước 115
1.2. Môi trường đất 116
1.3. Môi trường không khí và tiếng ồn 116
1.4. Đối với cảnh quan tự nhiên 117
II. THIẾT LẬP CÁC KHU VỰC BẢO VỆ, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 117
2.1. Phân vùng chức năng và kiểm soát xây dựng 117
2.2. Thiết lập vành đai xanh bảo vệ 118
2.3. Kiểm soát tác động từ hệ thống thủy điện và công nghiệp 118
2.4. Hạ tầng kỹ thuật môi trường đồng bộ 118
2.5. Thích ứng biến đổi khí hậu và chống tai biến địa chất 118

III. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, KIỂM SOÁT Ô NHIỄM TRONG QUÁ TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 119
3.1. Chương trình quản lý môi trường 119
3.2. Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ môi trường 119
PHẦN VIII: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÃ 121
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY CHẾ 121
1.1. Trách nhiệm của Phòng kinh tế 121
1.2.Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế 121
1.3.Trách nhiệm của nhà thầu xây dựng 121
1.4. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng 122
1.5. Trách nhiệm của Cơ quan, ban ngành và tổ chức liên quan 122
1.6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp 122
1.7. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm 122
1.8. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế 123
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 124
I. KẾT LUẬN 124
II. KIẾN NGHỊ 124
PHẦN PHỤ LỤC 126
PHỤ LỤC 01: QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC 126
I. QUY ĐỊNH CHUNG 126
1.1. Mục tiêu 126
1.2. Đối tượng và phạm vi áp dụng 126
1.3. Giải thích từ ngữ 127
II. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐỐI VỚI TOÀN ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN 128
III. CẦU VỀ BẢN SẮC VĂN HÓA, DÂN TỘC TRONG KIẾN TRÚC TẠI DIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN (QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 12 CỦA NGHỊ ĐỊNH 85/2020/NĐ-CP) 128
3.1. Yêu cầu chung 128
3.2. Quy định về sửa chữa, cải tạo đối với công trình kiến trúc 129
3.3. Quy định về xây dựng đối với công trình kiến trúc 129
IV. QUY ĐỊNH CỤ THỂ 130
4.1. Công trình nhà ở tại khu vực trung tâm xã và các tuyến đường trục chính 130
4.2. Công trình công cộng 131
V. CÁC NGUỒN LỰC TỔ CHỨC THỰC HIỆN 133

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí xã Nậm Hàng trong tỉnh Lai Châu 6
Hình 2: Quang cảnh Thủy điện Lai Châu xả lũ 11
Hình 3: Hiện trạng một số loại hình nhà ở xã Nậm Hàng 24
Hình 4: Hình ảnh công trình khu trung tâm hành chính 25
Hình 5: Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã Nậm Hàng 26
Hình 6: Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn 26
Hình 7: Sân thể thao bản 28
Hình 8: Công trình y tế trong phạm vi lập quy hoạch 29
Hình 9: Đường tỉnh 127 hiện trạng 30
Hình 10: Hình ảnh trạm cấp nước sạch khu trung tâm xã 36
Bảng 8: Hiện trạng hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng 39
Hình 11: 75
Hình 12: 101

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng dân số xã Nậm Hàng..... 12
Bảng 2: Một số chỉ tiêu lao động, việc làm năm 2025 13
Bảng 3: Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất..... 22
Bảng 4: Hiện trạng công trình giáo dục trên địa bàn xã Nậm Hàng..... 25
Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng các công trình nhà văn hóa trên địa bàn xã..... 27
Bảng 6: Hiện trạng giao thông xã Nậm Hàng..... 31
Bảng 7: Hiện trạng các trạm biến áp trên địa bàn xã 35
Bảng 8: Hiện trạng hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng 39
Bảng 9: Hiện trạng hệ thống giao thông nội đồng 41
Bảng 10: Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 liên quan đến xã Nậm Hàng 51
Bảng 11: Danh mục các dự án nguồn điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư ..... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 12: Danh mục các dự án điện bổ sung, cập nhật vào quy hoạch tỉnh ..... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 13: Dự báo quy mô dân số xã Nậm Hàng đến năm 2045..... 64
Bảng 14: 66
Bảng 15: Chỉ tiêu các công tình công cộng – dịch vụ đến năm 2045..... 66
Bảng 16: Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đến năm 2045 69
Bảng 17: Dự báo nhu cầu sử dụng đất ở đến năm 2030 và 2045 71
Bảng 18: Phân bố vùng sản xuất chủ yếu xã Nậm Hàng..... 81
Bảng 19: ..... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 20: Bảng nhu cầu cấp nước xã Nậm Hàng đến năm 2045 91
Bảng 21: Nhu cầu cấp điện xã Nậm Hàng đến năm 2030 và đến năm 2045.. 96
Bảng 22: Quy hoạch hệ thống trạm biến áp xã Nậm Hàng 98
Bảng 23: Quy hoạch nhà văn hóa, sân thể thao các bản..... 100
Bảng 24: Nhu cầu thoát nước Thải đến năm 2030 và 2045 xã Nậm Hàng .. 104
Bảng 25: Chỉ tiêu vệ sinh môi trường đến năm 2030 và 2045 xã Nậm Hàng 104
Bảng 26: Quy hoạch các công trình thủy lợi..... 108
Bảng 27: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất 113

PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025, có hiệu lực từ 01/7/2025. Xã Nậm Hàng được thành lập từ việc hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 xã, gồm: Xã Nậm Manh, thị trấn Nậm Nhùn và xã Nậm Hàng tạo thành đơn vị hành chính mới với diện tích tự nhiên 335,30km² (33.530,12ha). Dân số hiện trạng 11.218 người, gồm 18 bản, tổ dân phố.

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xã Nậm Hàngnằm trong không gian phát triển kinh tế - xã hội dọc sông Nậm Na. Định hướng phát triển chủ đạo là sản xuất nông – lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo vệ tài nguyên rừng, ổn định dân cư và từng bước nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng xã hội cấp cơ sở. Đây là nền tảng quan trọng để xã phát triển theo hướng hài hòa giữa kinh tế, môi trường và quốc phòng an ninh.

Việc hình thành xã Nậm Hàng mới phản ánh yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng- an ninh trong bối cảnh mới. Với địa bàn mở rộng, xã Nậm Hàng có thể quy hoạch các cụm công nghiệp, cụm chế biến - bảo quản nông sản, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, hoặc trung tâm logistics gắn với trục giao thông huyết mạch ĐT.127, có khả năng thu hút đầu tư, tạo việc làm, gia tăng thu nhập cho người dân và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Trước khi sáp nhập, các đơn vị hành chính xã cũ đã có các đồ án quy hoạch chung riêng biệt (xã Nậm Manh năm 2023, thị trấn Nậm Nhùn năm 2024, xã Nậm Hàng (cũ) năm 2023) có nhiều nội dung đã không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, xã Nậm Hàng có ranh giới hành chính hoàn toàn mới, các quy hoạch xây dựng trước đây không còn phù hợp với định hướng phát triển mới của xã. Sự thay đổi ranh giới hành chính, quy mô dân cư, cơ cấu ngành kinh tế đòi hỏi cần có một quy hoạch chung thống nhất, tầm nhìn dài hạn, gắn với mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2045.

Từ những yếu tố trên, việc lập Đồ án Quy hoạch chung xã Nậm Hàng đến năm 2045 là cần thiết nhằm:

- Xây dựng định hướng phát triển không gian thống nhất cho toàn xã sau sáp nhập, kết nối các bản làng, khu dân cư cũ thành hệ thống hợp lý.

- Phân bố hợp lý các khu chức năng: trung tâm hành chính, dân cư, sản xuất, du lịch, dịch vụ, hạ tầng xã hội - kỹ thuật; bảo đảm tính bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho quản lý, sử dụng đất đai, phát triển hạ tầng, xây dựng nông thôn mới nâng cao, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

- Phát huy lợi thế vị trí chiến lược và tiềm năng kinh tế - xã hội, đồng thời kiểm soát rủi ro môi trường, hướng tới tăng trưởng xanh.

- Thu hút đầu tư, tạo việc làm, phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh, góp phần đưa Lai Châu trở thành vùng động lực của vùng Trung du miền núi phía Bắc.

Như vậy, lập quy hoạch chung xã Nậm Hàng là hết sức cần thiết, không chỉ là yêu cầu tất yếu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, mà còn là bước đi chiến lược để định hình xã Nậm Hàng trở thành trung tâm động lực mới của tỉnh Lai Châu, phát triển toàn diện, bền vững đến năm 2045.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Căn cứ pháp lý

2.1.1. Luật, Nghị định, thông tư

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 30/12/2024;

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

- Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 05 năm 2025 của Bộ nội vụ: Quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;

- Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2023 của Bộ tài chính: Quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và xử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch;

- Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Căn cứ QĐ số 417/QĐ-BNNMT của Bộ NN và MT về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

2.1.2. Văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền

- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu;

- Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 19/09/2025 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16/08/2025 Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Nậm Hàng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nậm Nhùn;

- Căn cứ Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sìn Hồ;

- Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nậm Nhùn;

- Căn cứ Quyết định số 7019/UBND-KTN ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi sắp xếp, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp;

- Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Văn bản số 3062 /SXD-QHKT&NO ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng Lai Châu về triển khai lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ Văn bản số 4089/SXD-QHKT&NO ngày 10/11/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bản tỉnh Lai Châu;

- Căn cứ Văn bản số 3062/SXD-QHKT&NO ngày 12/9/2025 của Sở Xây dựng Lai Châu về triển khai lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Nậm Nhùn phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021- 2030;

- Căn cứ Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Nậm Nhùn phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030;

- Căn cứ Các quy hoạch liên quan nằm trên địa bàn xã Nậm Hàng.

2.2. Cơ sở về tài liệu, số liệu

- Các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội hàng năm của 3 địa phương cũ và phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Nậm Hàng;

- Các tài liệu, số liệu kiểm kê, thống kê của UBND xã Nậm Hàng, Thị trấn Nậm Nhùn, Nậm Manh (cũ);

- Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, Nậm Manh (cũ);

- Đồ án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu (cũ), tỷ lệ 1/500.

- Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của xã Nậm Hàng.

2.3. Cơ sở về bản đồ

- Bản đồ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ của các Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Hàng (gồm các đợn vị hành chính cũ: Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Manh và xã Nậm Hàng);

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ các Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm hành chính xã Nậm Hàng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 xã Nậm Hàng (tổng hợp trên cơ sở sản phẩm kiểm kê 2024 của xã) (gồm các đợn vị hành chính cũ: Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Manh và xã Nậm Hàng);

- Bản đồ địa chính xã Nậm Hàng (gồm các đợn vị hành chính cũ: Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Manh và xã Nậm Hàng);

- Các số liệu, tài liệu, dự án, bản đồ khác có liên quan.

III.VỊ TRÍ, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ QUY MÔ DIỆN TÍCH

3.1.Vị trí, phạm vi ranh giới

Xã Nậm Hàng nằm ở khu vực Tây Bắc tỉnh Lai Châu cách trung tâm hành chính tỉnh là thành phố Lai Châu khoảng hơn 130km. Xã gồm có 18 bản, tổ dân phố, có ranh giới hành chính:

+ Phía Bắc giáp xã Hua Bum;

+ Phía Nam tỉnh Điện Biên;

+ Phía Đông giáp xã Lê Lợi;

+ Phía Tây giáp xã Mường Mô.

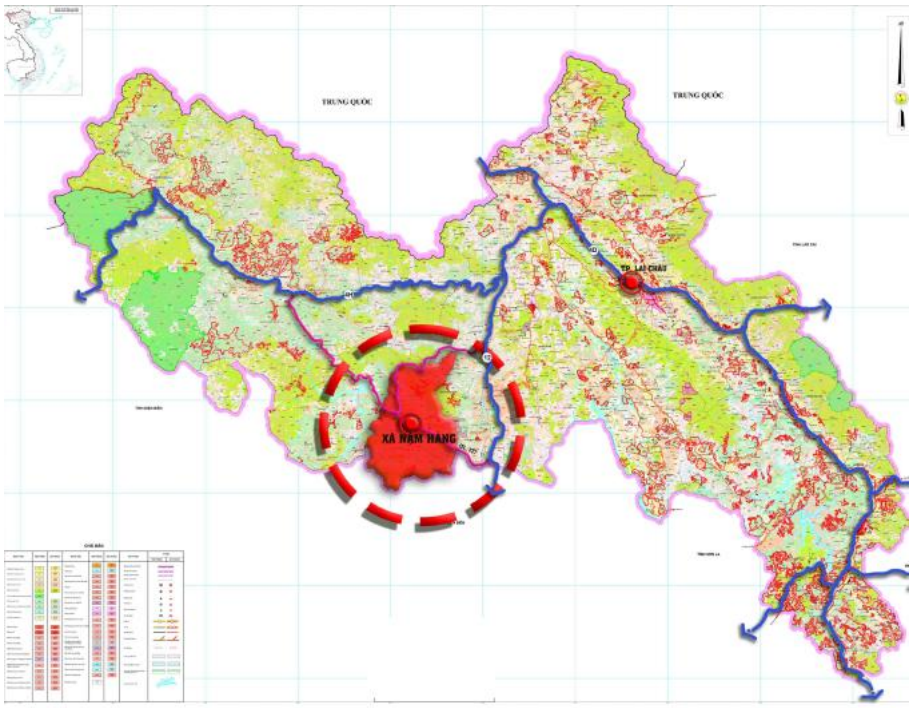

VỊ TRÍ XÃ NẬM HÀNG TRONG TỈNH LAI CHÂU

Hình 1: Vị trí xã Nậm Hàng trong tỉnh Lai Châu

3.2.Quy mô, diện tích

Quy mô lập quy hoạch chung xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045: 335,30 km² (33.530,12 ha) bao gồm toàn bộ diện tích hành chính của xã Nậm Manh, Thị trấn Nậm Nhùn và xã Nậm Hàng (cũ).

Dân số hiện trạng năm 2025: 11.218 người.

3.3. Thời hạn quy hoạch

Thời hạn lập quy hoạch: 20 năm (2025-2045)

Ngắn hạn: Đến năm 2030.

Dài hạn: Đến năm 2045.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

4.1. Quan điểm

- Phát triển hài hòa, bền vững, phù hợp Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ mới sau sắp xếp đơn vị hành chính, và các Chương trình mục tiêu quốc gia; gắn phát triển kinh tế với bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế địa phương, phát triển nông – lâm nghiệp hàng hóa, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái – cộng đồng và dịch vụ – thương mại.

- Phát triển không gian và hạ tầng đồng bộ, có trọng tâm, ưu tiên cải tạo, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu và làng bản truyền thống, gắn bảo tồn giá trị di tích, lịch sử, văn hóa; tăng cường kết nối liên xã, liên vùng, tránh đầu tư manh mún, dàn trải.

- Bảo đảm quốc phòng – an ninh là mục tiêu quan trọng, gắn tổ chức không gian phát triển với bảo vệ chủ quyền biên giới, giữ vững an ninh nông thôn; bố trí quỹ đất phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Phương án quy hoạch thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, bảo vệ rừng, phòng chống thiên tai; định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại.

- Phát huy dân chủ và sự tham gia của cộng đồng, huy động nguồn lực xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, tạo đồng thuận và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng không gian phát triển của xã.

4.2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ 15 thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhiệm kỳ 2025 - 2030; Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Nậm Hàng lần thứ I nhiệm kỳ 2025- 2030; Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các kế hoạch, đề án khác đã được phê duyệt và định hướng phục vụ cho công tác Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, các chương trình đầu tư và hoạch định chính sách phát triển.

- Xây dựng quy hoạch làm công cụ quản lý phát triển không gian toàn xã sau sáp nhập; định hướng sử dụng đất, tổ chức không gian dân cư, sản xuất và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội, phục vụ công tác quản lý và đầu tư xây dựng.

- Định hướng tổ chức không gian nông thôn hợp lý, kết nối đồng bộ giữa khu trung tâm xã và các thôn bản, đồng thời rà soát, bổ sung các quy hoạch ngành liên quan, định hướng phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, tạo diện mạo nông thôn mới

- Phát huy tiềm năng, lợi thế địa phương về nông – lâm nghiệp, cảnh quan và bản sắc văn hóa để phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến, du lịch sinh thái – du lịch cộng đồng; nâng cao thu nhập và đời sống người dân.

- Bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu, từng bước hình thành nông thôn an toàn, bền vững, văn minh.

- Làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết các khu vực và lập dự án đầu tư hạ tầng xã.

4.3. Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch

- Rà soát, cập nhật các định hướng, dự án theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ mới sau sát nhập có liên quan đến xã Nậm Hàng; lựa chọn, điều chỉnh quy mô và thứ tự ưu tiên đầu tư phù hợp với nguồn lực và điều kiện phát triển thực tế.

- Đánh giá việc thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt, làm rõ những tồn tại, bất cập trong tổ chức không gian, sử dụng đất, phát triển hạ tầng, nông thôn, công nghiệp, du lịch và dịch vụ; xác định nội dung kế thừa, điều chỉnh và bổ sung.

- Đánh giá hiện trạng phát triển xã theo tiêu chí nông thôn mới, xác định các chỉ tiêu còn thiếu, chưa đạt; làm cơ sở đề xuất định hướng phát triển và lộ trình thực hiện phù hợp.

- Dự báo nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo tồn cảnh quan, văn hóa, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tổ chức không gian phát triển và hệ thống hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội đồng bộ, có chọn lọc, kế thừa hạ tầng hiện có; tăng cường kết nối giữa khu trung tâm xã với các thôn và liên kết liên xã, liên vùng.

- Bố trí, sử dụng đất hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt và lâu dài; ưu tiên quỹ đất cho hạ tầng, sản xuất, dịch vụ và các công trình động lực.

- Xác định các chương trình, dự án chiến lược ưu tiên đầu tư, có tính khả thi cao, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của xã.

- Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu gồm: nông – lâm nghiệp, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ – du lịch, giáo dục – y tế – văn hóa; gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh.

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Địa hình, địa mạo

Xã Nậm Hàng mang đặc trưng địa mạo miền núi Tây Bắc với cấu trúc đồi núi thấp đến núi trung bình, bị chia cắt mạnh. Độ cao địa hình phổ biến 250–700 m, hình thành bởi các dải đồi và dãy núi kéo dài xen kẽ thung lũng hẹp.

Khu vực trung tâm (thị trấn cũ) chủ yếu là địa hình đồi thấp dạng dải, đỉnh tương đối bằng, độ dốc 8–20°, nền địa chất chủ yếu là đá macma axit (granit), đá sét và đá phiến, có điều kiện địa hình – địa chất tương đối thuận lợi cho phát triển khu dân cư và hạ tầng. Ngược lại, các khu vực Nậm Hàng và Nậm Manh cũ phân bố chủ yếu trên địa hình núi thấp đến núi trung bình với độ dốc phổ biến 25–30°, sườn dốc lớn, địa hình chia cắt mạnh bởi các khe suối, làm hạn chế khả năng mở rộng không gian xây dựng và gây khó khăn cho giao thông cũng như tổ chức sản xuất.

Nhìn chung, cấu trúc địa hình khu vực thể hiện rõ sự phân hóa giữa vùng đồi thấp – thung lũng tương đối thuận lợi cho phát triển dân cư và hạ tầng tại trung tâm, và vùng núi dốc, chia cắt mạnh ở các khu vực xung quanh, phù hợp hơn cho phát triển nông – lâm nghiệp và bảo vệ sinh thái, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ xói mòn, sạt lở đất trong mùa mưa cần được lưu ý trong tổ chức không gian và xây dựng hạ tầng

1.2. Khí hậu

Khu vực xã Nậm Hàng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi cao Tây Bắc, chịu ảnh hưởng rõ rệt của địa hình núi cao bị chia cắt mạnh và cơ chế hoàn lưu gió mùa. Khí hậu phân hóa theo mùa khá rõ rệt với mùa đông lạnh, khô và ít mưa; mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều:

Mưa: Lượng mưa của toàn khu vực tương đối lớn và có sự phân hóa theo địa hình. Tổng lượng mưa trung bình năm phổ biến từ khoảng 2.000 – 2.600 mm, riêng khu vực núi cao có thể đạt trên 3.000 mm/năm, trong khi các thung lũng và khu vực thấp dao động khoảng 1.500 – 1.800 mm/năm. Mưa phân bố không đều trong năm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa từ tháng 4–10, chiếm khoảng 80–85% tổng lượng mưa cả năm; trong đó hai tháng cao điểm là tháng 6 và tháng 7 với lượng mưa trung bình 420 – 510 mm/tháng, riêng giai đoạn này có thể chiếm khoảng 30% lượng mưa năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa thấp, chỉ chiếm khoảng 15–20% lượng mưa năm, một số thời điểm có thể xảy ra khô hạn cục bộ.

Gió: Khu vực chịu tác động của chế độ gió mùa Tây Bắc, với tốc độ gió trung bình khoảng 1,5 – 2,5 m/s. Gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh từ tháng 3 – tháng 7, đôi khi gây hiệu ứng phơn khô nóng. Gió Đông Nam từ tháng 4 – tháng 10 mang theo khối khí ẩm, là tác nhân chính gây mưa.Gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 – tháng 3 đã suy yếu do địa hình chắn gió, tạo kiểu thời tiết khô và lạnh, vùng núi cao có thể xuất hiện sương muối.

Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình năm của khu vực ước khoảng 1.700 – 1.900 giờ/năm, tập trung nhiều vào mùa khô (tháng 11 – tháng 3) khi thời tiết ít mây và lượng mưa thấp. Khu vực trung tâm xã và các thung lũng ven sông Đà tương đối nắng nhiều, tổng số giờ nắng quan sát trung bình năm đạt từ 1.833 – 1.977 giờ, cao hơn các khu vực sườn núi, thuận lợi cho bố trí khu dân cư và các hoạt động sản xuất. Ngược lại, các khu vực núi cao và sườn dốc thường xuất hiện sương mù và mây thấp vào mùa đông, làm giảm thời gian chiếu nắng.

1.3. Thủy văn

Xã Nậm Hàng nằm trong vùng thượng lưu của Sông Đà, có mật độ suối khá cao, nhưng do địa hình bị chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn dẫn đến thuỷ chế rất phức tạp. Mùa khô thường cạn kiệt, mùa mưa hay có lũ và gây ra xói mòn mạnh và khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, gây ách tắc về giao thông. Xã có hệ thống sông chính là Sông Đà và các suối chính: suối Nậm Nàn, suối Nậm Manh, suối Nậm Pồ và suối Huổi Van, ngoài ra còn nhiều con suối nhỏ.

Nhìn chung mạng lưới sông, suối tự nhiên ở đây khá dày đặc, có đặc điểm chung là có vùng hứng nước khá rộng, nguồn nước phong phú quanh năm. Ngoài việc chuyên chở và bồi lắng phù sa, điều kiện địa hình ở lưu vực các suối này rất thuận lợi cho việc ngăn đập hoặc làm hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

1.4. Thổ nhưỡng

Tại khu vực Nậm Hàng, thổ nhưỡng mang đặc trưng đất feralit và đất mùn vùng núi cao Tây Bắc, hình thành trên nền đá macma và đá trầm tích phong hóa mạnh. Theo phân loại đất, trên địa bàn xã chủ yếu gồm các nhóm: đất đen cacbonat (Rv), đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv), đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv) và đất núi đá có rừng cây (Nuida).

Các loại đất này phân bố không đều theo địa hình: dọc bờ trái Sông Đà chủ yếu là đất đen, đất đỏ nâu và đất mùn trên đá vôi có tầng đất khá dày, phù hợp phát triển lâm nghiệp và cây lâu năm; trong khi bờ phải sông Đà và các thung lũng ven suối phổ biến đất cát và đất phù sa, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, thổ nhưỡng khu vực tương đối đa dạng nhưng chịu chi phối mạnh bởi địa hình dốc và nền đá vôi, trong đó đất feralit và đất mùn chiếm ưu thế ở vùng đồi núi, còn đất phù sa – đất cát phân bố tại các bãi bồi và thung lũng, tạo điều kiện phát triển nông – lâm nghiệp, song cũng dễ xảy ra xói mòn và rửa trôi đất trên các sườn dốc.

1.5.Tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Nguồn nước mặt trong xã tương đối phong phú. Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân chủ yếu được lấy từ từ Sông Đà và các suối chính: suối Nậm Nàn, suối Nậm Manh, suối Nậm Pồ và suối Huổi Van.

Ngoài ra còn nhiều khe, suối nhỏ là nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân..

- Nước ngầm: Hiện nay, chưa có tài liệu điều tra khảo sát cụ thể nhưng qua thực tế sử dụng của người dân trong xã cho thấy mực nước ngầm có độ sâu trung bình, trữ lượng lớn với chất lượng nước tốt, trong tương lai có thể khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

1.5.2. Tài nguyên rừng

Diện tích rừng hiện có 19.485,80ha. Trong đó: Đất rừng sản xuất là 13.496,79ha; Đất rừng phòng hộ 5.989,02ha, tỷ lệ che phủ rừng 54,21%. Tuy nhiên thảm thực vật tự nhiên Nậm Hàng có trữ lượng không cao, phân bố không đều trên toàn lãnh thổ, các vùng rừng tập trung chủ yếu ở những nơi hiểm trở. Các quần thể thực vật ở xã phân bố theo các độ cao khác nhau, trữ lượng gỗ nhỏ.

1.5.2. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Xã Nậm Hàng là xã có cảnh quan sinh thái phong phú, đa dạng với các hệ sinh thái nông nghiệp vùng đồi núi, hệ sinh thái rừng nguyên sinh, sinh thái các dòng sông, suối, hồ và nhiều phong cảnh đẹp kết hợp với bản sắc văn hóa dân tộc đa dạng, phong phú.

Ngoài ra, từ xã Nậm Hàng có thể nhìn toàn cảnh thủy điện Lai Châu - công trình thủy điện lớn cuối cùng của Việt Nam được khai thác trên dòng chính sông Đà.

Hình 2: Quang cảnh Thủy điện Lai Châu xả lũ

1.5.3. Tài nguyên khoáng sản

Khu vực Nậm Hàng không có các mỏ khoáng sản kim loại hoặc khoáng sản có giá trị kinh tế lớn. Nguồn khoáng sản chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường như cát, sỏi và đá xây dựng, phân bố dọc Sông Đà và các suối lớn trong khu vực, quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển hạ tầng tại địa phương.

Hiện nay trên địa bàn có một số điểm khai thác vật liệu xây dựng như: mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực cửa suối Nậm Nhùn, và mỏ đá xây dựng thông thường tại khu vực bản Huổi Chát và TDP Nậm Nhùn. Việc khai

thác cần được quản lý chặt chẽ nhằm hạn chế sạt lở bờ sông, bảo vệ lòng suối và đảm bảo môi trường sinh thái.

II. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

2.1. Dân số

Theo số liệu năm 2025, xã Nậm Hàng có 11.218 người với 2.684 hộ, quy mô hộ bình quân khoảng 4 người/hộ. Dân cư phân bố tại 18 bản và tổ dân phố, gồm các tổ dân phố khu vực trung tâm và các bản vùng miền núi. Cơ cấu dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống lâu đời trên địa bàn, mang đậm đặc trưng văn hóa – xã hội của khu vực miền núi.

Quy mô dân số giữa các thôn, bản có sự chênh lệch nhất định. Bản Nậm Cầy là nơi có dân số đông nhất với 1.041 người, tiếp đến là TDP Pá Kéo (1.035 người) và Bản Huổi Chát (999 người); các bản Nậm Dòn và Nậm Nàn cũng có quy mô dân số tương đối lớn (trên 800 người). Ngược lại, Bản Nậm Lay có dân số ít nhất với 217 người, tiếp đến là TDP Sông Đà (236 người) và Bản Huổi Đanh (238 người). Nhìn chung, dân số toàn xã phân bố tương đối đều giữa các khu dân cư, với quy mô mỗi bản, tổ dân phố ở mức trung bình, phù hợp với điều kiện địa hình và đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Bảng 1: Hiện trạng dân số xã Nậm Hàng

TT	Tên bản	Dân số	Số hộ
1	TDP Nậm Hàng	768	279
2	TDP Pá Kéo	1.035	319
3	TDP Nậm Nhùn	478	136
4	TDP Noong Kiêng	626	270
5	TDP Sông Đà	236	69
6	Bản Nậm Manh	653	135
7	Bản Huổi Héo	330	58
8	Bản Nậm Nàn	834	143
9	Bản Nậm Pồ	530	93
10	Bản Huổi Chát	999	144
11	Bản Nậm Ty	553	134
12	Bản Nậm Cầy	1.041	240
13	Bản Nậm Dòn	891	272
14	Bản Huổi Pết	760	131
15	Bản Huổi Van	781	132
16	Bản Huổi Đanh	238	37
17	Bản Lồng Ngài	251	49
18	Bản Nậm Lay	217	43
	Tổng cộng	**11.218**	**2.684**

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê xã)

2.2. Lao động và nguồn lực

Năm 2025, xã Nậm Hàng có 11.218 người, trong đó 7.131 lao động, chiếm khoảng 63% dân số, cho thấy nguồn nhân lực tại chỗ tương đối dồi dào. Lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp- thủy sản (60%), công nghiệp – xây dựng chiếm 14% và dịch vụ 26%. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 40,3 triệu đồng/người/năm phản ánh đặc trưng kinh tế vùng cao và quá trình chuyển dịch cơ cấu còn chậm.

Trong năm 2025, địa phương đã đào tạo nghề cho186 lao động; giải quyết việc làm cho khoảng186 người và đưa 26 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Với quy mô hơn 7.100 lao động, xã Nậm Hàng có nền tảng quan trọng để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, thương mại – dịch vụ và du lịch trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2045.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu lao động, việc làm năm 2025

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	**Tổng dân số**	**Người**	11.218
2	**Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**	**Người**	7.131
	Tỷ lệ so với dân số	%	63,57
3	**Phân bố lao động**		
	Cơ cấu lao động		
-	Nông, Lâm nghiệp và thủy sản	%	60
-	Công nghiêp - Xây dựng	%	14
-	Dịch vụ - Thương mại	%	26
4	**Số lao động được tạo việc làm**	**Người**	**6.791**
5	**Số lao động được đào tạo nghề trong năm**	**Người**	**186**

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê xã Nậm Hàng)

2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

2.3.1. Văn hóa

Đời sống văn hóa tinh thần của người dân xã Nậm Hàng từng bước được nâng cao; hệ thống nhà văn hóa bản được đầu tư tương đối đồng bộ, phong trào "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa" trọng tâm là xây dựng gia đình văn hóa, bản văn hóa, góp phần hướng tới xây dựng con người Lai Châu phát triển toàn diện, hướng tới "chân, thiện, mỹ".

Các giá trị văn hóa truyền thống tiếp tục được bảo tồn và phát huy thông qua sinh hoạt cộng đồng, lễ hội và các hoạt động thường nhật, góp phần củng cố khối đại đoàn kết và giữ gìn bản sắc văn hóa vùng cao.

2.3.2. Dân tộc

Sau khi sáp nhập từ các xã Nậm Manh, Nậm Hàng và thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng mới mang đậm đặc trưng văn hóa vùng cao với cơ cấu dân cư đa dân tộc, gồm các dân tộc thiểu số, trong đó dân tộc Mông (4.337 người) và dân tộc Thái (3.843 người) chiếm tỷ lệ lớn, tiếp đến là dân tộc Kinh (860 người) và một số dân tộc khác như Khơ Mú, Mảng, Dao… Sự đa dạng dân tộc tạo nên bản sắc văn hóa phong phú, là tiềm năng quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa – cộng đồng, song cũng đặt ra yêu cầu cao trong công tác quản lý xã hội, đầu tư hạ tầng và cung cấp dịch vụ công đồng đều giữa các nhóm dân cư.

2.3.3. Phân bố dân cư

a. Khu vực phát triển đô thị

Khu vực trung tâm Nậm Hàng (trước đây là thị trấn Nậm Nhùn và vùng phụ cận) hiện là nơi có mật độ dân cư tập trung cao nhất trên địa bàn, gắn với hệ thống hạ tầng giao thông, dịch vụ và các công trình hành chính – công cộng đã được đầu tư tương đối đồng bộ. Theo định hướng phát triển không gian, khu vực này cùng vùng phụ cận được xác định là khu vực phát triển đô thị với quy mô khoảng 2.434 ha, đóng vai trò hạt nhân tổ chức không gian dân cư và trung tâm kinh tế – dịch vụ của toàn xã.

Hiện trạng phân bố dân cư cho thấy xu hướng tập trung dọc các trục giao thông chính và khu vực trung tâm đô thị, nơi có điều kiện địa hình tương đối thuận lợi, hạ tầng kỹ thuật từng bước được hoàn thiện và khả năng tiếp cận dịch vụ tốt hơn. Trong bối cảnh định hướng phát triển đô thị loại III. Theo Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh Lai Châu, khu vực này sẽ tiếp tục là vùng động lực thu hút dân cư, lao động phi nông nghiệp và các hoạt động thương mại – dịch vụ, từng bước hình thành cấu trúc đô thị rõ nét, trong khi các khu vực bản làng xung quanh vẫn duy trì mô hình dân cư phân tán gắn với sản xuất nông – lâm nghiệp.

b. Điểm dân cư nông thôn

Dân cư nông thôn xã Nậm Hàng (sau sáp nhập) phân bố thưa và không đồng đều, chủ yếu theo mô hình cư trú dạng cụm – tuyến, bám dọc các tuyến giao thông liên xã, đường bản và các khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng. Các điểm dân cư có quy mô nhỏ đến trung bình, phân tán theo địa hình tự nhiên, cấu trúc cư trú gắn chặt với không gian sản xuất truyền thống và sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc.

Do dân cư phân bố phân tán, địa hình chia cắt mạnh và phạm vi xã rộng gây khó khăn cho việc tổ chức đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Do đó, trong quá trình lập quy hoạch cần nghiên cứu các phương án sắp xếp, ổn định dân cư theo hướng tập trung, phù hợp điều kiện tự nhiên và sinh kế, kết hợp tổ chức không gian và hệ thống giao thông hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng và bảo đảm phát triển cân đối giữa khu vực trung tâm và các bản ngoại vi.

III. KINH TẾ

3.1. Nông nghiệp

3.1.1. Trồng trọt

a. Cây hàng năm

Năm 2025, tổng sản lượng lương thực có hạt của xã đạt 5.910,30 tấn, trong đó thóc đạt 3.657,71 tấn và ngô đạt 2.252,59 tấn. Lương thực bình quân đầu người đạt 528,65 kg/người/năm, cho thấy sản xuất lương thực của địa phương cơ bản đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và có một phần hàng hóa. Cụ thể như sau:

- Cây lúa vẫn là cây trồng chủ lực của địa phương với tổng diện tích gieo trồng 757,20 ha, năng suất bình quân đạt 48,31 tạ/ha, sản lượng đạt 3.657,71 tấn. Trong đó:

+ Lúa đông xuân 289,00 ha, năng suất 55,91 tạ/ha, sản lượng 1.615,80 tấn;

+ Lúa mùa 368,20 ha, năng suất 51,93 tạ/ha, sản lượng 1.911,91 tấn;

+ Lúa nương 100,00 ha, năng suất 13,00 tạ/ha, sản lượng 130,00 tấn.

+ Bên cạnh đó, xã đã hình thành vùng lúa hàng hóa tập trung với diện tích 120,00 ha, năng suất 52,00 tạ/ha, sản lượng 624,00 tấn, góp phần nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Đối với cây ngô, diện tích gieo trồng 635,60 ha, năng suất bình quân 35,44 tạ/ha, sản lượng đạt 2.252,59 tấn, là cây lương thực quan trọng bổ sung nguồn lương thực và cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

- Ngoài ra, xã từng bước phát triển và duy trì một số loại cây trồng khác như: thảo quả 26,00 ha, sa nhân 33,60 ha, tre trồng mới 60,00 ha, cây ăn quả 108,10 ha, mắc ca 6,00 ha, góp phần đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập cho người dân.

b. Câu lâu năm

Cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn xã chủ yếu là cây cao su, với diện tích duy trì 762,30 ha. Việc phát triển cây cao su đã góp phần tạo việc làm cho lao động địa phương, nâng cao giá trị kinh tế trên đơn vị diện tích đất và từng bước chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

3.1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi tiếp tục được duy trì và phát triển, đóng góp quan trọng vào cơ cấu kinh tế nông nghiệp của xã. Tổng đàn gia súc năm 2025 đạt 8.881 con, gồm 3.605 con trâu, 2.048 con bò, 3.201 con lợn và 27 con ngựa. Tổng đàn gia cầm đạt 90.600 con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt khoảng 605 tấn, trong đó thịt lợn chiếm khoảng 285 tấn.

Công tác phát triển chăn nuôi từng bước được cải thiện theo hướng bán chăn thả kết hợp nuôi nhốt. Tỷ lệ gia súc được nuôi có chuồng đạt khoảng 90%, diện tích trồng cỏ phục vụ chăn nuôi đạt 12,00 ha. Trên địa bàn xã đã hình thành 13 mô hình chăn nuôi theo nhóm hộ, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và từng bước phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hóa. Ngoài ra, hoạt động nuôi ong duy trì khoảng 96 thùng, góp phần đa dạng hóa sinh kế cho người dân.

3.1.3. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn xã chủ yếu mang tính quy mô nhỏ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 38,80 ha, tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 118 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 100 tấn và sản lượng khai thác tự nhiên đạt khoảng 18 tấn.

3.1.4. Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là lĩnh vực có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái của địa phương. Tỷ lệ che phủ rừng của xã đạt khoảng 54,21%. Tổng diện tích rừng hiện có (tính cả diện tích cao su) là 18.935,76 ha.

Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 17.422,39 ha, gồm 5.900,15 ha rừng phòng hộ và 11.522,24 ha rừng sản xuất. Diện tích rừng trồng đạt 751,07 ha, trong đó 742,22 ha rừng sản xuất và 8,85 ha rừng phòng hộ. Trong năm, địa phương thực hiện trồng mới 60,00 ha rừng sản xuất (chủ yếu là tre).

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm thực hiện thông qua các hoạt động khoán bảo vệ rừng với diện tích 17.156,00 ha, khoanh nuôi tái sinh rừng 483,00 ha và chăm sóc rừng trồng 329,63 ha, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

- Trong những năm qua, do thực hiện tốt công tác giao đất, giao rừng nên tính đến nay phần lớn diện tích rừng và đất rừng đã có chủ quản lý. Các hộ gia đình và cá nhân đã tích cực tham gia và thực hiện tốt chương trình trồng và khoanh nuôi bảo vệ rừng bằng vốn tự có và vốn đầu tư của các chương trình, dự án.

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng được triển khai, tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt việc phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô hanh. Trong năm không xảy ra vụ cháy rừng trên địa bàn xã.

3.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

- Thủy điện: Hiện xã có 03 công trình thủy điện đang vận hành gồm Thủy điện Lai Châu (1.200MW), thủy điện Nậm Cuổi 1 (19MW) và Thủy điện Huổi Văn (8 MW), giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu công nghiệp, đóng góp lớn cho ngân sách, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội.

- **Công nghiệp chế biến:** Hoạt động chế biến nông – lâm sản và tiểu thủ công nghiệp được duy trì, tập trung vào chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng và các sản phẩm truyền thống (mây tre đan, chăn, đệm…), với giá trị sản xuất khoảng 2–3 tỷ đồng/năm. Công tác thu hút đầu tư được triển khai tích cực; hiện có 01 dự án trồng tre gắn với nhà máy chế biến măng xuất khẩu và 01 dự án nhà máy chế biến tinh dầu quế được UBND tỉnh cho phép nghiên cứu, khảo sát và lập dự án.

- Khai khoáng: Hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (cát, đá) thông thường bước đầu được triển khai, phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ, gắn với định hướng quản lý, khai thác tiết kiệm và bảo vệ môi trường.

3.3. Thương mại – dịch vụ - Du lịch

a. Thương mại – dịch vụ

Hoạt động thương mại – dịch vụ trên địa bàn xã Nậm Hàng trong những năm gần đây có bước phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và phục vụ khách du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 ước đạt khoảng 220,80 tỷ đồng, phản ánh quy mô giao thương và tiêu dùng trên địa bàn đang từng bước được mở rộng. Cụ thể như sau:

- Trên địa bàn thị trấn có công trình thương mại nổi bật là chợ xã Nậm Hàng nằm ven ĐT.127. Chợ có quy mô diện tích khoảng 1,81ha, bán kính phục vụ chưa đảm bảo nhu cầu của địa phương. Bên cạnh đó, còn có một vài chợ điểm phục vụ nhu cầu mua bán của người dân tuy nhiên cơ sở vật chất còn hạn chế.

- Có 16 hợp tác xã đang hoạt động và trên 130 hộ kinh doanh, chủ yếu trong lĩnh vực bán lẻ hàng hóa thiết yếu; hệ thống cơ sở lưu trú trên địa bàn xã còn ở quy mô nhỏ, chủ yếu là các nhà nghỉ tư nhân phục vụ khách du lịch và khách công tác. Đến năm 2025, toàn xã có 06 nhà nghỉ, với 78 phòng lưu trú (bao gồm cả nhà nghỉ), công suất sử dụng phòng đạt khoảng 78%. Hiện nay trên địa bàn chưa có khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên.

- Bên cạnh đó, hệ thống dịch vụ ăn uống cũng từng bước phát triển với 10 nhà hàng và quán ăn, chủ yếu phục vụ nhu cầu của người dân địa phương và khách du lịch.

b. Du lịch

Đến nay, bước đầu hình thành, phát triển một số điểm du lịch cộng đồng gắn với giữ gìn bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc (*điểm du lịch Thủy điện Lai Châu kết nối với trải nghiệm văn hóa dân tộc Thái tổ dân phố Nậm Nhùn, văn hóa dân tộc Mông bản Huổi Chát,...)*. Năm 2025, tổng lượt khách du lịch đến địa bàn xã đạt khoảng 5.350 lượt người, trong đó:

Khách quốc tế: khoảng 50 lượt người

Khách nội địa: khoảng 5.300 lượt người

Cơ cấu khách cho thấy khách nội địa chiếm tỷ lệ tuyệt đối, chủ yếu là khách tham quan, khách công tác và khách du lịch trải nghiệm thiên nhiên, văn hóa địa phương. Lượng khách quốc tế còn rất hạn chế do hạ tầng du lịch và dịch vụ chưa phát triển đồng bộ.

Nhìn chung, lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch của xã Nậm Hàng đã có bước phát triển bước đầu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống người dân. Tuy nhiên, quy mô thị trường còn nhỏ, hệ thống cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch còn hạn chế, chất lượng dịch vụ chưa cao, lượng khách du lịch còn thấp và chủ yếu là khách nội địa. Trong thời gian tới, cần tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú – ăn uống, khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, văn hóa và cảnh quan tự nhiên, qua đó từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế bổ trợ quan trọng của địa phương.

3.4. Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và thu hút đầu tư

- Tích cực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế. Một số dự án đã được các doanh nghiệp quan tâm, tìm hiểu cơ hội đầu tư, được UBND tỉnh cho phép nghiên cứu, khảo sát, lập dự án như: 01 dự án đầu tư trồng tre và xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu; 01 dự án nhà máy chế biến tinh dầu quế.

- Hiện tại trên địa bàn xã có 16 hợp tác xã đang hoạt động; Các hộ kinh doanh có trên 130 hộ trong đó: 06 hộ kinh doanh nhà nghỉ, 10 hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống, ngoài ra các hộ chủ yếu kinh doanh thuộc lĩnh vực bán lẻ hàng hoá, lương thực thực phẩm, các mặt hàng thiết thiết yếu, nước giải khát, chăn nuôi trên địa bàn xã. Các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn xã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật trong kinh doanh, sản xuất.

3.5. Văn hóa xã hội

* *Giáo dục*

- Toàn xã có 9 đơn vị trường, với 227 giáo viên và 3.405 học sinh, ước năm 2025 có 8/9 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 88,89%. Tiếp tục duy trì và nâng cao đạt chuẩn về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; duy trì đạt

chuẩn xóa mù chữ mức độ 1. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt 99,65%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 99,9%; học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đạt 99%; học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đạt 61,03%.

- Hệ thống trường, lớp được sắp xếp theo hướng tinh gọn; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ bản đủ về số lượng, chất lượng được nâng lên, trên 97% cán bộ quản lý; trên 96 % giáo viên đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; tốt nghiệp THCS đạt 100%.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các chế độ chính sách cho trẻ mầm non và phổ thông năm học 2025-2026. Thành lập Trung tâm học tập cộng đồng. Mở 01 lớp xóa mù chữ cho 14 học viên bản Huổi Chát, với tổng kinh phí 95 triệu đồng;

- Triển khai sân chơi "Đấu trường VioEdu" cho học sinh Tiểu học và THCS năm học 2025-2026; triển khai cuộc thi Olympic tiếng Anh trên Internet (IOE) năm học 2025-2026.Thực hiện giao nhận gạo hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP cho 8 đơn vị trường (5 trường trực thuộc, 02 trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX) học kỳ 2 năm học 2024-2025 và học kỳ 1 năm học 2025-2026 với tổng số 174.968 kg gạo.

** Y tế*

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân trên địa bàn xã; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Năm 2025, tổng số lượt khám bệnh 7.510 lượt người, trong đó điều trị nội trú 15 bệnh nhân; kê đơn 4.020 lượt.

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; công tác tiêm chủng mở rộng được tổ chức triển khai thực hiện đến các bản trên địa bàn xã. Trẻ e dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vac xin 218/234 trẻ đạt 93,33% so với kế hoạch năm. Phụ nữ mang thai được tiêm UV+ 177/205 phụ nữ đạt 86,34%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 15,95%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi là 18,74%, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 97,8%.

- Triển khai có hiệu quả công tác Dân số - KHHGĐ, phòng, chống HIV/AIDS; đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong năm, trên địa bàn xã không ghi nhận ca, vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra.

- Tiếp tục thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở"; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; trạm y tế có bác sỹ làm việc thường xuyên; 100% dân số được theo dõi sức khỏe; tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe đạt 70%.

** Văn hóa*

- Đẩy mạnh và nâng cao công tác tuyên truyền về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã; tuyên truyền các sự kiện chính trị của tỉnh, xã; các hoạt động thi đua lập thành tích chào mừng đại hội đảng

bộ các cấp đến Nhân dân thông qua loa phóng thanh tại các tổ dân phố, bản phát 02 buổi/ngày; tuyên truyền trên mạng xã hội Zalo, Facebook, tuyên truyền lồng ghép các họp của tổ dân phố, bản.

- Tổ chức thành công Lễ hội Mừng Lúa Mới "Mạ Mạ Mê" dân tộc Khơ Mú tại bản Nậm Manh và Lễ hội Khèn Mông năm 2025.

- Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; quản lý và sử dụng tốt các thiết chế văn hóa, thể thao; duy trì hoạt động của các đội văn nghệ; câu lạc bộ văn hóa. Hiện tại, trên địa bàn có 06 nhà luyện tập thể thao; 16 nhà văn hóa; 24 đội văn nghệ, 01 câu lạc bộ Đàn tính.

- Hoạt động thể dục thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi, thu hút đông đảo các đối tượng tham gia; cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" ngày càng phát triển và nhân rộng đến nhiều đối tượng. Số người tập luyện thể dục thể thao, số gia đình thể thao, câu lạc bộ thể dục thể thao tiếp tục được duy trì và phát triển. Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trên địa bàn xã là 3.670 người; Số hộ gia đình thể thao là 651 hộ, xã có 8 Câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở. Trong năm tổ chức được 6 giải thể thao với 1.300 vận động viên tham ra, đã tổ chức trao 151 giải cho các đoàn vđv đã đạt thành tích tại các giải thi đấu.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với MTTQ xã phát động tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" tại các bản, tổ dân phố. Năm 2025, toàn xã có 2.146 /2.422 hộ gia đình được tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa" đạt 88,6%; có 13/18 tổ dân phố, bản được tặng danh hiệu "Bản, Tổ dân phố văn hóa" đạt 72,2%; 17/18 bản có nhà văn hóa đạt 94,44%.

- Các hộ gia đình thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt mô hình "Năm không, ba sạch" và tham gia các câu lạc bộ,… xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, không xảy ra bạo lực gia đình tại các bản.

** An sinh xã hội; lao động – việc làm*

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh, xã hội, chăm lo các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp các ngày lễ, tết, các chính sách hỗ trợ được thực hiện đảm bảo chi trả đầy đủ, đúng đối tượng. 100% các đồng chí thương binh, bệnh binh, gia đình Liệt sĩ và thân nhân người có công trên địa bàn xã được thăm hỏi, động viên, tặng quà nhân ngày 27/7/2025 [(1)].- Thực hiện chi trả quà ngày

---

[1] 12 suất quà của Chủ tịch nước; 07 suất của UBND tỉnh Lai Châu; 10 suất UBND xã Nậm Hàng với tổng kinh phí thực hiện 29.600.000 đồng).

02/9 theo Công điện số 149/CĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ cho 10.552 người trên địa bàn xã với tổng kinh phí hỗ trợ 1.055.200.000 đồng.

- Phối hợp Trung tâm Giáo nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên mở 04 lớp gồm 125 học viên (kỹ thuật chăn nuôi phòng, trị bệnh cho lợn, dê, trâu, bò) tại các bản Nậm Pồ, Huổi Chát, Huổi Van, Huổi Pết. Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, các công ty tuyển lao động trong nước, các công ty tuyển lao động đi xuất khẩu tổ chức tuyên truyền, tư vấn xuất khẩu lao động nước ngoài và đi làm việc tại các công ty, khu công nghiệp trong nước. Năm 2025 trên địa bàn xã có 26 lượt người đi xuất khẩu lao động nước ngoài (lao động thời vụ).

- Phối hợp với Ủy ban MTTQ xã tổ chức Lễ phát động ủng hộ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn xã; kêu gọi sự chung tay của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân các nhà hảo tâm trong và ngoài xã ủng hộ đóng góp để xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Tính đến ngày 30/11/2025 trên địa bàn xã đã kêu gọi, vận động ủng hộ xóa nhà tạm, nhà dột nát 43.920.000 đồng.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

4.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của khu vực nghiên cứu năm 2025 là 33.530,12 ha. Cơ cấu sử dụng đất được phân thành ba nhóm chính gồm đất nông nghiệp, đất xây dựng và đất khác, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 24.842,12 ha, chiếm 74,09% tổng diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất chiếm tỷ trọng lớn nhất, thể hiện đặc trưng sinh thái và định hướng phát triển nông – lâm nghiệp của địa phương. Trong đó đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ chủ đạo với 19.443,06 ha (57,99%), phản ánh địa hình chủ yếu là đồi núi và tiềm năng lớn về phát triển kinh tế lâm nghiệp, bảo vệ rừng và phát triển rừng bền vững. Đất sản xuất nông nghiệp đạt 5.360,17 ha (15,99%), là quỹ đất quan trọng phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và phát triển các cây trồng chủ lực của địa phương. Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 37,36 ha, chiếm 0,11%, quy mô còn nhỏ và chủ yếu mang tính tận dụng các ao, hồ và mặt nước tự nhiên. Ngoài ra, đất nông nghiệp khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ (1,53 ha).

- Đất xây dựng có diện tích 727,87 ha, chiếm 2,17% tổng diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất này, đất hạ tầng kỹ thuật chiếm tỷ lệ lớn nhất với 463,26 ha (1,38%), trong đó đất giao thông chiếm 315,97 ha (0,94%), phản ánh hệ thống hạ tầng giao thông đang từng bước được đầu tư phát triển. Đất ở có diện tích 119,62 ha (0,36%), phân bố chủ yếu tại các khu dân cư hiện hữu. Đất công cộng đạt 77,22 ha (0,23%), phục vụ các công trình văn hóa, giáo dục, y tế và các công trình công cộng khác. Các loại đất xây dựng khác như đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề (21,25 ha); đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng (18,82 ha);

đất nghĩa trang, nghĩa địa (26,03 ha); đất xử lý chất thải rắn (13,94 ha) chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu đất xây dựng. Nhìn chung, quỹ đất xây dựng hiện còn thấp, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hoạt động kinh tế trong tương lai, do đó cần được nghiên cứu mở rộng và bố trí hợp lý trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

- Đất khác có diện tích 7.960,13 ha, chiếm 23,74% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất chưa sử dụng chiếm phần lớn với 7.117,71 ha (21,23%), cho thấy địa phương còn quỹ đất tiềm năng khá lớn có thể khai thác phục vụ phát triển kinh tế – xã hội trong thời gian tới. Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất chưa sử dụng nằm ở khu vực địa hình dốc, vùng núi cao, điều kiện khai thác khó khăn nên việc đưa vào sử dụng cần có định hướng phù hợp, ưu tiên cho phát triển lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái và phòng chống thiên tai. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng có diện tích 842,42 ha (2,51%), góp phần quan trọng trong việc điều hòa thủy văn, phát triển thủy sản và phục vụ sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Nhìn chung, cơ cấu sử dụng đất năm 2025 cho thấy địa phương có thế mạnh rõ rệt về phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp, trong khi quỹ đất xây dựng còn hạn chế. Vì vậy, trong giai đoạn quy hoạch tới cần từng bước khai thác hợp lý quỹ đất chưa sử dụng, đồng thời bố trí bổ sung đất xây dựng cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hoạt động phát triển kinh tế, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, bền vững và phù hợp với định hướng phát triển của địa phương.

Bảng 3: Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2025	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**33.530,12**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**24.842,12**	**74,09**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.360,17	15,99
1.2	Đất lâm nghiệp	19.443,06	57,99
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	37,36	0,11
1.4	Đất làm muối		
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,53	0,00
2	**Đất xây dựng**	**727,87**	**2,17**
2.1	Đất ở	119,62	**0,36**
2.2	Đất công cộng	77,22	**0,23**
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,51	**0,00**
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	21,25	**0,06**
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	18,82	0,06
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	5,22	0,02

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2025	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	463,26	1,38
2.8.1	*Đất giao thông*	*315,97*	*0,94*
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*13,94*	*0,04*
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*26,03*	*0,08*
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	*107,33*	*0,32*
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	13,02	0,04
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	7,95	0,02
3	**Đất khác**	**7.960,13**	**23,74**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	842,42	2,51
3.2	Đất chưa sử dụng	7.117,71	21,23

(Nguồn: Tổng hợp từ BC kiểm kê đất đai năm 2024 xã Nậm Hàng sau sáp nhập)

4.2. Đánh giá tình hình quản lý, sử đụng đất đai

- Việc sử dụng đất chuyên trồng lúa vào các mục đích khác đều phải theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và được sự đồng ý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ bản các dự án sản xuất kinh doanh đều hạn chế tối đa việc lấy đất trồng lúa.

- Các số liệu diện tích đất theo quy hoạch vẫn bảo đảm đúng các chỉ tiêu cấp trên phân bổ.

- Hầu hết các dự án, công trình thực hiện đúng theo hồ sơ được giao đất, cho thuê đất. Đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa nước sử dụng có hiệu quả. Tình hình tranh chấp đất đai, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, công trình đúng theo quy định.

- Còn tồn tại tình trạng vi phạm đất đai, lấn chiếm, xây dựng công trình đất nông nghiệp.

V. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

5.1.Công trình nhà ở

Hiện nay, tại khu vực trung tâm xã Nậm Hàng, chủ yếu là nhà ở thấp tầng do dân tự xây dựng. Nhà mang kiến trúc địa phương 1-3 tầng kết hợp buôn bán dịch vụ nằm tập trung ở trung tâm xã Nậm Hàng, ven tuyến giao thông đối ngoại như ĐT.127. Đối với khu vực dân cư nông thôn, đa số các công trình nhà 1 tầng đều mang đặc điểm của nhà ở nông thôn truyền thống vùng núi Tây Bắc: nhà sàn, nhà gỗ hoặc nhà xây cấp 4, mái ngói hoặc mái tôn. Tường bao của các hộ thường sử dụng loại tường xây thấp, rào sắt bên trên hoặc lưới thép, một số ít là tường rào cây xanh.

Hình 3: Hiện trạng một số loại hình nhà ở xã Nậm Hàng

5.2. Hiện trạng công trình công cộng

5.2.1.Trụ sở Đảng Ủy- HĐND-UBND xã

Khu trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nậm Hàng được đầu tư đồng bộ về quy mô và hạ tầng, tổ chức theo mô hình trung tâm hành chính tập trung, với mặt bằng tổng thể rõ ràng, giao thông nội bộ, sân bãi và hệ thống hạ tầng kỹ thuật cơ bản hoàn chỉnh. Không gian quảng trường và cảnh quan cây xanh được bố trí hợp lý, tạo điểm nhấn kiến trúc – cảnh quan và bảo đảm điều kiện tổ chức các hoạt động hành chính, chính trị – xã hội.

Nhìn chung, khu trung tâm hành chính đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng hiện tại, có khả năng kế thừa ổn định làm khu trung tâm xã trong định hướng giai đoạn quy hoạch sắp tới.

Hình 4: Hình ảnh công trình khu trung tâm hành chính

5.2.2. Trường học

Toàn xã có 09 đơn vị trường (03 trường THCS, 03 trường MN, 03 trường tiểu học) do xã quản lý và các điểm trường rải rác tại các bản, gồm các công trình giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp từ mầm non đến THCS, 8/9 trường đạt chuẩn quốc gia và 03 đơn vị trường do Sở GD tỉnh quản lý bao gồm: Trường PT dân tộc nội trú THPT Nậm Nhùn, tại thị trấn Nậm Nhùn; Trường THPT Nậm Nhùn; Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp, GD thường xuyên Nậm Nhùn.

Tổng số phòng học cả 09 trường là 189 phòng, tất cả các phòng học đều kiên cố/ bán kiên cố (trường Trung học cơ sở - 43 phòng, trường Mầm non - 58 phòng, trường Tiểu học- 88 phòng). Hiện nay cơ sở vật chất trường học còn hạn chế do kinh phí đầu tư còn khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu dạy và học.

Chi tiết như bảng dưới đây:

Bảng 4: Hiện trạng công trình giáo dục trên địa bàn xã Nậm Hàng

STT	Tên trường	Số học sinh	Số phòng học	Tỷ lệ kiên cố hóa/ bán kiên cố (%)	Đạt chuẩn
I	**Mầm non**	**948**	**58**	**100**	
1	MN Sông Đà	170	19	100	Đạt chuẩn quốc gia
2	MN Nậm Hàng	385	19	100	Đạt chuẩn quốc gia
3	MN Nậm Manh	393	20	100	Đạt chuẩn quốc gia
II	**Tiểu học**	**1.359**	**88**	**100**	
1	Tiểu học Nậm Nhùn	365	26	100	Đạt chuẩn quốc gia
2	PTDTBT Tiểu học Nậm Hàng	504	39	100	Đạt chuẩn quốc gia
3	PTDTBT Tiểu học Nậm Manh	490	23	100	Chưa đạt chuẩn

STT	Tên trường	Số học sinh	Số phòng học	Tỷ lệ kiên cố hóa/ bán kiên cố (%)	Đạt chuẩn
III	**Trung học cơ sở**	**1.098**	**43**	**100**	
1	THCS Nậm Nhùn	269	12	100	Đạt chuẩn quốc gia
2	PTDTBT THCS Nậm Hàng	482	18	100	Đạt chuẩn quốc gia
3	PTDTBT THCS Nậm Manh	347	13	100	Đạt chuẩn quốc gia
	Tổng	**3.405**	**189**	**100**	

Nguồn:

Hình 5: Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã Nậm Hàng

Hình 6: Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn

5.2.3. Văn hóa – thể dục thể thao

- Xã Nậm Hàng đã có 01 Trung tâm Hội nghị Văn hóa xã, hiện chưa có công trình thể dục thể thao tập trung toàn xã.

- 16/18 bản, tổ dân cư khu phố có nhà văn hoá nhưng quy mô diện tích nhỏ. Một số công trình nhà văn hóa, thể thao các thôn đã xuống cấp theo thời gian, cần được cải tạo tu bổ phục vụ nhu cầu người dân tốt hơn. Chi tiết số liệu thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng các công trình nhà văn hóa trên địa bàn xã

TT	Tên Xã/Thôn, bản, tố dân phố	Số lượng hiện có	Diện tích (m2)		Hiện trạng			
			Hội trường	Khuôn viên	Hoạt động tốt	Xuống cấp cần c sửa chữa	Đã xuống cấp nghiêm trọng không thể sửa chữa, cần thanh lý	Đã có thiết bị
I	**NHÀ VĂN HOÁ CẤP XÃ**							
1	Trung tâm Hội nghị Văn hóa xã Nậm Hàng	1			x			
II	**NHÀ VĂN HOÁ CẤP BẢN**							
1	Nhà văn hóa TDP Sông Đà	1	105	608,9	x			x
2	Nhà văn hóa TDP Pá Kéo	1	96	350,5	x			x
3	Nhà văn hóa TDP Noong Kiêng	1	96	1.300	x			x
4	Nhà văn hóa TDP Nậm Hàng	1	96	600	x			x
5	Nhà văn hóa TDP Nậm Nhùn	1	80	117,4			x	x
6	Nhà văn hóa bản Nậm Dòn	2	100	825	x			x
			65	250	x			x
7	Nhà văn hóa bản Nậm Ty	1	80	500	x			x
8	Nhà văn hóa bản Huổi Pết	1	70	400	x			x
9	Nhà văn hóa bản Nậm Cầy	2	150	2000	x			x
			70	280	x			x
10	Nhà văn hóa bản Huổi Đanh	1	62	667	x			x
11	Nhà văn hóa bản Nậm Lay	1	45	120	x			x
12	Nhà văn hóa bản Lồng Ngài	1	65	200	x			x
13	Bản Nậm Manh	1	100	300	x			x
14	Bản Huổi Chát	1	80	70		x		x
15	Bản Huổi Héo	1	70	100		x		x
16	Bản Nậm Nàn	1	100	100	x			x

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê xã Nậm Hàng)

Nhà văn hóa xã, bản là những trung tâm văn hóa cộng đồng quan trọng, đóng vai trò kết nối, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Nhà văn hóa xã, bản trên địa bàn xã Nậm Hàng đã phát huy được công năng, là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, hội nghị, giao lưu văn hóa, thể thao, là cơ hội để người dân kết nối, giao lưu, nâng cao ý thức cộng đồng, thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc, tăng cường giáo dục cộng đồng thông qua các buổi tuyên truyền về sức khỏe, pháp luật, bảo vệ môi trường, đặc biệt là các chương trình phòng chống tội phạm, bạo lực gia đình.

Xã tổ chức các môn thể thao giao lưu văn hóa văn nghệ đầu xuân; thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

Tuy nhiên nguồn kinh phí dành cho các hoạt động văn hóa cho xã, cơ sở không đủ để duy trì và phát triển. Các hoạt động văn hóa thường phụ thuộc vào ngân sách của nhà nước, thường không đủ. Cơ sở vật chất thiếu thốn, dẫn đến hạn chế trong các hoạt động văn hóa cho nhân dân trên địa bàn.

- Sân thể thao bản

Phần lớn các bản đều chưa có sân thể thao riêng, các hoạt động vui chơi thể dục, thể thao đều tập trung tại nhà văn hoá bản (hiện có sân thể thao ở bản Huổi Héo với tổng diện tích về đất 0,20 ha, sân thể thao bản Nậm Manh 0,1 ha, là sân đất, chất lượng kém, cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu).

Hình 7: Sân thể thao bản

5.2.4. Y tế

Xã Nậm Hàng hiện có 01 Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn, 01 Trạm Y tế xã và 01 điểm trạm y tế tại bản Nậm Manh với diện tích về đất 0,13 ha; 01 điểm trạm tại bản Nậm Dòn 0,19 ha. Các công trình y tế được xây dựng kiên cố, có tường rào bao quanh, bán kính phục vụ đảm bảo đáp ứng nhu cầu y tế của người dân. Công trình Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn là công trình kiến trúc hiện đại, quy mô đáp ứng nhu cầu phát triển tương lai của xã Nậm Hàng nói riêng và các xã lân cận nói chung.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu. Trạm y tế chưa đạt chuẩn Quốc gia.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) của xã đạt 97,8%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của xã đạt 18,74%.

- Hiện nay xã chưa triển khai sổ khám chữa bệnh điện tử.

Hình 8: Công trình y tế trong phạm vi lập quy hoạch

Xã vẫn còn gặp nhiều khó khăn như tỷ lệ hộ nghèo còn cao, trình độ dân trí vẫn còn nhiều mặt hạn chế, các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan chưa được xóa bỏ, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, do đó công tác khám chữa bệnh, phòng, chống dịch và hoạt động các chương trình Y tế Quốc gia còn gặp nhiều khó khăn.

VI. HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

6.1. Giao thông và chuẩn bị kỹ thuật

6.1.1. Giao thông

Đường ô tô đến trung tâm xã đã được cứng hóa, 18/18 bản có đường ô tô, xe máy đi lại thuận lợi, trong đó 78,4% tỷ lệ đường xã đã được cứng hóa. Cụ thể như sau:

a. Giao thông đối ngoại:

- Đường tỉnh ĐT.127: Chiều dài đoạn qua xã khoảng 30 km, đạt cấp IV, cấp V miền núi. Mặt cắt ngang đường rộng khoảng 13,5m, trong đó lòng đường rộng khoảng 7,5m cho hai làn xe cơ giới và xe thô sơ mỗi bên

Hình 9: Đường tỉnh 127 hiện trạng

b. Giao thông nội bộ

Đường xã: Có 11 tuyến đường xã với tổng chiều dài 71,6 km, nền đường 3-4m, mặt đường 2,5-3,5m, các tuyến đường đã được cứng hóa khoảng 81%.

Đường đô thị: Có 20 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 19,7 km, nền đường 13,5 - 36m, mặt đường 7,5 - 24m, các tuyến đường đã được cứng hóa.

Hiện nay, một số tuyến đường đã xuống cấp, chất lượng trung bình, kém cần được nâng cấp, mở rộng nhằm phục vụ người dân đi lại và sản xuất.

c. Cầu

Trên địa bàn xã hiện có 6 cây cầu với tổng chiều dài là 0,506 km, tải trọng từ 10 tấn trở lên. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu đi lại và phục vụ sản xuất trong thời gian tới cần được duy tu, nâng cấp tải trọng của một số cây cầu.

Chi tiết như bảng dưới đây

Bảng 6: Hiện trạng giao thông xã Nậm Hàng

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường				Kết cấu mặt đường				
					Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D	BT nhựa	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Tổng cộng (A+B+C+D)			**95,3**	**9,7**	**3,3**	**70,4**	**0,7**	**4,0**	**36,5**	**28,5**	**0,0**	**19,0**
A	**ĐƯỜNG TỈNH**			**4,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**4,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1	ĐT.127 (đoạn thuộc xã Nậm Hàng)			32					24		8,0		
C	**ĐƯỜNG XÃ**			**71,6**	**9,7**	**3,3**	**58,6**	**0,0**	**0,0**	**29,6**	**28,5**	**0,0**	**13,5**
1	Đường giao thông đến bản Nậm Pồ	Bản Nậm Manh	Bản Nậm Pồ	17,3			17,3			3,8			13,5
2	Đường đến bản Huổi Chát (nhóm 2)	Ngã ba đường đi bản Huổi Mắn	Bản Huổi Chát (nhóm 2)	2,5			2,5			2,5			
3	Đường đến bản Huổi Chát (nhóm 1)	Ngã ba bãi rác	Bản Huổi Chát (nhóm 1)	1,5			1,5			1,5			
4	Tuyến đường Huổi Chát 2 - Nậm Nàn	Bản Huổi Chát 2	Bản Nậm Nàn	9,8			9,8			9,8			
5	Đường đến bản Nậm Manh	Cầu Nậm Manh	Bản Nậm Manh	8,0	8,0					1,2	6,8		
6	Đường vào bản Nậm Nhùn	Km33+700 ĐT.127	Bản Nậm Nhùn	0,4		0,4				0,4			
7	Đường Nậm Dòn - Huổi Pết	Bản Nậm Dòn	Bản Huổi Pết	2,9		2,9				2,9			
8	Đường TĐC Noong Kiêng - Nậm Cày - Huổi Van	Bản Noong Kiêng	Bản Huổi Van 1	8,5	-		8,5		-	4,5	4,0	-	

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường				Kết cấu mặt đường				
					Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D	BT nhựa	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất
9	Đường vào điểm Huổi Lạng, bản Huổi Pết	Bản Nậm Dòn	Điểm Huổi Lạng	1,8	-		1,8		-	1,8		-	
10	Đường đến bản Huổi Đanh	Km37+600 ĐT.127	Bản Huổi Đanh	1,2	-		1,2		-	1,2		-	
11	Đường đến bản Lồng Ngài, Nậm Lay	Bản Pá Đớn, xã Nậm Pì	Bản Nậm Lay	16,0	-		16,0		-		16,0	-	
12	Đường đến bản Nậm Dòn	Km24+800 ĐT.127	Bản Nậm Dòn	1,7	1,7						1,7		
E	**ĐƯỜNG ĐÔ THỊ**			**19,7**					**11,5**	**1,8**	**6,4**		
1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Trãi	Quảng trường	2,3							2,3		
2	Đường Nguyễn Trãi	Cổng Chào	Đường Lê Thái Tổ	2,3					2,3				
3	Đường Phan Đình Giót	Đường Nguyễn Trãi (NN Phượng Huyền)	Đường Lê Thái Tổ	0,4					0,4				
4	Đường Trường Chinh	Đường Lê Thái Tổ	Cầu Nậm Bắc (cũ)	0,5							0,5		
5	Đường Lê Duẩn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Thái Tổ	0,3							0,3		
6	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Thái Tổ	0,4							0,4		

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường				Kết cấu mặt đường				
					Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D	BT nhựa	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hà Huy Tập	Đường Trường Chinh	0,2							0,2		
8	Đường Hà Huy Tập	Đường Trường Chinh	Đường Lê Thái Tổ	0,2							0,2		
9	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Thái Tổ	Cầu Nậm Hàng	1,7					1,7				
10	Đường Tôn Thất Tùng	Cầu Nậm Hàng	Cầu Nậm Nhùn	2,0					2,0				
11	Đường Sông Đà	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Tôn Thất Tùng	3,3					3,3				
12	Đường Lò Văn Hặc	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Sông Đà	1,4						1,4			
13	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cầu Nậm Nhùn	Cầu Nậm Manh	1,2					1,2				
14	Đường Bế Văn Đàn	Cầu Nậm Nhùn	Cuối bản Noong Kiêng	1,0					0,6	0,4			
15	Đường Vừ A Dính	Đường Tôn Thất Tùng	Đài TTTH huyện	0,5							0,5		
16	Đường nội bộ B1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ	0,6							0,6		
17	Đường nội thị D9	Đường D1A	Đường N2-2	0,6							0,6		
18	Đường nội thị D9A	Đường D1A	Đường N2-2	0,2							0,2		
19	Đường nội thị D1A	Đường D1A	Đường N2-2	0,3							0,3		

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường				Kết cấu mặt đường				
					Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D	BT nhựa	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất
20	Đường nội thị D9B	Đường D1A	Đường N2-2	0,2							0,2		
E	**CẦU TRÊN ĐƯỜNG GTNT**			**m**									
1	Cầu bản Nậm Nhùn	Bản Nậm Nhùn		37,6									
2	Cầu Nậm Cày	Bản Nậm Cầy		52,2									
3	Cầu Nậm Manh	Bản Nậm Manh		24,6									
4	Cầu Nậm Pồ	Bản Nậm Pồ		37,6									
5	Cầu Huổi Pết	Bản Huổi Pết		24,0									
6	Cầu qua Sông Đà (thủy điện Lai Châu)	Thị trấn Nậm Nhùn		314,4									

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê xã Nậm Hàng)

6.1.2. Chuẩn bị kỹ thuật

Cao độ địa hình của xã được chia làm 2 khu vực:

- Khu vực trung tâm xã cao độ hiện trạng dao động từ +210,0m - +260,0m. Khu vực trung tâm xã đã có hệ thống rãnh thoát nước mưa có kích thước BxH=60x80cm chạy dưới đường trục chính khu vực trung tâm xã. Với địa hình dốc tự nhiên của khu vực trung tâm xã, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

- Khu vực còn lại cao độ hiện trạng dao động từ +270,0m - +610,0m, nước mưa chủ yếu thoát dựa vào địa hình tự nhiên chảy ra hệ thống suối hiện trạng và sông Đà. Tuy nhiên, xã nằm trên nền địa hình tương đối phức tạp cần xử lý nền để tạo quỹ đất xây dựng.

6.2. Cấp điện

Trên địa bàn xã có hệ thống điện lưới quốc gia; có hệ thống các trạm biến áp, các đường dây trung áp, hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

- Nguồn điện: Nguồn cấp từ trạm 110/35/6kV Thủy điện Lai Châu - 1x25MVA và trạm 110/35/22 KV-25MVA từ Mường Lay về điểm TĐC Phiêng Luông, Phiêng Pa Kéo, Nậm Hàng

- Lưới điện trung thế: Lưới điện trung thế có xuất tuyến từ trạm biến áp 110kV cấp điện trực tiếp đến hệ thống trạm biến áp hạ thế cung cấp điện cho khu vực.

- Trạm biến áp: các trạm biến áp treo trên cột ly tâm có công suất từ 31,5kVA đến 560 KVA cấp điện cho cho khu vực dân cư.

Bảng 7: Hiện trạng các trạm biến áp trên địa bàn xã

STT	Trạm biến áp	Công suất hiện trạng (kVA)
A	**TBA Hiện trạng**	**4.394,50**
1	TBA Nậm Nhùn	50
2	TBA T9.2	180
3	TBA T8.1	100
4	TBA PCCC&CNCH	31,5
5	TBA Điện lực Nậm Nhùn	250
6	TBA Nậm Hàng	180
7	TBA Chi cục thuế	180
8	TBA H.Nậm Nhùn	400
9	TBA số 3	250
10	TBA số 1	320
11	TBA Pa Kéo	320

STT	Trạm biến áp	Công suất hiện trạng (kVA)
12	TBA Pa Kéo	75
13	TBA Tái định cư	75
14	TBA CA Nậm Nhùn	320
15	TBA số 2	320
16	TBA NM Gạch Tuynen	560
17	TBA Phiêng Luông 2	320
18	TBA Phiêng Luông 2	75
19	TBA Huổi Héo	50
20	TBA Nậm Manh	100
21	TBA Nậm Manh 1	75
22	TBA Nậm Nàn	31,5
23	TBA Nậm Nàn 2	31,5
24	TBA Huổi Chát	50
25	TBA Huổi Chát 1	50

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê xã Nậm Hàng)

Nhìn chung, hệ thống lưới điện trên địa bàn xã đến nay cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, hệ thống lưới điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, 92% số hộ trên địa bàn được sử dụng điện lưới quốc gia.

6.3. Cấp nước

Khu vực trung tâm xã có công trình thủy lợi – cấp nước sinh hoạt Nậm Tạo, được bổ sung nguồn nước từ công trình Nậm Dòn 1, phục vụ cấp nước cho các điểm tái định cư Phiêng Pa Kéo và Nậm Hàng. Đồng thời, khu vực này được bố trí 02 trạm xử lý nước sạch, sử dụng nguồn nước thô từ Sông Đà để xử lý và cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của người dân khu vực đô thị trung tâm. Hiện nay, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch thông qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

Hình 10: Hình ảnh trạm cấp nước sạch khu trung tâm xã

Đối với khu vực còn lại đã có một số công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn. Đây là các công trình có ý nghĩa quan trọng, thiết thực với người dân, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của bà con trên địa bàn xã. Cuộc sống sinh hoạt của bà con được thuận lợi hơn. Tuy nhiên một số hạng mục đã xuống cấp, trong thời gian tới cần đầu tư tu sửa, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia, đạt 92%.

6.4. Thoát nước thải và môi trường

6.4.1. Thoát nước thải

Hiện nay trên địa bàn xã chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Tại trục chính của trung tâm xã, nước thải sẽ thoát chung với nước mưa ra rãnh thoát BxH=60x80cm. Đối với các khu vực còn lại, nước thải do các hoạt động sinh hoạt, sản xuất kinh doanh trên địa bàn thoát trực tiếp ra mặt nước hiện trạng (sông suối, ao hồ), gây ô nhiễm môi trường.

6.4.2. Xử lý chất thải rắn

Hiện nay, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Nậm Hàng khoảng 3.441 tấn/năm, chủ yếu phát sinh tại các khu dân cư nông thôn. Công tác thu gom rác thải mới chủ yếu được thực hiện tại khu vực trung tâm xã (định hướng phát triển đô thị) với khối lượng thu gom, vận chuyển khoảng 1.200 tấn/năm. Rác thải sau thu gom được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp tại bãi chôn lấp tập trung của xã, có diện tích khoảng 9,9 ha.

Đối với các khu dân cư tại các bản, do địa hình phân tán, khoảng cách xa khu trung tâm, việc tổ chức thu gom rác tập trung còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, một lượng lớn chất thải rắn sinh hoạt chưa được thu gom và xử lý tập trung dẫn đến tình trạng một số điểm đổ rác tự phát, ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường.

Nhìn chung, công tác quản lý và xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã mới tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm, hình thức xử lý còn đơn giản, chủ yếu là chôn lấp, chưa thực hiện phân loại rác tại nguồn và chưa áp dụng các phương pháp xử lý tiên tiến như tái chế, tái sử dụng hoặc sản xuất phân compost. Đây là những hạn chế cần được quan tâm khắc phục trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải và cải thiện chất lượng môi trường nông thôn.

6.4.3. Nghĩa trang

Hiện nay, trên địa bàn xã có Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Nậm Nhùn và nghĩa trang thị trấn Nậm Nhùn, ngoài ra còn tồn tại một số nghĩa trang, khu mộ nhỏ lẻ phân bố rải rác tại các bản. Hiện xã chưa có khu nghĩa trang tập trung cấp xã. Việc mai táng chủ yếu được thực hiện theo phong tục, tập quán của từng dân tộc và từng bản. Các khu mai táng hiện nay cơ bản phù hợp với quy hoạch, đảm bảo vệ sinh môi trường, đồng thời giữ khoảng cách an toàn tối thiểu đối với khu dân cư và các nguồn nước sinh hoạt.

6.4.4. Môi trường

Môi trường tự nhiên trên địa bàn xã Nậm Hàng còn tương đối tốt, chưa có biểu hiện suy thoái và đang được cải thiện dần, các yếu tố tác động đến môi trường chủ yếu phát sinh do rác thải sinh hoạt, UBND xã đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Về môi trường khu dân cư do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, còn nằm trong giới hạn cho phép (*TCVN 5937-1995*), mặc dù vậy vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: Trên địa bàn xã Nậm Manh thì hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải của các hoạt động khác đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại các làng, bản, ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, thậm chí ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Mặt khác tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể. Theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí thì các chất gây ô nhiễm như CO, NO_2, SO_2 bụi TSP và hơi hữu cơ (CmHn) đều có nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 59372005 và TCVN 5938-2005 đối với môi trường không khí xung quanh (*nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu*).

6.5. Thông tin liên lạc

Hạ tầng thông tin – truyền thông trên địa bàn xã Nậm Hàng cơ bản đáp ứng nhu cầu liên lạc và tiếp cận thông tin của người dân. Mạng internet cáp quang đã được phủ đến các khu dân cư, dịch vụ viễn thông do hai nhà mạng chính là

Vinaphone và Viettel cung cấp với chất lượng tương đối ổn định. Trên địa bàn hiện có các trạm BTS, góp phần đảm bảo vùng phủ sóng di động tương đối rộng và tỷ lệ người dân tiếp cận dịch vụ viễn thông đạt mức cao.

Tuy nhiên, do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt mạnh, vẫn còn xuất hiện một số khu vực lõm sóng cục bộ, đặc biệt tại các bản vùng cao, chất lượng sóng 4G chưa ổn định và chưa đạt tiêu chuẩn. Trong thời gian tới, cần tiếp tục nâng cấp hạ tầng viễn thông, bổ sung các trạm phát sóng tại khu vực lõm sóng, đồng thời đầu tư hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở nhằm bảo đảm thông tin thông suốt, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và công tác quản lý địa phương.

6.6. Hiện trạng công trình phục vụ sản xuất

6.6.1. Hạ tầng thủy lợi

Xã Nậm Hàng có 16 công trình thủy lợi với tổng chiều dài 30,016 km, phục vụ tưới tiêu. Hiện trạng có khoảng 100% tỷ lệ chiều dài kênh còn tốt, được kiên cố hóa và đang vận hành ổn định, bảo đảm năng lực tưới cho diện tích sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn một số công trình hoạt động ở mức trung bình hoặc kém, chưa phát huy đầy đủ hiệu quả tưới, cần được rà soát, sửa chữa và nâng cấp kịp thời nhằm nâng cao hiệu suất khai thác và bảo đảm an toàn công trình.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất hiện nay, song trong giai đoạn tới cần tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện theo hướng đồng bộ, bền vững và thích ứng với điều kiện địa hình miền núi cũng như tác động của biến đổi khí hậu.

- Công tác phòng chống thiên tai: Kế hoạch phòng chống thiên tai được xây dựng hàng năm, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tổ xung kích, phân công vụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên, đảm bảo lịch trực thường xuyên, kịp thời khi có tình huống thiên tai xảy ra.

Bảng 8: Hiện trạng hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Hệ thống kênh (km)		
			Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố
1	CT TL Nậm Ty	Nậm Ty	4,65		4,65
2	CT TL Huổi Van	Huổi Van	2		2
3	CT TL Na Dung	Nậm Cầy	1,5		1,5
4	CT TL Na Tẩu	Nậm Cầy	0,5		0,5

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Hệ thống kênh (km)		
			Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố
5	CT TL Huổi Pết	Huổi Pết	1,2		1,2
6	CTTL Na Chao	Nậm Dòn	1		1
7	CTTL Na Kha	Nậm Dòn	1,5		1,5
8	Thủy lợi Nậm Nhùn (Na Sai)	Nậm Nhùn	1		1
9	Thủy lợi Na Cuông	Nậm Nhùn	0,278		0,278
10	Thủy lợi Co Hát	Nậm Nhùn	0,805		0,805
11	Thủy lợi Na Bắc Cang (Nậm Bắc)	Pá Kéo	2,2		2,2
12	Thủy lợi Na Hô Bản	Nậm Nhùn	0,38		0,38
13	Thủy lợi bản Nậm Hàng	Nậm Hàng	2		2
14	CT TL Nậm Manh (bãi 3)	Nậm Manh	0,3		0,3
15	CT TL Nậm Pồ	Nậm Pồ	9,103		9,103
16	CT TL Nậm Pang	Nậm Pồ	1,6		1,6
	Tổng cộng		**30,016**	**0**	**30,016**

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê xã Nậm Hàng)

6.6.2. Giao thông nội đồng

Có 07 tuyến đường nội đồng với tổng chiều dài 12,4 km, các tuyến đường đã được cứng hóa khoảng 56%, trong giai đoạn tới cần nâng cấp, sửa chữa. Cụ thể như sau:

Bảng 9: Hiện trạng hệ thống giao thông nội đồng

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường				
					BT nhựa	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất
D	**ĐƯỜNG THÔN BẢN, ĐƯỜNG KVSX**			**12,4**	**0,0**	**6,9**	**0,0**	**0,0**	**5,5**
1	Đường nội đồng bản Nậm Manh, xã Nậm Manh	Bản Nậm Manh	Cánh đồng Nậm Manh	2,3		2,3			
2	Đường nội đồng Na Chá, xã Nậm Hàng	Bản Nậm Cày	Cánh đồng Na Chá	2,7		2,7			
3	Đường đi khu sản xuất bản Huổi Héo, xã Nậm Manh	Đường Nậm Manh	Khu sản xuất	1,5		0,3			1,2
4	Đường sản xuất khu vực núi bổ đôi, bản Huổi Héo	Đường Nậm Manh	Khu sản xuất	3,1					3,1
5	Đường nội đồng khe đá đỏ, bản Nậm Manh	Đường Nậm Manh - Nậm Pồ	Khu sản xuất	1,2					1,2
6	Đường đi khu sản xuất Pa Kéo	Sau Trường TH thị trấn	Khu sản xuất	0,7		0,7			
7	Đường nội đồng bản Pa Kéo	Đường Trường Chinh	Khu sản xuất	1,0		1,0			

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu thống kê xã Nậm Hàng)

6.7. Hiện trạng các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng

Xã không có công trình tôn giáo, tín ngưỡng.

VII. CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 của tỉnh Lai Châu, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nậm Nhùn đến năm 2030 có liên quan đến xã Nậm Hàng:

Lĩnh vực giao thông:

- Nâng cấp đường giao thông từ bản Lồng Ngài đến bản Nậm Lay
- Đường sản xuất Hô Háng, bản Nậm Cầy xã Nậm Hàng
- Đường nội bản nhóm Bản Pho, bản Huổi Pết, xã Nậm Hàng
- Nâng cấp, sửa chữa đường GT, rãnh thoát nước bản Nậm Hàng
- Nâng cấp đường giao thông từ bản Pá Đởn xã Nậm Pì đến bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng
- Đường sông Đà - Nậm Manh
- Nâng cấp, cứng hoá đường giao thông đến bản Nậm Pồ
- Mở mới, nâng cấp, cứng hóa đường từ nhóm 1 đến nhóm 3, 4 bản Nậm Nàn
- Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Nậm Lay
- Nâng cấp, sửa chữa đường từ TDP Noong Kiêng đến bản Huổi Van
- Đầu tư mở mới và cứng hóa đường từ bãi 3 sang TT Nậm Nhùn, bản Nậm Manh
- Cứng hóa đường sản xuất núi bổ đôi bản Huổi Héo
- Mở mới, cứng hóa đường đến khu sản xuất bãi 1,2,3, bản Nậm Manh
- Đường giao thông từ bản Nậm Pồ, xã Nậm Hàng đi phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên
- Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản Huổi Héo
- Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản Huổi Pết
- Đường nội đồng khe đá đỏ, bản Nậm Manh

Lĩnh vực thủy lợi, nước sinh hoạt:

- Nước sinh hoạt bản Huổi Van xã Nậm Hàng
- Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng

- Cấp nước sinh hoạt nhóm 3 bản Huổi Héo và Nước sinh hoạt nhóm 2 bản Huổi Chát

- Nước sinh hoạt nhóm 4 bản Nậm Nàn

Lĩnh vực giáo dục:

- Xây dựng mới điểm trường Nậm Lay, trường Mầm non Nậm Hàng

- Xây dựng mới điểm trường Phiêng Manh, trường Mầm non Nậm Manh

- Sửa chữa nhà lớp học điểm trường Nậm Nàn 1, trường Tiểu học và Mầm non Nậm Manh.

Lĩnh vực Văn hóa:

- Khu thể thao trung tâm xã Nậm Hàng

- Nhà văn hóa bản Lồng Ngài, xã Nậm Hàng

- Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Huổi Van, xã Nậm Hàng

- Xây dựng mới nhà văn hóa bản Nậm Pồ và bản Huổi Héo xã Nậm Hàng

- Xây dựng Nhà văn hóa bản Huổi Chát và bản Nậm Nàn xã Nậm Hàng

- Xây dựng nhà văn hóa bản Nậm Lay và bản Huổi Pết xã Nậm Hàng

- Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND thị trấn Nậm Nhùn (cũ) làm NVH TDP Pá Kéo.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, dự toán năm 2026; các hạng mục xây dựng Tổ dân phố Nậm Nhùn thành điểm du lịch cộng đồng.

Điện:

- Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cầy, Lồng Ngài, Nậm Lay, Nậm Pồ)

Lĩnh vực y tế

- Sửa chữa Trụ sở Viện kiểm sát Nậm Nhùn thành Trạm Y tế xã Nậm Hàng.

Công trình hạ tầng, kỹ thuật khác

- Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Hàng

- Sắp xếp ổn định dân cư bản bản Huổi Van, xã Nậm Hàng

7.2. Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được tập trung triển khai sâu rộng đến tất cả các bản, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự hưởng ứng tích cực của nhân dân. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực, kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư, cơ bản thuận lợi cho phát triển sản xuất và đời sống; diện mạo nông thôn, đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của

người dân được nâng lên rõ rệt. Tập trung huy động các nguồn lực trong dân, cùng với nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trục xã và nội bản phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội. Đến hết năm 2025 đạt 11/19 tiêu chí nông thôn mới [(2)]; có 03 sản phẩm OCOP đạt chất lượng 3 sao (*Cao cà gai leo, Trà cà gai leo, Mật ong nơi thượng nguồn sông Đà).*

VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
Vị trí và nguồn năng lượng: Nằm ở thượng lưu sông Đà, có lợi thế lớn về phát triển năng lượng thủy điện, đặc biệt với công trình Thủy điện Lai Châu, tạo nguồn thu ngân sách và động lực phát triển kinh tế. **Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho lâm nghiệp**: Khí hậu nhiệt đới núi cao, các nhóm đất như đất đen, đất đỏ nâu và đất mùn trên đá vôi phù hợp phát triển cây lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm. **Tài nguyên rừng phong phú**: Diện tích rừng lớn, độ che phủ trên 54%, tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững và dịch vụ môi trường rừng. **Hạ tầng giao thông cơ bản kết nối**: Hệ thống đường ô tô đã đến trung tâm xã và các bản, tạo điều kiện thuận lợi cho đi lại và giao thương. **Hạ tầng điện – nước tương đối đảm bảo**: Phần lớn hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và nước sinh hoạt hợp vệ sinh.	**Địa hình phức tạp**: Núi cao, chia cắt mạnh, độ dốc lớn gây khó khăn cho phát triển hạ tầng và mở rộng không gian xây dựng. **Quỹ đất xây dựng hạn chế**: Phần lớn diện tích là núi cao và đất dốc; đất bằng có khả năng xây dựng chiếm tỷ lệ nhỏ. **Sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ**: Quy mô sản xuất phân tán, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền thống, giá trị gia tăng thấp. **Liên kết sản xuất yếu**: Các hợp tác xã đã hình thành nhưng chưa xây dựng được **chuỗi** liên kết bền vững với doanh nghiệp. **Hạ tầng môi trường còn thiếu**: Chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và khu xử lý rác thải tập trung, tỷ lệ thu gom rác thấp. **Hạ tầng xã hội xuống cấp**: Một số nhà văn hóa, sân thể thao

[2] Quy hoạch, Thủy lợi và PCTT, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, trường học, Thông tin và truyền thông; Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, nhà ở dân cư, Y tế, Văn hóa, hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, Quốc phòng và an ninh)

Tiềm năng du lịch: Có lợi thế phát triển du lịch sinh thái lòng hồ và du lịch cộng đồng gắn với văn hóa dân tộc Thái và Mông. **Hạ tầng hành chính ổn định**: Trung tâm hành chính xã đã được đầu tư tương đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu quản lý và phát triển trong giai đoạn mới.	bản chưa được đầu tư đầy đủ, thiếu trang thiết bị.
Cơ hội (Opportunities)	**Thách thức (Threats)**
Chính sách phát triển vùng miền núi của Nhà nước và tỉnh tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển hạ tầng và kinh tế địa phương. **Phát triển kinh tế từ thủy điện** thông qua dịch vụ, thương mại và du lịch lòng hồ gắn với Thủy điện Lai Châu. **Tiềm năng phát triển lâm nghiệp và kinh tế rừng**, đặc biệt là các chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. **Phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng** gắn với cảnh quan lòng hồ sông Đà và bản sắc văn hóa dân tộc. **Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp**, phát triển các mô hình nông – lâm kết hợp, nâng cao giá trị sản phẩm địa phương.	**Thiên tai & Biến đổi khí hậu:** Nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét rất cao do địa hình dốc và lượng mưa lớn; hiện tượng rét đậm, rét hại ảnh hưởng trực tiếp đến chăn nuôi. **Ô nhiễm môi trường:** Nguy cơ từ việc sử dụng xung điện đánh bắt cá và quản lý chất thải rắn (hiện trạng đất xử lý chất thải chưa có diện tích cụ thể trên bảng cơ cấu). **Sự mai một văn hóa:** Quá trình hiện đại hóa và kiến trúc lai tạp đang dần làm mất đi bản sắc nhà ở truyền thống của đồng bào DTTS.

IX. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Trên địa bàn xã Nậm Hàng có thị trấn Nậm Nhùn (cũ), đã được công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh Lai Châu. Theo Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh Lai Châu, khu vực này được xác định là đô thị Nậm Hàng, định hướng phát triển đô thị loại III.

- Đô thị loại III thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

Qua rà soát, đánh giá theo các tiêu chí phân loại đô thị, đô thị Nậm Hàng hiện đạt 64,25 điểm, chưa đạt yêu cầu của đô thị loại III. Một số tiêu chí quan trọng vẫn còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở mức độ đô thị hóa và hạ tầng kỹ thuật đô thị, như: mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, mật độ đường cống thoát nước chính, tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với công suất thiết kế theo quy hoạch, cũng như việc chưa hình thành các công trình hạ tầng đô thị đặc thù như nhà tang lễ đô thị.

Trong bối cảnh đó, định hướng phát triển đô thị Nậm Hàng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III cần được triển khai theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, gắn với tổ chức không gian đô thị tập trung, nâng cao mức độ đô thị hóa, phát triển các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp và từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại. Đây sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội và từng bước khẳng định vai trò cực phát triển của đô thị Nậm Hàng trong không gian vùng.

Bảng 10: Bảng chấm điểm tiêu chí đô thị loại III

TT	Mã	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị	Thang điểm	Điểm hiện trạng	Đánh giá	
				Loại III			Đạt	Không đạt
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**				**11,5-15**	**11,5**	**X**	
1	2A.I.01	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	7	0		
				Cấp xã	5,5	5,5	x	
2	2A.I.02	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh	8	0		
				Cấp xã	6	6	x	
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**				**15,5-20**	**2,5**		**X**
1	2A.II.03	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	0		x
				20	5,5	0		x
2	2A.II.04	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km²	≥ 1.000	6	0		x

TT	Mã	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị	Thang điểm	Điểm hiện trạng	Đánh giá	
				Loại III			Đạt	Không đạt
				500	4,5	0		x
3	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	0		x
				55	5,5	2,5	x	
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**				**48-65**	**50,25**	**X**	
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**	**16**		X
3.1.1		***Giao thông***			**7-9**	**7**	**X**	
1	2A.III.06	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	4		
				Cấp xã	3	0		
2	2A.III.07	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km²	6	5			
				4	4	3		
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***	***3***		***X***
1	2A.III.08	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	3		
				85	2	0		
2	2A.III.09	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km²	≥ 3,5	3	0		
				3	2	0		
3	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	0		
				50	0,75	0		
3.1.3		***Xử lý chất thải rắn***			**2-3**	**3**	**X**	
1	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	3	X	
				70	2	0		
3.1.4		***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***	***3***		***X***
1	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	3		
				50	2	0		
2	2A.III.13	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1	3	0		
				Có dự án	2,5	0		
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**	**19,75**	X	
1	2A.III.14	Số giường bệnh		≥ 35	5	5	X	

TT	Mã	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị	Thang điểm	Điểm hiện trạng	Đánh giá	
				Loại III			Đạt	Không đạt
			giường/ 10.000 dân	30	3,75			
2	2A.III.15	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	5	X	
				1	3,75			
3	2A.III.16	Công trình văn hóa	công trình	≥ 10	5		X	
				2	3,75	3,75		
4	2A.III.17	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 5	4			
				2	3			
5	2A.III.18	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	3	X	
				2	2			
6	2A.III.19	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 2	3	3	X	
				1,5	2			
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**	**14,5**	X	
1	2A.III.20	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 2	4	4	X	
				1	3	0	X	
2	2A.III.21	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	3	X	
				25	2	0		
3	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m²/người	≥ 7	3	0		
				6	2,5	2,5	X	
4	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện Quy chế từ 03 năm trở lên	5	5		
		TỔNG ĐIỂM				**64,25**		**X**

PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH CHUNG XÃ NẬM HÀNG ĐẾN 2045

I. TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH CẤP TRÊN ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ

1.1. Phương hướng phát triển tại quy hoạch quốc gia

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 vùng trung du và miền núi phía Bắc: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 8-9%/ năm. Phát triển vùng theo hướng xanh, bền vững và toàn diện. Tập trung bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu. Phát triển kinh tế cửa khẩu. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng.

1.2. Phương hướng phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc

Theo Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 thì quan điểm phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc như sau:

Vùng trung du và miền núi phía Bắc phải phát triển nhanh, bền vững, toàn diện; từng bước thu hẹp trình độ phát triển và mức sống của người dân trong vùng với các vùng khác; bảo đảm vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển vùng phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước, Chiến lược phát triển bền vững, Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia có liên quan; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia.

1.3. Phương hướng phát triển tỉnh Lai Châu

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023; Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, tỉnh định hướng phát triển nhanh gắn với bền vững, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế xanh – nhanh – bền vững, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường; trong đó khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực nâng cao chất lượng tăng trưởng và khai thác hiệu quả tài nguyên.

Phát triển kinh tế – xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đồng thời thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo định hướng phân vùng phát triển của tỉnh, xã Nậm Hàng thuộc vùng kinh tế số 2, định hướng trọng tâm là bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; phát triển các cây trồng có giá trị như quế, mắc ca, cao su, cây gỗ lớn; phát triển dược liệu dưới tán rừng, ưu tiên sâm Lai Châu; đồng thời khai thác dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, các sản phẩm đặc hữu địa phương và sản xuất điện. Cụ thể:

Về định hướng phát triển đô thị: Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng "Mạng lưới Đô thị Sinh thái - Đa trung tâm - Tích hợp Nông thôn. Hạt nhân Nậm Hàng (khu vực thị trấn Nậm Nhùn trước đây) được định hướng Phát triển hạ tầng theo hướng Đô thị công nghiệp năng lượng, là trung tâm điều phối, dịch vụ hậu cần cho các tổ hợp thủy điện và năng lượng tái tạo trên địa bàn, từng bước chuyển tiếp lên đô thị loại III.

Về định hướng phát triển kinh tế:

-Công nghiệp:

+ Phát triển công nghiệp tập trung vào 04 nhóm ngành ưu tiên, chủ đạo là sản xuất điện; công nghiệp chế biến nông – lâm sản, công nghiệp khai khoáng. Đối với Nậm Hàng phát triển thủy điện theo quy hoạch và đề xuất khai thác tiềm năng điện mặt trời.

+ Thu hút đầu tư cơ sở chế biến thủy sản gắn với vùng nuôi đặc sản (cá hồi, cá tầm) tại xã Nậm Hàng theo định hướng Quy hoạch tỉnh;

- Khu vực Nậm Hàng: Định hướng phát triển các ngành nghề: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, sản xuất chế biến hàng lâm sản, tiểu thủ công nghiệp.

- Thương mại dịch vụ: phát triển thương mại điện tử, dịch vụ logistic và vận tải

- Du lịch: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan tự nhiên; xã Nậm Hàng nằm trong định hướng phát triển quần thể du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu.

- Nông nghiệp:

+ Đẩy mạnh nông nghiệp hàng hóa (vùng trồng chuyên canh quế, vùng sản xuất xoài, dứa tập trung, vùng chuyên canh nghệ, gừng,...), phát triển dược liệu

(đặc biệt dược liệu có giá trị cao: Sâm Lai Châu, Đẳng sâm,…), sản phẩm OCOP và nông nghiệp sạch theo chuỗi giá trị. Tiếp tục duy trì vùng trồng cao su tại xã Nậm Hàng theo định hướng Quy hoạch tỉnh Lai Châu.

+ Khuyến khích phát triển kinh tế dưới tán rừng gắn với trồng dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi, du lịch sinh thái và trồng, chế biến các sản phẩm từ tre nhằm nâng cao giá trị kinh tế và bảo vệ rừng bền vững;

Về định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

(1) Đẩy mạnh xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và du lịch bền vững

(2) Phát triển hệ thống giáo dục, phấn đấu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên 80%, 100% phòng học được kiên cố hóa và 100% cơ sở giáo dục phổ thông có phòng học trực tuyến tập trung. Đồng thời đa dạng hóa nguồn lực đầu tư hạ tầng an sinh xã hội.

(3) Củng cố, hoàn thiện mạng lưới bệnh viện và cơ sở y tế chất lượng cao; chú trọng nâng cao hiệu suất hoạt động của các trạm y tế cấp xã. Nâng cấp, cải tạo bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn quy mô 150 giường bệnh.

(4) Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Về định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông:

Bảng 11: Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 liên quan đến xã Nậm Hàng

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu		Ghi chú
				Đến 2030	Đến 2050	
I	**Đường tỉnh hiện có cải tạo, nâng cấp**					
1	Đường tỉnh 126	Xã Mường Mô	Thuỷ điện Lai Châu, xã Nậm Hàng	GTNT A, VI	Cấp IV-V	
2	Đường tỉnh 127	Ngã 3 Lai Hà, xã Lê Lợi	Xã Bum Tở	Cấp III-V	Cấp III - IV	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến tối thiểu		Ghi chú
				Đến 2030	Đến 2050	
II	**Đường tỉnh mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh**					
2	Đường kết nối bản Huổi Van, xã Nậm Hàng đến Cầu Pá Bon, xã Lê Lợi	Xã Nậm Hàng	Quốc lộ 12, xã Lê Lợi	GTNT	Cấp V-VI	
3	Đường liên vùng Bum Tở - Bum Nưa - Hua Bum - Nậm Hàng - Lê Lợi	Xã Bum Tở, Xã Hua Bum	Xã Nậm Hàng, xã Lê Lợi	GTNT	Cấp V-VI	

(Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)

- Mạng lưới điện:

+ Triển khai đầu tư các dự án nguồn điện theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh; Huy động nguồn lực tập trung tâm đầu tư hệ thống lưới điện truyền tải để giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn; tỷ lệ số hộ sử dụng điện lưới quốc

+ Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hệ thống lưới điện 110kV và trung, hạ áp, bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định;

Bảng 12: Danh mục các dự án nguồn điện trong quy hoạch tỉnh

(Nguồn: Điều chỉnh QH tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	CS phê duyệt chủ trương đầu tư (MW)	CS Quy hoạch đến 2030 (MW)	Ghi chú
A	**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**			**1637,1**	
I	**Dự án đã vận hành phát điện**			**1629,6**	
1	Lai Châu	Nậm Hàng	1200	1600	
2	Huổi Văn	Nậm Hàng	8	10,6	
3	Nậm Cuổi 1	Lê Lợi, Nậm Hàng	19	19	
II	**Các dự án thủy điện đang triển khai dự kiến vận hành trong giai đoạn đến 2030**			**7,5**	

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	CS phê duyệt chủ trương đầu tư (MW)	CS Quy hoạch đến 2030 (MW)	Ghi chú
1	Nậm Cuổi 1B	Nậm Hàng	7,5	7,5	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới
B	**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẬP NHẬT VÀO QUY HOẠCH TỈNH**			**178,8**	
I	**Thủy điện**			**58,8**	
1	Nậm Pồ 1	Nậm Hàng		6,5	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới, chuẩn xác lại tên dự án đã được BCT
2	Nậm Nhuần	Nậm Hàng		3,6	Điều chỉnh địa điểm theo đơn vị hành chính mới
3	Huổi Chát	Nậm Hàng		12	
4	Nậm Pồ 2	Nậm Hàng		9	
5	Nậm Cuổi 2B	Lê Lợi, Nậm Hàng		5	
6	Nậm Dần	Nậm Hàng		5,2	
7	Hồi Đao	Nậm Hàng		12,5	
8	Nậm Pồ	Nậm Hàng		5	
II	**Điện mặt trời**			**120**	
10	ĐMT nổi trên hồ TĐ Lai Châu *(Hồ thủy điện Lai Châu)*	Nậm Hàng		120	
C	**Tổng công suất (A+B)**			**1815,9**	

Bảng 13: Danh mục các dự án điện tiềm năng, phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10%

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
I	**Điện mặt trời *(05 dự án)***		**398,98**
1	Điện mặt trời Nậm Nhùn 1 *(Hồ thủy điện Lai Châu)*	Nậm Hàng	49,99

2	Điện mặt trời Nậm Nhùn 2 *(Hồ thủy điện Lai Châu)*	Nậm Hàng, Mường Mô	49,99
3	Điện mặt trời Sông Đà *(Hồ thủy điện Lai Châu)*	Nậm Hàng, Mường Mô	200
4	Điện mặt trời Nậm Hàng 1	Nậm Hàng	49,5
5	Điện mặt trời Nậm Hàng 2	Nậm Hàng	49,5

- Thủy lợi: Quy hoạch công trình thủy lợi Nậm Manh công suất tưới 100 ha vụ

- Môi trường: Quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Nậm Hàng quy mô khoảng 5–7 ha và nghĩa trang xã Nậm Hàng diện tích khoảng 10 ha theo định hướng Quy hoạch tỉnh Lai Châu,

1.4. Đánh giá tác động của các dự án quy hoạch và các dự án đang thực hiện tác động đến xã Nậm Hàng

Tác động của các dự án quy hoạch và các dự án đang thực hiện đến xã Nậm Hàng:

1.4.1. Ngành Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển, chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi cho giá trị kinh tế và năng suất, góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với nông dân;

Phát triển nông nghiệp có tính đến việc sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên (đất, nước,…), bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn toàn sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b. Lâm nghiệp

Từng bước chuyển đổi diện tích đất trồng cây kém hiệu quả, sang trồng loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn và tăng mật độ che phủ. Tăng cường quản lý và có kế hoạch sử dụng hiệu quả các diện tích rừng hiện có. Phát triển nhanh Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chính sách của Chính phủ.

1.4.2. Thủy lợi

Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội, đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước; ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

1.4.3. Phát triển ngành du lịch

Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội, đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước; ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

1.4.4. Phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe

Hoàn thiện các cơ sở khám chữa bệnh ở xã. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ở tất cả các tuyến, từng bước thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

Thiết lập mô hình phù hợp nhằm rút ngắn khoảng cách và thời gian tiếp cận của người dân, đồng bào dân tộc thiểu số đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Phát huy vai trò chủ đạo trong triển khai nhiệm vụ chuyên môn y tế tuyến xã là nòng cốt trong việc thực hiện quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, giảm tải cho y tế tuyến trên.

1.4.5. Phát triển lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số trong công tác giáo dục và đào tạo, phát triển giáo dục trọng điểm, giáo dục thông minh xanh; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã.

1.4.6. Phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

Hoàn thiện các sân thể thao, khu vui chơi giải trí tới tận bản với đầy đủ cơ sở vật chất, đảm bảo đáp ứng nhu cầu nâng cao sức khỏe của người dân.

Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học, đảm bảo phát triển con người toàn diện, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao, góp phần xây dựng lối sống lành mạnh.

Hướng mọi hoạt động văn hoá vào việc xây dựng con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo; tuân thủ pháp luật; có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, lối sống văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội, làm cho văn hoá trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách; gắn kết mối quan hệ giữa văn hoá và xây dựng môi trường văn hoá với vấn đề hình thành nhân cách.

1.4.7. Phát triển hạ tầng giao thông

Phát triển hệ thống giao thông vận tải theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của xã là giao điểm quan trọng kết nối các tỉnh miền núi phía Bắc

Xây dựng hệ thống giao thông vận tải bảo đảm được sự liên hoàn, liên kết giữa giữa các bản của xã, giao thông đối nội, đối ngoại tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

1.4.8. Phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai và cấp nước

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho người dân, các ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

1.4.9. Phát triển hệ thống điện

Hạ tầng mạng lưới cấp điện xã đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa, tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện nhằm cung cấp cho phụ tải với chất lượng tốt nhất, tin cậy, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã. Đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, tính kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống, phải phù hợp với hiện tại và định hướng phát triển lâu dài.

1.4.10. Bảo vệ môi trường

Khai thác và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên, có chính sách khuyến khích sử dụng tài nguyên tái tạo. Khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên đất và tài nguyên nước, phân bổ và tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn tài nguyên có sẵn. Ưu tiên sử dụng và tiêu thụ các nguồn tài nguyên một cách hiệu quả thông qua cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất, tiết kiệm đầu vào.

Tiếp tục mở rộng diện tích che phủ rừng; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng khai thác rừng trái phép.

Bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. Bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng tự nhiên

Đầu tư xây dựng hệ thống các khu xử lý chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt, xử lý nước thải tại các khu tiểu thủ công nghiệp.

II. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG

2.1. Tính chất

Trên cơ sở tiềm năng, lợi thế và định hướng phát triển của tỉnh Lai Châu, xã Nậm Hàng được xác định có tính chất là:

- Trung tâm năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ gắn với cụm thủy điện lưu vực sông Đà; phát triển theo định hướng đô thị công nghiệp năng lượng, là đầu mối điều phối và cung cấp dịch vụ hậu cần cho các dự án năng lượng trong khu vực.

- Trung tâm hành chính – dịch vụ và giao thương khu vực, gắn với phát triển nông – lâm nghiệp hàng hóa, chế biến nông lâm sản và du lịch sinh thái – cộng đồng.

- Khu vực sinh thái và phòng hộ đầu nguồn quan trọng, bảo vệ rừng, đảm bảo an ninh nguồn nước lưu vực sông Đà và giữ vai trò chiến lược về quốc phòng – an ninh khu vực Tây Bắc.

2.2. Động lực phát triển

Sau sáp nhập các đơn vị hành chính Nậm Manh – thị trấn Nậm Nhùn – xã Nậm Hàng (cũ), xã Nậm Hàng hình thành không gian phát triển mới với các động lực chủ đạo sau:

(1) Phát triển nông – lâm nghiệp xanh, bền vững:

Nông - lâm nghiệp là nền tảng phát triển kinh tế của xã, định hướng chuyển từ sản xuất truyền thống sang kinh tế nông nghiệp hàng hóa, đa giá trị. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, phát triển các sản phẩm chủ lực gắn với chuỗi giá trị như lúa gạo chất lượng cao (bản Nậm Cầy, Nậm Dòn), cây ăn quả (xoài, dứa,...), quế và cây dược liệu tại các bản Nậm Ty, Huổi Héo, Nậm Manh, cây dược liệu, cây gia vị tại các bản Lồng Ngài, Nậm Lay,...

Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với kinh tế dưới tán rừng; ưu tiên trồng mới khoảng 300ha tre Bát độ lấy măng và cây gỗ lớn, làm vùng nguyên liệu tập trung. Trên cơ sở đó, thu hút doanh nghiệp đầu tư chế biến măng, quế và nông – lâm sản, trong đó đã có dự án trồng tre gắn với nhà máy chế biến măng xuất khẩu được nghiên cứu, khảo sát, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và tạo sinh kế ổn định cho người dân.

(2) Tài nguyên năng lượng và công nghiệp

Tài nguyên năng lượng và công nghiệp là một trong những động lực phát triển chủ đạo của xã. Trên địa bàn hiện có các công trình thủy điện đã đi vào vận hành, trong đó Thủy điện Lai Châu giữ vai trò then chốt; đồng thời còn có các dự án thủy điện theo quy hoạch và tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời. Hệ thống năng lượng này không chỉ tạo nguồn thu ngân sách ổn định mà còn đóng vai trò hạ tầng kỹ thuật nền tảng, làm cơ sở thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ và công nghiệp chế biến nông – lâm sản, dược liệu tại chỗ, hướng tới sử dụng hiệu quả tài nguyên và phát triển bền vững.

(3) Du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng:

Xã Nậm Hàng có tiềm năng phát triển du lịch dựa trên cảnh quan lòng hồ thủy điện, hệ sinh thái tự nhiên và không gian cư trú đa dạng của nhiều dân tộc thiểu số. Các bản làng văn hóa, lễ hội truyền thống (đua thuyền đuôi én, lễ hội dân gian các dân tộc) và các hoạt động văn hóa – thể thao cộng đồng là nền tảng quan trọng để hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng, thúc đẩy dịch vụ và kinh tế cộng đồng phát triển.

(4) Động lực từ cơ chế, chính sách:

Xã Nậm Hàng được hưởng lợi từ hệ thống cơ chế, chính sách của Trung ương và tỉnh dành cho vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là các Chương trình mục tiêu quốc gia, tạo nguồn lực quan trọng cho đầu tư hạ tầng, phát triển sản xuất và ổn định dân cư.

Đồng thời, địa phương đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân; khuyến khích xã hội hóa, liên kết sản xuất – tiêu thụ và thu hút doanh nghiệp đầu tư theo hình thức phù hợp (PPP), góp phần tháo gỡ điểm nghẽn và huy động hiệu quả các nguồn lực ngoài ngân sách.

Tóm lại: *Động lực phát triển của xã Nậm Hàng là sự cộng hưởng giữa "nội lực" từ tài nguyên thiên nhiên, bản sắc văn hóa và các chính sách hỗ trợ phát triển vùng sâu vùng xa.*

2.3. Vai trò của xã Nậm Hàng

2.3.1. Vai trò của xã Nậm Hàng đối với tỉnh Lai Châu

- Hạt nhân phát triển khu vực phía Bắc tỉnh Lai Châu, định hướng phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp năng lượng, từng bước hình thành trung tâm điều phối và dịch vụ hậu cần phục vụ hệ thống thủy điện và các dự án năng lượng trên sông Đà.

- Khu vực có vai trò quan trọng trong bảo vệ rừng đầu nguồn, thực hiện chức năng phòng hộ đặc biệt xung yếu, góp phần đảm bảo an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước lưu vực sông Đà

- Không gian phát triển kinh tế tổng hợp gắn với lâm nghiệp, nông nghiệp hàng hóa, dược liệu dưới tán rừng, nuôi trồng thủy sản đặc sản và du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu

- Điểm kết nối giao thông và dịch vụ của khu vực, với hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy từng bước được đầu tư, góp phần thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế – xã hội trong vùng.

2.3.2. Vai trò của xã Nậm Hàng đối với vùng và quốc gia.

- Là trọng điểm năng lượng sạch quốc gia, nơi đặt nhà máy thủy điện Lai Châu, giữ vai trò then chốt trong mạng lưới truyền tải điện quốc gia.

- Nằm trong vùng phòng hộ đặc biệt xung yếu lưu vực sông đà, thực hiện chức năng bảo vệ rừng đầu nguồn, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước, góp phần đảm bảo vận hành an toàn, bền vững hệ thống thủy điện phía hạ lưu và vùng châu thổ sông Hồng.

2.4. Chức năng

- Trung tâm hành chính – dịch vụ khu vực: Là địa bàn tập trung các cơ quan hành chính và các dịch vụ công cơ bản (giáo dục, y tế, văn hóa), phục vụ nhu cầu của người dân trong xã và khu vực lân cận.

- Trung tâm năng lượng và công nghiệp hỗ trợ: Phát triển các dự án thủy điện, năng lượng tái tạo; đồng thời hình thành các ngành công nghiệp chế biến nông – Không gian phát triển kinh tế nông – lâm nghiệp bền vững: Phát triển nông nghiệp hàng hóa, dược liệu dưới tán rừng, nuôi trồng thủy sản; gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

- Không gian du lịch sinh thái và kinh tế lòng hồ: Khai thác lợi thế cảnh quan lòng hồ thủy điện Lai Châu gắn với bảo tồn di sản văn hóa, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng bền vững.

- Không gian sinh thái – bảo vệ nguồn nước: Thực hiện chức năng phòng hộ rừng đầu nguồn, bảo vệ đa dạng sinh học và đảm bảo an ninh nguồn nước lưu vực sông Đà.

- Chức năng quốc phòng – an ninh: Góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và ổn định dân cư khu vực miền núi, vùng dân tộc

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Thực trạng phát triển kinh tế

3.1.1. Sản xuất nông nghiệp

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chưa đồng bộ ở các bản, TDP; chưa thay đổi được thói quen của một bộ phận người DTTS trong việc canh tác, sản xuất, chăn nuôi dẫn đến năng suất lao động thấp.

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn duy trì ở mức ổn định. Phần lớn hộ dân trên địa bàn vẫn duy trì hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, chưa chú trọng đầu tư phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; một số hộ từng bước áp dụng biện pháp mới nhằm giảm rủi ro dịch bệnh, đồng thời nâng cao năng suất và sản lượng chăn nuôi.

Nuôi trồng thủy sản: Quy mô nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã còn nhỏ lẻ phân bố chủ yếu ở trong các khu dân cư. Hoạt động nuôi trồng thủy sản kém phát

triển, sản lượng chưa cao.

Lâm nghiệp: Diện tích rừng sản xuất những năm qua được gìn giữ và phát triển, đã xây dựng và thực hiện tốt phương án bảo vệ rừng.

3.1.2. Kinh tế tập thể, chương trình OCOP

Tích cực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế. Một số dự án đã được các doanh nghiệp quan tâm, tìm hiểu cơ hội đầu tư, được UBND tỉnh cho phép nghiên cứu, khảo sát. Hiện tại trên địa bàn xã có 16 hợp tác xã đang hoạt động. Đến nay, xã có 03 sản phẩm OCOP đạt chất lượng 3 sao *(Cao cà gai leo, Trà cà gai leo, Mật ong nơi thượng nguồn sông Đà)*

3.1.3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển phân tán quy mô nhỏ lẻ với các loại hình sản xuất như sau: Sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, sửa chữa cơ khí.

Hoạt động thương mại còn nhỏ lẻ, chủ yếu tập trung vào các hoạt động thương mại bán lẻ và dịch vụ nhỏ của các tư thương. Các hoạt động buôn bán chủ yếu là bán các loại đồ dùng phục vụ sinh hoạt hàng ngày với quy mô hộ gia đình, nhóm hộ gia đình trên các tuyến đường.

3.1.4. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

UBND xã tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn xã. Công tác xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo chuyển biến về kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Đến nay trên địa bàn xã đã đạt 11/19 tiêu chí theo bộ tiêu chí nông thôn mới.

3.2. Thực trạng phát triển xã hội

3.2.1. Y tế

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân trên địa bàn xã; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Năm 2025, tổng số lượt khám bệnh 7.510 lượt người, trong đó điều trị nội trú 15 bệnh nhân; kê đơn 4.020 lượt. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,8%

3.2.2. Giáo dục

Tiếp tục duy trì và nâng cao đạt chuẩn về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

Tuy nhiên chất lượng giáo dục trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, vẫn còn tình trạng học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần; nhận thức, trách

nhiệm của rất nhiều phụ huynh đối với sự học của con em mình còn hạn chế. Cơ sở vật chất của trường nội trú liên cấp trung tâm xã chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của toàn bộ học sinh.

3.2.3. Văn hóa, thể thao

Phần lớn các bản đã có nhà văn hóa, công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa được chú trọng. Hoạt động truyền thanh cơ sở duy trì thường xuyên, thông tin kịp thời về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng- an ninh;

Đồng thời đẩy mạnh và nâng cao công tác tuyên truyền về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã; tuyên truyền các sự kiện chính trị của tỉnh, xã; các hoạt động thi đua lập thành tích chào mừng đại hội đảng bộ các cấp đến Nhân dân thông qua loa phóng thanh tại các tổ dân phố, bản phát 02 buổi/ngày; tuyên truyền trên mạng xã hội Zalo, Facebook, tuyên truyền lồng ghép các họp của tổ dân phố, bản.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao còn thiếu; xã chưa được đầu tư khu liên hợp thể thao trung tâm.

3.3. Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội

- Trên địa bàn xã có diện tích đất rừng lớn, có tiềm năng và lợi thế trong phát triển kinh tế rừng, tạo sinh kế cho người dân; phát triển trồng rừng gắn với các loại cây có giá trị kinh tế cao; Phát triển các loại cây trồng dưới tán rừng như Sâm Lai Châu, một số loài dược liệu quý, chè cổ thụ, cà phê,... có dư địa phát triển tương đối lớn… Đồng thời có tiềm năng về khai thác vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản và phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp như mây tre đan, thổ cẩm, rèn.

- Phát triển kinh tế tập thể *(Tổ hợp tác, Hợp tác xã),* kinh tế tư nhân gắn với liên kết doanh nghiệp tạo đầu ra cho sản phẩm.

- Là xã miền núi với phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số, sẽ nhận được các chính sách ưu tiên của nhà nước gắn với chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế, xây dựng cuộc sống ổn định và nâng cao thu nhập.

- Xã có hệ thống sông suối dày đặc, độ dốc lớn là điều kiện thuận lợi để tận dụng khai thác, phát triển công nghiệp thuỷ điện (chủ yếu là thuỷ điện nhỏ và vừa) góp phần điều tiết nguồn nước, phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu.

- Quỹ đất chưa sử dụng chiếm 21,23% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là nguồn lực tiềm năng cho việc mở rộng các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế trong thời gian tới, nhất là kinh tế nông lâm nghiệp, dược liệu, du lịch...

- Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động và phát triển hoạt động xuất khẩu lao động.

IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

4.1. Dự báo phát triển kinh tế

4.1.1. Giai đoạn đến 2030

Trong giai đoạn này, xã Nậm Hàng tập trung ổn định tổ chức bộ máy sau sáp nhập và khai thác các thế mạnh về nông – lâm nghiệp hàng hóa và kết nối giao thông đối ngoại. Phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, xanh và bền vững: Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với VietGAP, hữu cơ, sản xuất sạch, phát triển sản phẩm chủ lực. Đẩy mạnh liên kết sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, bảo vệ rừng bền vững và nâng chất lượng xây dựng Nông thôn mới nâng cao.

- Thu nhập bình quân: Đạt trên 45 triệu đồng/người/năm;

- Tỷ lệ hộ nghèo: giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 5%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo phấn đấu đạt 67% trở lên;đưa trên 100 lượt lao động hợp đồng tại nước ngoài;

- Tỷ lệ tăng khách du lịch bình quân hàng năm đạt 11%.

- Nông thôn mới: Rà soát các tiêu chí đạt và chưa đạt, xây dựng chương trình, các dự án ưu tiên đầu tư. Phấn đầu xã đạt trên 16 tiêu chí nông thôn mới, 5 bản đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phấn đấu 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 30% dân số được cung cấp nước sạch thông qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt 90%.

- Nông thôn mới: Rà soát các tiêu chí đạt và chưa đạt, xây dựng chương trình, các dự án ưu tiên đầu tư.

4.1.2. Giai đoạn 2031 – 2045

Đến năm 2045, xã Nậm Hàng hướng tới phát triển kinh tế toàn diện và bền vững, lấy nông – lâm nghiệp hàng hóa, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái làm trụ cột, gắn với bảo vệ rừng và an ninh nguồn nước sông Đà. Kinh tế phát triển song hành với nâng cao đời sống nhân dân, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật – xã hội đồng bộ, giữ vững và nâng cao chất lượng xã nông thôn mới, hướng tới mô hình nông thôn mới phát triển xanh, bền vững

Chỉ tiêu chủ yếu:

- Thu nhập bình quân: Đạt khoảng 85-90 triệu đồng/người/năm;

- Tỷ lệ hộ nghèo: giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 3%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo phấn đấu đạt 70% trở lên;duy trì ổn định đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

- Tỷ lệ tăng khách du lịch bình quân hàng năm đạt 11%.

- Nông thôn mới: Phấn đấu hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới..

- Hạ tầng: 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 45% dân số được cung cấp nước sạch thông qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt 100%.

4.2. Dự báo quy mô dân số, lao động

4.2.1. Căn cứ dự báo

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Sìn Hồ (trước sáp nhập) đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phân tích từ các dữ liệu về dân số - kinh tế - xã hội, thực trạng và hàng loạt vấn đề phản ánh mối quan hệ và tác động qua lại của các yếu tố dân số, rút ra quy luật phát triển dân số - lao động trong khoảng 5-10 năm gần đây.

Căn cứ hiện trạng phát triển dân số xã Nậm Hàng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2025-2030.

Dự báo tính toán nguồn lao động và phân bổ lao động trong các hoạt động kinh tế, đề xuất được cơ cấu lao động theo ngành nghề, chất lượng đào tạo, trình độ văn hóa...

4.2.2. Phương pháp dự báo

Dự báo quy mô dân số cho quy hoạch theo phương pháp toán học. Áp dụng công thức:

$P = Po (1 + \alpha)n$

P: dân số năm dự báo, 2030, 2035, 2040, 2045...

Po : Dân số năm gốc, năm 2025

α : tỷ lệ tăng trưởng dân số trong giai đoạn (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và tăng cơ học)

n: số năm trong giai đoạn dự báo.

Qua đánh giá số liệu biến động dân số từ năm 2021 – 2025, cho thấy dân số xã Nậm Hàng có xu hướng tăng. Dự kiến đến năm 2045 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học khoảng 1,45 % và duy trì ổn định qua các năm.

- Dân số của xã năm 2025 là 11.218 người;

- Lao động trong độ tuổi của xã năm 2025 là 7.131 người .

4.2.3. Kết quả dự báo

- Qua đánh giá biến động dân số giai đoạn 2025–2045 cho thấy dân số xã tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định, chủ yếu do tăng tự nhiên của dân cư tại chỗ và quá trình tách hộ gia đình. Quy mô hộ gia đình tương đối ổn định, phản ánh đặc trưng dân cư nông thôn vùng cao. Trên cơ sở đó, kết quả dự báo xác định:

+ **Đến năm 2030**: Tổng dân số toàn xã dự kiến đạt khoảng 14.367 người, tương ứng khoảng 2.623 hộ. Dân cư tiếp tục phân bố tại các bản hiện hữu, trong đó một số bản có quy mô dân số lớn và xu hướng tăng nhanh như Nậm Mạ Thái, Ma Quai Thàng, Pa Phang 2, Than Chi Hồ, Nả Kế 1, Seo Lèng 1. Đây là các điểm dân cư có điều kiện phát triển kinh tế – xã hội tương đối thuận lợi, có khả năng trở thành các hạt nhân phát triển dân cư và dịch vụ của xã trong giai đoạn tới.

+ Đến năm 2045: Quy mô dân số toàn xã dự kiến đạt khoảng 17.833 người, tương ứng khoảng 3.256 hộ. Gia tăng dân số chủ yếu tập trung tại các bản có quy mô dân cư lớn, quỹ đất xây dựng tương đối thuận lợi và điều kiện hạ tầng ngày càng được cải thiện. Xu hướng này đặt ra yêu cầu từng bước mở rộng quỹ đất ở, đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của xã trong thời kỳ quy hoạch.

Bảng 14: Dự báo quy mô dân số xã Nậm Hàng đến năm 2045

STT	Địa chỉ	Dân số 2025 (người)	Dân số 2030 (người)	Dân số 2045 (người)
1	TDP Nậm Hàng	768	838	1.127
2	TDP Pá Kéo	1.035	1.128	1.520
3	TDP Nậm Nhùn	478	521	702
4	TDP Noong Kiêng	626	683	919
5	TDP Sông Đà	236	257	346
6	Bản Nậm Manh	653	712	958
7	Bản Huổi Héo	330	360	484
8	Bản Nậm Nàn	834	910	1.224
9	Bản Nậm Pồ	530	578	778
10	Bản Huổi Chát	999	1.090	1.466
11	Bản Nậm Ty	553	603	812
12	Bản Nậm Cầy	1.041	1.136	1.528

STT	Địa chỉ	Dân số 2025 (người)	Dân số 2030 (người)	Dân số 2045 (người)
13	Bản Nậm Dòn	891	972	1.308
14	Bản Huổi Pết	760	829	1.116
15	Bản Huổi Van	781	852	1.146
16	Bản Huổi Đanh	238	260	349
17	Bản Lồng Ngài	251	274	368
18	Bản Nậm Lay	217	237	319
	Tổng	**11.218**	**12.240**	**16.470**

Sự gia tăng dân số kéo theo sự mở rộng quy mô lực lượng lao động, tạo nguồn nhân lực quan trọng cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã theo hướng đa ngành, giảm dần phụ thuộc vào sản xuất thuần nông.

- Đến năm 2030: Tổng số lao động trong độ tuổi dự kiến đạt 7.780 người.

- Đến năm 2045: Quy mô lao động dự kiến đạt 10.470 người.

4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

4.3.1. Cơ sở dự báo

+ Xác định cơ cấu phân khu chức năng (khu vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu dân cư mới, khu vực làm xóm cũ cải tạo, khu trung tâm xã) và định hướng phát triển các khu vực.

+ Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, xác định quy mô, chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng thôn xóm, khu làng nghề, khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu vực phát triển du lịch và các khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

+ Định hướng công trình công cộng, xây dựng nhà ở, bảo tồn công trình văn hoá lịch sử.

+ Các giải pháp bảo vệ môi trường trong Quy hoạch chung xã được đề xuất trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm lồng ghép đồng bộ các yêu cầu về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ tài nguyên và cải thiện chất lượng môi trường trong quá trình tổ chức không gian phát triển và sử dụng đất.

+ Dự kiến đất xây dựng toàn xã theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được áp dụng theo Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn quốc gia QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

a. Các chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn

Bảng 15:

Chỉ tiêu về sử dụng đất	**Chỉ tiêu đến năm 2045 (m^2/người)**
Đất ở (các lô đất ở gia đình)	≥ 25
Đất xây dựng công trình dịch vụ	≥ 5
Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Đất cây xanh	≥ 2

b. Chỉ tiêu các công trình công cộng - dịch vụ

Bảng 16: Chỉ tiêu các công tình công cộng – dịch vụ đến năm 2045

TT	**Loại công trình**	**Chỉ tiêu tính toán**	**Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045**	**Căn cứ**
A	**Công trình công cộng cấp xã**			
1	Trụ sở UBND xã	01 công trình/ xã	Tổng diện tích đất trụ sở ≥ 1.000 m^2 ≤ 400 m^2/công trình	Mục 2.16 Yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn – Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng "Về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng"
2	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/ xã	≥ 150 m^2/1 điểm	
3	Công trình giáo dục			
-	Trường mẫu giáo	50 học sinh/1000 người; Bán kính phục vụ ≤ 2km	≥ 12 m^2/1 học sinh	
-	Trường tiểu học	65 học sinh/1000 người; Bán kính phục	≥ 10 m^2/1 học sinh	

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
		vụ ≤ 2km		
-	Trường trung học cơ sở	55 học sinh/1000 người	≥ 10 m^2/1 học sinh	
4	Công trình y tế			
-	Trạm y tế	01 trạm/ xã	≥ 500 m^2/trạm (không có vườn thuốc); ≥ 1.000 m^2/trạm (có vườn thuốc).	
5	Công trình văn hóa, TDTT			
a	Nhà văn hóa trung tâm xã	01 công trình/ xã	≥ 1.000 m^2/công trình	
b	Phòng truyền thống	01 công trình/ xã	≥ 200 m^2/công trình	
c	Thư viện	01 công trình/ xã	≥ 200 m^2/công trình	
d	Hội trường	01 công trình/ xã	≥ 100 chỗ /công trình	
e	Cụm công trình, sân bãi thể thao	01 công trình/ xã	≥ 5.000 m^2/công trình /sân	
6	Công trình thương mại, dịch vụ			
a	Chợ	01 chợ/xã (cụm xã)	≥ 1.500 m^2/công trình /chợ	
b	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	01 công trình/ khu trung tâm	≥ 300 m^2/công trình	
Chi chú	*Đối với khu vực trung tâm xã, các khu vực có xu hướng đô thị hóa và một số khu chức năng khác, căn cứ tính chất công trình, quy mô phục vụ, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật và các quy định hiện hành, Quy hoạch chung xã xác định việc áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, có thể cao hơn tiêu chuẩn nông thôn và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, nhằm nâng cao chất lượng không gian và hạ tầng, đồng thời bảo đảm không làm thay đổi tính chất, cấp độ của Quy hoạch chung xã.*			

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
B	**Công trình công cộng cấp thôn, bản**			
1	Đối với thôn, bản đặc biệt khó khăn			Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; Mục 1 - Điều 2 - Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
-	Nhà văn hóa thôn	01 công trình/ thôn	≥ 100 m^2/công trình	
-	Sân thể thao thôn	01 công trình/ thôn	≥ 200 m^2/công trình	
2	Đối với thôn, bản khu vực miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn			
-	Nhà văn hóa thôn	01 công trình/ thôn	≥ 200 m^2/công trình	
-	Sân thể thao thôn	01 công trình/ thôn	≥ 300 m^2/công trình	
C	**Công trình an ninh, quốc phòng**			
-	Trụ sở công an xã	01 công trình/xã	≥15.000 m^2	Văn bản số 5004/BCA- H02 ngày 18/6/2025 của Bộ Công an về sửa đổi, bổ sung quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 7978/QĐ-BCA- H02 ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an
-	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã	01 công trình/xã	1,5ha – 2,0ha	- Kết luận 228-KL/TW ngày 31/12/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy chính trị và chính quyền địa

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045	Căn cứ
				phương 2 cấp - Nghị quyết số 107/NQ-HĐND về việc phê chuẩn đề án tổ chức lực lượng, bảo đảm hoạt động cho lực lượng dân quân tự vệ tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2026-2030

c. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

Bảng 17: Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đến năm 2045

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2025 - 2030	2031-2045
1	Giao thông			
	Đường liên xã	Cấp	≥V	≥IV
	Đường xã	Cấp	≥Bnt	≥Ant
	Đường thôn	Cấp	≥Cnt	≥Cnt
2	Cấp nước			
	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	≥80	≥120
	Nước công cộng, dịch vụ	% Qsh	≥10	≥10
	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình	% Qsh	≥8%	≥8%
	Khu, cụm công nghiệp tập trung (nếu có)	m^3/ha.ngđ	≥20	≥20
	Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	80	95
3	Cấp điện			
	Sinh hoạt	w/người	200-300	300-500
	Công cộng, dịch vụ	% Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	≥30	≥30
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Kw/ha	50-350	50-350

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2025 - 2030	2031-2045
	Chiếu sáng công cộng	tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng	≥ 50%	≥50%
3.4	Thoát nước thải			
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 50%	≥ 50%
	Công nghiệp (nếu có)		100%	100%
3.5	Chất thải rắn			
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	0,8	0,8
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Tấn/ha/ngày	0,3	0,3
Ghi chú	*Đối với khu vực trung tâm xã, các khu vực có xu hướng đô thị hóa và một số khu chức năng khác, căn cứ tính chất công trình, quy mô phục vụ, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật và các quy định hiện hành, Quy hoạch chung xã xác định việc áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, có thể cao hơn tiêu chuẩn nông thôn và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, nhằm nâng cao chất lượng không gian và hạ tầng, đồng thời bảo đảm không làm thay đổi tính chất, cấp độ của Quy hoạch chung xã.*			

4.3.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất ở

Qua bảng số liệu cho thấy, tổng diện tích đất ở toàn xã từ 119,62 ha năm 2025 dự kiến tăng lên 130,36 ha vào năm 2030 và đạt khoảng 174,8 ha vào năm 2045. Sự gia tăng này chủ yếu xuất phát từ tăng dân số tự nhiên, quá trình tách hộ gia đình và nhu cầu cải thiện điều kiện ở của người dân trong thời kỳ quy hoạch.

Một số khu vực có quy mô đất ở lớn và mức tăng tương đối cao như: TDP Pá Kéo, Bản Nậm Cầy, Bản Huổi Chát, Bản Nậm Dòn, Bản Nậm Nàn và TDP Nậm Hàng. Đây là những khu vực có dân cư tập trung, điều kiện quỹ đất và khả năng phát triển hạ tầng tương đối thuận lợi, dự kiến tiếp tục được ưu tiên phát triển để hình thành các khu dân cư ổn định, tập trung, gắn với việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Ngược lại, một số bản có quy mô đất ở nhỏ như Bản Nậm Lay, Bản Lồng Ngài, Bản Huổi Đanh và TDP Sông Đà, mức tăng không lớn, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư thưa và điều kiện địa hình của khu vực.

Trong giai đoạn quy hoạch, việc gia tăng diện tích đất ở chủ yếu theo hướng chỉnh trang, mở rộng các khu dân cư hiện hữu kết hợp với bố trí quỹ đất phát triển hợp lý, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, đồng thời sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và thích ứng với điều kiện địa

hình miền núi. Điều này góp phần từng bước nâng cao điều kiện sống của người dân và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của xã Nậm Hàng trong thời kỳ quy hoạch.

Bảng 18: Dự báo nhu cầu sử dụng đất ở đến năm 2030 và 2045

Đơn vị tính: ha

TT	Tên bản	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2045
1	TDP Nậm Hàng	8,19	8,92	11,96
2	TDP Pá Kéo	11,03	12,02	16,12
3	TDP Nậm Nhùn	5,09	5,55	7,44
4	TDP Noong Kiêng	6,68	7,28	9,76
5	TDP Sông Đà	2,51	2,74	3,67
6	Bản Nậm Manh	6,97	7,59	10,18
7	Bản Huổi Héo	3,52	3,84	5,14
8	Bản Nậm Nàn	8,89	9,69	12,99
9	Bản Nậm Pồ	5,65	6,16	8,26
10	Bản Huổi Chát	10,66	11,61	15,57
11	Bản Nậm Ty	5,90	6,42	8,62
12	Bản Nậm Cầy	11,10	12,09	16,21
13	Bản Nậm Dòn	9,50	10,35	13,88
14	Bản Huổi Pết	8,10	8,83	11,84
15	Bản Huổi Van	8,32	9,07	12,16
16	Bản Huổi Đanh	2,54	2,76	3,71
17	Bản Lồng Ngài	2,67	2,91	3,91
18	Bản Nậm Lay	2,31	2,52	3,38
	Tổng cộng	**119,62**	**130,36**	**174,8**

4.4. Dự báo các rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Nậm Hàng là xã có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, dân cư phân bố dọc theo các sườn núi và thung lũng hẹp. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, địa phương phải đối mặt với nhiều loại hình rủi ro thiên tai có xu hướng gia tăng cả về cường độ và phạm vi ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế – xã hội và tính bền vững của quy hoạch.

4.4.1. Các hiện tượng khí hậu cực đoan và xu thế biến đổi khí hậu

(1) Gia tăng nhiệt độ và rét đậm, rét hại bất thường: Theo các kịch bản biến đổi khí hậu khu vực Tây Bắc, nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng, làm thay đổi điều kiện sinh thái và gia tăng nguy cơ dịch bệnh. Tuy nhiên, các đợt không khí lạnh cực đoan, rét đậm, rét hại vẫn xuất hiện với cường độ lớn và diễn biến khó

lường, gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là chăn nuôi gia súc tại các vùng cao.

(2) Biến động lượng mưa theo hướng cực đoan:Lượng mưa có xu hướng phân bố thất thường, tập trung cường độ lớn trong mùa mưa (tháng 5–9), làm gia tăng nguy cơ lũ ống, lũ quét và sạt lở đất. Ngược lại, mùa khô tiềm ẩn nguy cơ hạn hán cục bộ, ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt và sản xuất, nhất là tại các khu vực cao, xa hệ thống thủy lợi tập trung.

4.4.2. Rủi ro thiên tai địa chất và thủy văn

Do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên thường xuyên xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, gây sạt lở đất và tiềm ẩn nguy cơ lũ quét khi xuất hiện mưa lớn cục bộ.

4.4.3. Tác động đến phát triển kinh tế – xã hội và chỉ tiêu quy hoạch

(1) Đối với sản xuất nông – lâm nghiệp: Thiên tai làm giảm năng suất cây trồng, gây chết gia súc, hư hỏng hệ thống thủy lợi. Các cây trồng có giá trị kinh tế cao như Sâm Lai Châu đặc biệt nhạy cảm với biến động nhiệt độ, độ ẩm và sâu bệnh phát sinh do khí hậu thay đổi.

(2) Đối với hạ tầng kỹ thuật: Mưa bão, dông lốc thường xuyên gây hư hỏng hệ thống điện, cháy nổ trạm biến áp và đứt gãy đường dây truyền tải. Các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn dễ bị sạt lở phá hủy, làm gia tăng tỷ lệ công trình ngừng hoạt động và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống của người dân.

(3) Đối với an sinh xã hội: Các nhóm dân cư sinh sống trên sườn dốc cao, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, là đối tượng dễ bị tổn thương khi xảy ra thiên tai do nguy cơ mất nhà ở, đất sản xuất và sinh kế. Thiên tai kéo dài có thể làm gia tăng tỷ lệ hộ nghèo, tái nghèo và tạo áp lực lớn lên ngân sách địa phương.

4.4.4. Định hướng thích ứng tích hợp trong Quy hoạch chung

Để đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, đồ án Quy hoạch chung xã cần tích hợp đồng bộ các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, gồm:

Sắp xếp, bố trí lại dân cư: Ưu tiên di dời các hộ dân khỏi vùng nguy cơ cao, đặc biệt khu vực hạ lưu thủy điện, đến các điểm dân cư ổn định, an toàn hơn. Trong giai đoạn quy hoạch sẽ nghiên cứu kỹ các bản hiện nay đang thiếu đất ở, đất sản xuất, có nguy cơ ảnh hưởng thiên tai, để sắp xếp bố trí dân cư tại chỗ, xen ghép hoặc tái định cư đất ở mới (nếu có).

Bảo vệ và phát triển rừng: Duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng nhằm giữ đất, chống xói mòn, điều tiết nguồn sinh thủy; phát triển kinh tế rừng đa tầng gắn với cơ chế tín chỉ carbon.

Đầu tư hạ tầng kiên cố: Xây dựng kè chống sạt lở, gia cố taluy tại các điểm xung yếu; nâng cấp hệ thống thoát nước và công trình thủy lợi phù hợp với điều kiện mưa lớn cực đoan.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng mạng lưới quan trắc mưa và giám sát lũ quét nhằm kịp thời cảnh báo cho cộng đồng dân cư.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

5.1. Định vị hình ảnh Slogan

Nậm Hàng: Hạt nhân năng lượng, hội tụ tiềm năng

- **"Hội tụ tiềm năng"** phản ánh quá trình hợp nhất từ ba đơn vị hành chính (xã Nậm Manh, thị trấn Nậm Nhùn và xã Nậm Hàng cũ), hình thành một đơn vị hành chính mới có quy mô diện tích lớn (335,30 km²) và không gian phát triển đa dạng. Trên địa bàn tập trung nhiều nguồn lực đặc thù của tỉnh như công trình thủy điện trọng điểm quốc gia, hệ thống hạ tầng năng lượng – truyền tải điện quy mô lớn, tài nguyên rừng tự nhiên với tỷ lệ che phủ cao cùng cảnh quan sinh thái lòng hồ sông Đà, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội theo hướng bền vững.

- "**Hạt nhân năng lượng"** thể hiện định hướng phát triển chủ đạo của xã trong tương lai, với vai trò trung tâm điều phối, cung cấp dịch vụ và hậu cần cho các tổ hợp thủy điện và các dự án năng lượng trên lưu vực sông Đà. Trên cơ sở đó, Nậm Hàng từng bước hình thành không gian phát triển đa ngành, kết hợp nông nghiệp hàng hóa gắn với điều kiện sinh thái, công nghiệp chế biến quy mô phù hợp và du lịch sinh thái – du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc.

5.2. Phương án phân vùng chức năng

5.2.1. Xác định cơ cấu phát triển

Cơ cấu phát triển không gian xã Nậm Hàng theo mô hình ***"Một trục – Hai vùng – Ba trụ cột"***

Mô hình "Một trục – Hai vùng – Ba trụ cột" là khung định hướng chiến lược nhằm tổ chức không gian phát triển và tạo động lực tăng trưởng cho xã Nậm Hàng sau sáp nhập (xã Nậm Hàng, xã Nậm Manh và thị trấn Nậm Nhùn), bảo đảm phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh Lai Châu và điều kiện thực tiễn địa phương.

1. Một trục phát triển – trục sinh thái sông Đà

Là hành lang phát triển tổng hợp theo tuyến lòng hồ sông Đà, kết nối các trung tâm dịch vụ, năng lượng và du lịch của xã với các địa phương lân cận. Trục này đồng thời là không gian phát triển giao thông thủy, du lịch lòng hồ, năng lượng và dịch vụ logistics.

2. Hai vùng phát triển

(1) Vùng trung tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ & năng lượng: Lấy khu vực thị trấn Nậm Nhùn (cũ) làm hạt nhân, tập trung các chức năng hành chính, dịch vụ công, thương mại – dịch vụ, du lịch và đầu mối giao thông, là trung tâm điều phối phát triển toàn xã.

(2) Vùng phát triển nông – lâm nghiệp bền vững: Bao gồm khu vực xã Nậm Hàng và xã Nậm Manh (cũ), là không gian chủ đạo cho phát triển nông – lâm nghiệp hàng hóa, kinh tế dưới tán rừng, năng lượng, du lịch sinh thái và bảo tồn cảnh quan – văn hóa.

3. Ba trụ cột phát triển kinh tế

Trụ cột 1 – Dịch vụ (du lịch và thương mại): Phát triển du lịch sinh thái lòng hồ, du lịch cộng đồng gắn với không gian cư trú và lễ hội truyền thống của các dân tộc; từng bước mở rộng các hoạt động thương mại – dịch vụ phục vụ sản xuất và dân sinh.

Trụ cột 2 – Công nghiệp (năng lượng và chế biến): Phát huy vai trò của hệ thống thủy điện đã và đang vận hành, các dự án thủy điện theo quy hoạch và tiềm năng năng lượng tái tạo (điện mặt trời); gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, dược liệu tại chỗ.

Trụ cột 3 – Nông – lâm nghiệp hàng hóa đa giá trị: Hình thành các vùng sản xuất tập trung, phát triển lúa gạo chất lượng cao, cây ăn quả, quế, cây dược liệu; đẩy mạnh kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng và thủy sản lòng hồ theo hướng bền vững.

5.2.2. Phương án phân vùng phát triển không gian

Hình 11: Phân vùng phát triển không gian xã Nậm Hàng

VÙNG 1: VÙNG TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP – DỊCH VỤ & NĂNG LƯỢNG

Vị trí: Vùng này lấy khu vực trung tâm xã làm hạt nhân và mở rộng ra các khu vực phụ cận dọc theo các trục giao thông chính như ĐT.127 và các khu vực ven lòng hồ thủy điện

Quy mô: Diện tích khoảng: 4.169,62 ha chiếm 12,43 % diện tích toàn xã. Bao gồm khu vực trung tâm hành chính xã hiện hữu, các tổ dân phố/bản lân cận trục đường chính và diện tích mặt nước, bán ngập lòng hồ.

Chức năng chủ đạo:

- Trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ hậu cần (logistics).

- Sản xuất năng lượng tái tạo (thủy điện, điện mặt trời).

- Tiểu thủ công nghiệp và chế biến nông lâm sản tập trung.

Định hướng và phương án phát triển:

- Hạ tầng: Ưu tiên nâng cấp trục ĐT.127 và hệ thống đường kết nối các cụm sản xuất; phát triển mạng lưới điện trung thế phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Dân cư: Phát triển theo mô hình đô thị nông thôn, mật độ cao hơn các khu vực khác, tập trung các công trình hạ tầng xã hội cấp xã như trường học, trạm y tế, chợ.

- Kinh tế: Thu hút đầu tư các nhà máy chế biến tinh dầu quế, măng xuất khẩu; lắp đặt hệ thống điện mặt trời trên các diện tích đất đồi dốc, khu vực có bức xạ nhiệt cao. Phát triển dịch vụ logistic và trung chuyển hàng hóa;

- Xây dựng điểm du lịch sinh thái văn hóa cộng đồng người Thái tại TDP Nậm Nhùn gắn với lễ hội đua thuyền đuôi én và các hoạt động thể thao dưới nước.

VÙNG 2: VÙNG PHÁT TRIỂN NÔNG LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Vị trí: Vùng này bao gồm các bản vùng cao và các khu vực có địa hình đồi núi dốc, chủ yếu thuộc xã Nậm Manh và Nậm Hàng cũ, tập trung vào mô hình kinh tế nông lâm kết hợp gắn với bảo vệ sinh thái

Quy mô: Diện tích khoảng 29.360,5 ha chiếm 87,56% diện tích toàn xã.

Chức năng chủ đạo:

- Sản xuất nông nghiệp hàng hóa xanh (Quế, Tre, cây ăn quả).

- Kinh tế dược liệu dưới tán rừng (Sa nhân, Thảo quả) và bảo vệ rừng sinh thái.

- Du lịch sinh thái cộng đồng gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Định hướng và phương án phát triển:

- Hạ tầng: Đầu tư mở mới, cứng hóa hệ thống đường giao thông nội đồng, đường khu vực sản xuất, đường liên bản để giảm chi phí vận chuyển nông sản. Đầu tư hệ thống thủy lợi, bể chứa nước phục vụ tưới tiêu vào mùa khô.

- Dân cư: Ổn định các điểm dân cư bản hiện hữu, thực hiện sắp xếp lại các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét đến nơi an toàn. Bảo tồn kiến trúc nhà sàn truyền thống để khai thác du lịch.

- Phát triển Kinh tế:

+Nông nghiệp:

Hình thành các vùng chuyên canh tập trung, gồm vùng tre măng khoảng 300 ha; vùng quế; vùng lúa nước chất lượng cao tại các bản Nậm Cầy, Nậm Dòn. Duy trì và thâm canh hơn 760 ha lúa nước chất lượng cao tại các bãi Nậm Cầy, Nậm

Dòn, Nậm Pang; phát triển vùng cây ăn quả tập trung (xoài, dứa) với quy mô khoảng 108 ha. Quy hoạch vùng trồng dược liệu bản địa (Đẳng Sâm, Sâm Lai Châu,..)

Từng bước chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo nhóm hộ (trâu, bò, ngựa, dê), bố trí các bãi chăn thả tập trung tại bản Nậm Nàn (khoảng 50 ha) và Nậm Manh (khoảng 30 ha).

+Lâm nghiệp và kinh tế dưới tán rừng:

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, phấn đấu nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 55%. Giai đoạn 2026–2030, trồng mới khoảng 300 ha rừng, ưu tiên các loài cây có giá trị kinh tế và sinh thái như tre Bát độ lấy măng, cây quế và cây gỗ lớn; phát triển các mô hình kinh tế dưới tán rừng theo hướng bền vững.

+ *Du lịch:*

Khuyến khích phát triển các mô hình du lịch cộng đồng, homestay tại các bản có bản sắc văn hóa đặc trưng, gắn với trải nghiệm nông nghiệp và sinh thái tự nhiên.

5.3. Phương án sắp xếp dân cư

- Ổn định dân cư hiện có, cải tạo chỉnh trang. Khu vực sản xuất phi nông nghiệp và chăn nuôi được đưa ra ngoài, xa khu dân cư. Đồng thời, quy hoạch đến năm 2045 các khu dân cư mới được quy hoạch tại các vị trí phù hợp, đất xen kẹp khó canh tác. Các khu ở mới gồm các khu đất giãn dân và đấu giá. Cụ thể như sau:

- Đối với 05 TDP: Bố trí ổn định tại chỗ, trong đó định hướng xây dựng TDP Nậm Nhùn thành bản du lịch cộng đồng dân tộc Thái. TDP Pá Kéo giữ ổn định và điều chỉnh những khu vực đất dịch vụ- thương mại trước đây thành đất ở nông thôn

- Bản Nậm Dòn (dọc 2 bên đường lên UBND xã Nậm Hàng): Bố trí ổn định tại chỗ, quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn định lâu dài với quy mô 8 ha

- Bản Huổi Pết: Nghiên cứu sắp xếp lại điểm ở mới dân cư do hiện nay các nhóm bản không tập trung, một số vị trí có nguy cơ sạt lở, lũ quét với quy mô diện tích 2,2 ha

- Bản Nậm Ty: Sắp xếp, ổn định dân cư một số hộ dân về khu vực đường Lò Văn Hặc do nằm trong khu vực nguy cơ thiên tai, còn lại quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn định lâu dài, với quy mô diện tích 5 ha

- Bản Nậm Cầy: Ổn định tại chỗ, xem xét sắp xếp lại một số hộ khi thực hiện nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội bản.

- Bản Huổi Đanh: Bố trí ổn định tại chỗ, quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn

định lâu dài.

- Bản Huổi Chát: Định hướng quy hoạch mở rộng, sắp xếp lại dân cư tại chỗ để hướng tới xây dựng Bản du lịch văn hóa dân tộc Mông, quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn định lâu dài khoảng 3,5 ha.

- Bản Nậm Nàn: Nghiên cứu sắp xếp lại dân cư do hiện nay các nhóm bản không tập trung với quy mô diện tích 9 ha.

- Bản Huổi Héo: Thủy điện Lai Châu mở rộng thêm 400 MW, trong quá trình thi công xây dựng sẽ lấy đất làm bãi thải (đất năng lượng) với diện tích hơn 20 ha tại bản Huổi Héo, sau khi sử dụng xong sẽ trả lại xã để làm đất sắp xếp dân cư

- Bản Huổi Van (nhóm dân tộc Mảng): Nghiên cứu sắp xếp lại điểm ở mới dân cư do hiện nay các nhóm bản không tập trung, một số vị trí có nguy cơ sạt lở, lũ quét với quy mô diện tích 4 ha.

- Bản Nậm Manh: Sắp xếp, ổn định dân cư nhóm 2, nhóm 3 về khu vực Sông Đà 7, TDP Noong Kiêng do nằm trong khu vực nguy cơ thiên tai với quy mô 3 ha. Còn lại bố trí ổn định tại chỗ, quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn định lâu dài với quy mô 3 ha.

- Bản Nậm Pồ: Quy hoạch mở rộng quỹ đất khoảng 11,09 ha.

- Bản Nậm Nàn: Bố trí ổn định tại chỗ, quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn định lâu dài.

- Bản Lồng Ngài: Giữ ổn định tại chỗ, quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn định lâu dài.

- Bản Nậm Lay: Giữ ổn định tại chỗ, quy hoạch mở rộng quỹ đất ở để ổn định lâu dài.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

6.1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

6.1.1. Định hướng phát triển nông lâm nghiệp

a. Đất trồng lúa

+ Diện tích trồng lúa hiện nay tập trung chủ yếu tại bãi 1, bãi 2 bản Nậm Manh; bãi Nậm Pang bản Nậm Pồ; bãi Nậm Ty và khu vực các bản Nậm Cầy, Huổi Pết, Nậm Dòn. Định hướng tiếp tục duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa hiện có nhằm đảm bảo an ninh lương thực; đồng thời lựa chọn các giống lúa có năng suất cao, chất lượng tốt đưa vào sản xuất, tăng cường cơ giới hóa như máy gặt đập liên hợp, máy tuốt mini, máy cày, máy bừa và áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật trong trồng, chăm sóc để duy trì và nâng cao năng suất cây lúa. Song song với đó, từng bước khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng lúa nước tại các khu vực có điều

kiện nguồn nước tưới từ công trình thủy lợi và các vị trí thuận lợi.

+ Tận dụng diện tích ruộng 1 vụ, diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng ngô và các loại cây lương thực khác, phát triển thành vùng sản xuất. Đưa các giống giống chất lượng cao, áp dụng các biện pháp thâm canh vào sản xuất. Diện tích vùng trồng chủ yếu tập trung tại các bản Nậm Manh, Huổi Pết, Nậm Ty, Nậm Cầy và Nậm Dòn.

Đồng thời, triển khai thực hiện việc tăng vụ rau màu trên đất ruộng 2 vụ, 1 vụ để nâng cao giá trị thu nhập trên cùng 1 diện tích.

b. Đất trồng trọt cây hàng năm khác

- Duy trì ổn định diện tích trồng các loài cây hàng năm như ngô, sắn, khoai,… chủ yếu phục vụ chăn nuôi, không khuyến khích mở rộng diện tích các loại cây hàng năm truyền thống; dành một phần quỹ đất tăng cường trồng ngô sinh khối phục vụ làm thức ăn chăn nuôi khi thay đổi tỷ trọng chăn nuôi sang các loại vật nuôi có giá trị khác như Hươu sao,…

- *Cây rau củ quả*: Củng cố, tiến hành cải tạo vườn tạp, mở rộng diện tích để trồng các loại rau củ quả đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ, một phần bán rau sạch ra thị trường, theo hướng trồng rau hữu cơ, an toàn vệ sinh thực phẩm, phấn đấu ít nhất mỗi hộ gia đình ở nông thôn phải có 01 vườn rau, diện tích tối thiểu 10-20 m2/người. Tăng cường trồng các loại rau củ quả đặc sản hoặc các loại giống mới sản xuất trong nước hoặc ngoại nhập (ví dụ như đậu lông nhập, cải bắp mini,…..)

- Chuyển đổi một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác, cà gai leo, cây gia vị,... để cung cấp nhu cầu thị trường tiêu thụ trên địa bàn xã; chuyển đổi từ đất chưa sử dụng, đất sử dụng kém hiệu quả sang đất sản xuất nông nghiệp (trồng lúa và các loại cây trồng có giá trị kinh tế)

Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp liên kết với nhân dân sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển sản phẩm OCOP: Tập trung vào các sản phẩm chủ lực có thế mạnh như Cao cà gai leo, Trà cà gai leo, Mật ong, bí xanh, bí đỏ và các loại nấm. Định hướng 100% các sản phẩm này phải có liên kết tiêu thụ ổn định qua các hợp tác xã và doanh nghiệp.

d. Chăn nuôi

+ Chăn nuôi đại gia súc tập trung (trâu, bò, lợn đen, bò, dê, ngựa bạch..) chủ yếu tại các bản Huổi Van, Huổi Đanh, Huổi Pết, Nậm Manh, Huổi Chát, Nậm Nàn, Huổi Héo, Nậm Pồ; định hướng chuyển đổi từ chăn nuôi thả rông sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại gắn với vệ sinh thú y và an toàn sinh học.

+ Phát triển các mô hình liên kết nhóm cộng đồng, ưu tiên các giống vật nuôi đặc sản như lợn đen, bò, dê, ngựa bạch; chuyển mục tiêu chăn nuôi từ phục vụ sức kéo sang sản xuất hàng hóa, từ tăng đàn sang nâng cao chất lượng, sản lượng và

giá trị sản phẩm. Phấn đấu đến năm 2030, 100% trang trại chăn nuôi và 25,8% hộ chăn nuôi cá thể có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu kỹ thuật.

+ Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung tại bản Nậm Ty.

+ Phát triển chăn nuôi gia cầm quy mô vừa và nhỏ theo hướng tập trung, gắn với các sản phẩm đặc sản có giá trị như gà đồi, gà đen, Vịt cổ xanh.

- Thu hút các Doanh nghiệp, Hợp tác xã đầu tư liên kết chăn nuôi một số loài vật nuôi có giá trị kinh tế cao, quy mô trang trại tập trung như: Ngựa; Hươu sao lấy nhung và thịt; Dúi má đào, Nhím…; phát triển chăn nuôi lợn công nghệ cao,… .

e. Thủy sản

- Khai thác tối đa lợi thế diện tích đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng để chuyển đổi, phát triển thủy sản sạch, có chất lượng cao tại các bản (tập trung dọc khe suối, các bản tiếp giáp Sông Đà). Vì vậy trong thời gian tới cần quản lý tốt công tác khai thác đánh bắt thủy sản một cách hợp lý theo hướng bền vững.

- Do điều kiện quỹ đất nuôi trồng thủy sản của xã rất hạn hẹp; tuy nhiên nguồn nước ngọt trong tự nhiên lại rất dồi dào, do có nhiều suối tiếp giáp Sông Đà, đa số các con suối là chảy tự nhiên từ trong rừng, không chịu tác động ô nhiễm môi trường, do trên địa bàn xã không có cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm thải ra môi trường nước; việc sản xuất nông nghiệp của người dân còn ở trình độ thấp, ít gây ô nhiễm môi trường nước; Do vậy, có điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo hướng thâm canh công nghệ cao gắn với chế biến.

- Quy hoạch thu hút đầu tư một số cơ sở sản xuất nuôi trồng, chế biến thủy sản nước ngọt thâm canh công nghệ cao tuần hoàn nước theo công nghệ RAS, tập trung nuôi trồng một số thủy sản có giá trị (cua lông, cá trình, …), hướng tới thị trường trong nước, xuất khẩu.

- Sản lượng: Phấn đấu tổng sản lượng thủy sản đạt 134 tấn vào năm 2030 (trong đó khai thác 109 tấn, nuôi trồng 25 tấn).

- Quản lý khai thác: Tăng cường kiểm soát hoạt động đánh bắt song song với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên

- Phân bổ vùng: Tập trung chủ yếu tại các bản, TDP: Nậm Ty, Nậm Dòn, Nậm Cầy, Nậm Nhùn, Noong Kiêng.

f. Lâm nghiệp

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có gắn với đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh ở những nơi địa hình hiểm trở, độ dốc địa hình trên 60% không có đường giao thông, kết hợp với tăng cường đưa quỹ đất chưa sử dụng vào trồng rừng mới kết hợp với một số loài cây dưới tán rừng, trong đó:

+ **Bảo vệ rừng:** Tập trung quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ diện tích rừng hiện có, gắn với việc thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đồng thời từng bước nghiên cứu, triển khai các cơ chế khai thác giá trị kinh tế từ rừng thông qua thị trường tín chỉ carbon, góp phần tăng khả năng hấp thụ và lưu trữ khí nhà kính. Khuyến khích các tổ chức, cộng đồng và hộ gia đình tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, kết hợp với các cơ chế, chính sách về cho thuê môi trường rừng và các chính sách liên quan được ban hành trong thời kỳ quy hoạch, nhằm tạo thêm nguồn thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng kinh tế xanh.

+ **Khoanh nuôi tái sinh rừng:** Thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên ở những nơi địa hình hiểm trở, độ dốc địa hình trên 60%, không có đường giao thông đi lại, không có khả năng trồng mới rừng, diện tích nhỏ lẻ phân tán.

+ **Trồng rừng mới:** Trồng mới trên 300 ha rừng sản xuất từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước bố trí hàng năm, nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 55% *(hiện đạt 54,21%).* Đồng thời tập trung thu hút các dự án đầu tư trồng rừng sản xuất bằng các loại cây có giá trị kinh tế như: Sa mộc, Quế, tre,... tại các bản Nậm Cầy, Nậm Ty, Nậm Manh, Huổi Chát, Huổi Héo,… Định hướng quy hoạch thu hút đầu tư trồng rừng, tại các khu vực đất chưa sử dụng, nhằm tăng cường đưa quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng để phát triển kinh tế.

- Phát triển vùng trồng dược liệu tại bản Nậm Manh, Huổi Héo, Huổi Chát, Huổi Pết, Nậm Dòn và Nậm Ty

- Duy trì ổn định diện tích cây cao su hiện có khoảng 762 ha; tiếp tục phát triển các loại cây lâm sản, dược liệu (tại bản Nậm Manh, Huổi Héo, Huổi Chát, Huổi Pết, Nậm Dòn, Nậm Ty) và cây gia vị gồm sa nhân (33,6 ha); thảo quả (26 ha) tại bản Nậm Lay và bản Lồng Ngài;

- Đồng thời, triển khai dự án trồng tre Bát độ lấy măng xuất khẩu (tại các bản, TDP: Pá Kéo, Nậm Hàng, Noong Kiêng, Nậm Nhùn, Nậm Dòn, Nậm Cầy và Huổi Héo, Nậm Manh, Nậm Nàn) với tổng diện tích trên 1.000 ha, góp phần đa dạng hóa sinh kế và nâng cao giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp.

Bảng 19: Phân bố vùng sản xuất chủ yếu xã Nậm Hàng

STT	Vùng sản xuất	Địa điểm
1	Vùng sản xuất lúa	Tại các bản và tập trung chủ yếu ở bản Nậm Cầy, Nậm Dòn, Nậm Manh, Nậm Ty, Nậm Nàn, Nậm Pồ, TDP Nậm Nhùn, Huổi Van

STT	Vùng sản xuất	Địa điểm
2	Vùng trồng cây hàng năm	Tại các bản và tập trung chủ yếu ở bản Nậm Nàn, Nậm Pồ, Nậm Manh, Huổi Chát, Nậm Ty, Nậm Dòn
3	Vùng trồng cây lâu năm	
-	Cây ăn quả	Tại các bản và tập trung chủ yếu bản Nậm Ty, Huổi Pết
4	Vùng trồng rừng sản xuất	
-	Cây tre	Tập trung chủ yếu tại các bản Nậm Cầy, TDP Pá Kéo, TDP Nậm Nhùn, bản Huổi Héo

f. Định hướng khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Xã cần có giải pháp để nâng cao tính liên kết trong chuỗi sản xuất hàng hóa gắn với tiêu thụ sản phẩm. Bố trí các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ, ... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phản hóa học đến khu ở không được nhỏ hơn 100 m.

6.1.2. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp

a. Tiểu thủ công nghiệp

Quan tâm phát triển, tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo các yếu tố về môi trường.

+ Duy trì sản xuất các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, cơ khí.

+ Thu hút đầu tư một số cơ sở sản xuất rượu gắn với xây dựng sản phẩm OCOP.

b. Công nghiệp chế biến nông lâm sản, dược liệu

- Dự kiến sau năm 2030, khi đã hình thành các vùng nguyên liệu về trồng rừng sản xuất, tre và các loại dược liệu,… thu hút một số doanh nghiệp đầu tư các cơ sở chế biến nông lâm sản, dược liệu khi quy mô vùng nguyên liệu đạt yêu cầu, có sản phẩm đầu vào cho chế biến ổn định, như: Chế biến sâu các sản phẩm từ tre, các sản phẩm từ chăn nuôi, thủy sản công nghệ cao…

- Định hướng phát triển thêm sản phẩm OCOP rượu gạo VietGap bản Nậm Cày, Nậm Hàng, Nậm Nhùn, TDP Noong Kiên,…

- Nghiên cứu, khảo sát và lập dự án, gồm 01 dự án trồng tre gắn với nhà máy chế biến măng xuất khẩu và 01 dự án nhà máy chế biến tinh dầu quế.

c. Công nghiệp sản xuất nước sạch

- Tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 nhà máy cấp nước sạch Nậm Nhùn phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

- Nghiên cứu, thu hút đầu tư 01 Nhà máy sản xuất nước uống Hydrogen ION theo công nghệ Nhật Bản hoặc Hàn Quốc (Doctor Qua), sử dụng nguồn nước sạch từ thiên nhiên, nhằm sản xuất ra loại nước uống có lợi cho sức khỏe mang thương hiệu Nậm Hàng.

***d**. Công nghiệp điện*

Theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, xã Nậm Hàng được xác định là hạt nhân phát triển năng lượng của tỉnh, phát triển đồng bộ thủy điện và năng lượng tái tạo trên lưu vực sông Đà. Trên địa bàn đã vận hành các nhà máy Thủy điện Lai Châu (1.200 MW), Huổi Văn (8 MW), Nậm Cuổi 1 (19 MW); tổng công suất các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư và đã vận hành phát điện đạt khoảng 1.637,1 MW, và và tổng công suất các dự án năng lượng được phê duyệt, cập nhật vào quy hoạch đến năm 2030 đạt khoảng 1.815,9 MW.

Trong giai đoạn tới, tiếp tục khai thác hợp lý tiềm năng thủy năng thông qua việc hoàn thiện và phát triển các dự án thủy điện nhỏ như Nậm Pồ 1, Nậm Nhuần, Huổi Chát, Nậm Pồ 2, Nậm Cuổi 2B, Nậm Dần, Hồi Đao, Nậm Pồ, với tổng công suất khoảng 58,8 MW. Đồng thời, định hướng phát triển điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Lai Châu với công suất khoảng 120 MW (theo quy hoạch tỉnh).

Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển các dự án điện mặt trời tại khu vực tiềm năng với tổng quy mô khoảng 398,98 MW, cùng các dự án điện mặt trời tại khu vực có bức xạ nhiệt cao các bản, tổ dân phố như Nậm Hàng, Noong Kiêng, Nậm Nhùn, Huổi Van, Huổi Pết với suất đầu tư dự kiến khoảng 1 MW/ha.

Song song với phát triển nguồn điện, từng bước hoàn thiện hạ tầng truyền tải điện, đầu tư các tuyến đường dây 110 kV và 220 kV, đảm bảo 100% số bản có điện, trên 98% hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.

e. Khai thác, chế biến khoáng sản

- Các mỏ vật liệu xây dựng thông thường: Quy hoạch một số điểm mỏ khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực cửa suối Nậm Nhùn.

- Mỏ đá xây dựng: Quy hoạch 02 điểm mỏ đá xây dựng thông thường tại khu vực bản Huổi Chát và TDP Nậm Nhùn.

6.1.3. Định hướng thương mại – dịch vụ- du lịch

a. Thương mại – dịch vụ

Giai đoạn 2026–2030, phát triển thương mại – dịch vụ xã Nậm Hàng gắn với du lịch và chuyển đổi số; phấn đấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 1.566,2

tỷ đồng, năm 2030 đạt 380 tỷ đồng; doanh thu vận tải 17,2 tỷ đồng; tỷ trọng lao động dịch vụ đạt 22% và thu nhập bình quân đầu người trên 45 triệu đồng/năm.

- Dự kiến đầu tư siêu thị tại trung tâm xã Nậm Hàng với quy mô khoảng 500 m², tổng mức đầu tư khoảng 10.000 triệu đồng, huy động từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Công trình nhằm đáp ứng nhu cầu cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, góp phần thúc đẩy phát triển thương mại – dịch vụ và nâng cao chất lượng đời sống người dân. Dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2031–2050, đồng thời từng bước hình thành các điểm thương mại phù hợp với quy mô dân số và tốc độ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Dự kiến xây dựng 02 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Nậm Hàng 1 và Nậm Hàng 2) tại khu vực xã Nậm Hàng, với quy mô khoảng 600–1.000 m²/cửa hàng, tổng mức đầu tư khoảng 4.000–8.000 triệu đồng/công trình, sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2031–2050, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu phục vụ giao thông, sản xuất và hoạt động thương mại – dịch vụ, đồng thời góp phần hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

b. Du lịch

Xã Nậm Hàng nằm trong không gian phát triển du lịch sinh thái lòng hồ sông Đà theo định hướng Quy hoạch tỉnh Lai Châu, thuộc cụm du lịch gắn với trục cảnh quan sông Đà – cao nguyên Sìn Hồ – khu vực biên giới Mường Tè. Khu vực này phát triển dựa trên lợi thế tài nguyên lòng hồ thủy điện quy mô lớn, hệ sinh thái rừng tự nhiên và điều kiện khí hậu vùng núi cao, tạo nền tảng hình thành các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch khám phá thiên nhiên và du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn.

Với vị trí nằm trên chuỗi liên kết các tuyến, điểm du lịch quan trọng của khu vực Tây Bắc như tuyến: Điện Biên Phủ - Mường Lay – Thủy điện Lai Châu – lòng hồ Mường Mô - thượng nguồn sông Đà, xã Nậm Hàng có lợi thế trở thành điểm trung chuyển và điểm dừng chân trong hành trình du lịch liên vùng. Đồng thời, khu vực còn có khả năng kết nối với các điểm tham quan trong tỉnh như cao nguyên Sìn Hồ, khu du lịch sinh thái Pú Đao, di tích Đền thờ Vua Lê Thái Tổ, không gian lòng hồ thủy điện Lai Châu và các bản làng dân tộc đặc trưng.

Trên cơ sở đó, Nậm Hàng có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái lòng hồ, du lịch trải nghiệm sông nước, du lịch cộng đồng và khám phá văn hóa bản địa, kết hợp hình thành các điểm dừng chân, tham quan và dịch vụ phục vụ du khách trên các tuyến du lịch của tỉnh. Việc khai thác hợp lý các giá trị cảnh quan sông Đà, hệ sinh thái rừng và bản sắc văn hóa các dân tộc sẽ góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, kéo dài thời gian lưu trú và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

- ***Không gian du lịch trọng điểm*** được tổ chức theo trục kết nối giữa khu

vực Thủy điện Lai Châu và các bản làng văn hóa truyền thống. Khai thác lợi thế cảnh quan lòng hồ gắn với các hoạt động trải nghiệm sông nước, tham quan công trình thủy điện quy mô lớn, kết hợp du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc:

+Dân tộc Thái (TDP Nậm Nhùn): Phát triển mô hình du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn kiến trúc nhà sàn truyền thống, ẩm thực đặc trưng, các loại hình văn hóa – nghệ thuật dân gian như múa xòe, hát thơ, đàn tính; hình thành và mở rộng mô hình lưu trú cộng đồng (homestay).

+Dân tộc Mông (bản Huổi Chát): Khai thác giá trị độc đáo về trang phục truyền thống, nghề thủ công, phong tục tập quán và không gian sinh hoạt văn hóa, hình thành điểm nhấn cho loại hình du lịch khám phá, trải nghiệm bản làng vùng cao.

+Tăng cường nghiên cứu, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ và thể thao truyền thống có quy mô phù hợp, mang đậm bản sắc các dân tộc; kết hợp với các điểm du lịch để tạo sản phẩm hấp dẫn, như: trình diễn dân ca dân tộc Thái, Lễ hội văn hóa dân tộc Mảng, Lễ hội văn hóa dân tộc Mông; lễ hội Mừng Lúa Mới "Mạ Mạ Mê" dân tộc Khơ Mú, bản Nậm Manh; tổ chức các giải đua thuyền đuôi én, đua bè mảng trên sông, gắn với không gian lễ hội cộng đồng.

- Phát triển du lịch lễ hội: Từng bước nâng tầm Lễ hội đua thuyền đuôi én trở thành sự kiện văn hóa – du lịch thường niên có quy mô (cấp tỉnh, cấp quốc gia), kết hợp các hoạt động thể thao dưới nước và các sinh hoạt văn hóa truyền thống, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương và thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

- Dự kiến quy hoạch các điểm có tiềm năng phát triển du lịch:

+ Quy hoạch điểm du lịch cộng đồng TDP Nậm Nhùn.

+ Quy hoạch điểm du lịch Huổi Chát.

+ Quy hoạch điểm du lịch tại khe suối Nậm Manh.

+ Quy hoạch điểm du lịch Đèo Voi, bản Huổi Héo.

+ Quy hoạch khu du lịch cảnh quan thiên nhiên: du lịch khám phá, trải nghiệm hồ thủy điện, du lịch cảnh quan sông Đà.

6.2. Định hướng phát triển văn hóa xã hội

6.2.1. Giáo dục

Đổi mới toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học từ mầm non đến trung học cơ sở, đảm bảo mọi trẻ em đều được học tập. Phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu lao động thực tiễn và mô hình kinh tế địa phương. Chuyển đổi phương pháp giáo

dục từ truyền đạt kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, thể lực, phẩm chất học sinh. Thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài; củng cố, phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng.

6.2.2. Y tế

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; thực hiện tốt chính sách dân số và phát triển hoàn thiện hệ thống cơ sở y tế đảm bảo tiếp cận chăm sóc sức khỏe toàn dân; nâng cao năng lực dự báo, kiểm soát dịch bệnh; phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng cao. Thực hiện chính sách dân số và phát triển, nâng cao chất lượng dân số cả về thể lực, trí lực, tuổi thọ; chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, phòng chống suy dinh dưỡng; 98,8% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

6.2.3. Văn hóa TT, TDTT

Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc; xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Nậm Hàng, tạo nền tảng tinh thần cho phát triển xã hội. Khai thác giá trị văn hóa gắn kết với du lịch và phát triển kinh tế – xã hội. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa, chú trọng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, nâng cao nhận thức cộng đồng, đồng thuận xã hội và gắn kết các hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế.

6.2.4. Lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội.

Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo, cận nghèo... gắn công tác giảm nghèo với phát triển nguồn nhân lực, tạo sinh kế bền vững. Mở rộng cơ hội việc làm, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hỗ trợ các hộ cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. GIAO THÔNG

1.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

Tuân thủ và cụ thể hoá các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt: Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Các tài liệu số liệu và các văn bản có liên quan đến khu vực thiết kế.

- Tận dụng tối đa mạng lưới đường hiện có, tránh phá dỡ công trình và đào đắp lớn.

- Thiết lập hệ thống đường dạng liên kết mạng, bám sát địa hình và hạn chế khối lượng đào đắp.

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, sự liên hệ giữa các khu chức năng đô thị trong hiện tại và tương lai.

- Hệ thống giao thông được thiết kế đa dạng, phù hợp với tính chất và quy mô đô thị.

1.1.1. Giao thông đối ngoại

(1) Nâng cấp, cải tạo ĐT.127 quy mô dự kiến đến năm 2030 đạt cấp III–V, định hướng đến năm 2050 đạt cấp III–IV.

(2) Nâng cấp, cải tạo ĐT.126 (quy hoạch): Điểm đầu tại xã Mường Mô, điểm cuối tại đập thủy điện Lai Châu thuộc xã Nậm Hàng; quy mô dự kiến đến năm 2030 đạt GTNT A – cấp VI, định hướng nâng cấp đạt cấp IV–V.

(3) Nâng cấp, cải tạo Đường kết nối bản Huổi Van – cầu Pá Bon: Điểm đầu tại bản Huổi Van (xã Nậm Hàng), điểm cuối tại cầu Pá Bon kết nối với Quốc lộ 12 (xã Lê Lợi); quy mô dự kiến đạt đường giao thông nông thôn, cấp V–VI.

(4) Quy hoạch Đường liên xã Hua Bum – Nậm Hàng quy mô dự kiến đạt đường giao thông nông thôn, cấp V–VI, chiều dài khoảng 45km; (theo QH tỉnh)

(5) Quy hoạch tuyến đường Nậm Pồ (xã Nậm Manh cũ) đi phường Mường Lay (Điện Biên) cấp IV miền núi, với chiều dài khoảng 3km;

(5) Quy hoạch bến Nậm Hàng trên lòng hồ thủy điện Lai Châu (sông Đà), phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách, tăng cường kết nối giao thông đường thủy khu vực

1.1.2. Giao thông đối nội:

Phấn đấu đến năm 2030, 100% đường xã được cứng hóa. Ưu tiên đầu tư mở mới, nâng cấp, cứng hóa một số tuyến đường giao thông trọng yếu:

- *Đối với khu vực nội thị*

+ Tổ chức mạng lưới đường kết nối ĐT.127 và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong thị trấn.

+ Quy hoạch định hướng tuyến đường tránh thị trấn về phía Bắc điểm đầu cầu Nậm Dòn – điểm cuối trạm y tế thị trấn với mặt cắt ngang khoảng 20,5m.

+ Do đặc thù trung tâm xã là dạng đô thị trải dài dọc theo trục đường tỉnh hiện hữu chia cắt bởi sông Đà và hệ thống suối hiện hữu, nên sẽ tổ chức mạng đường giao thông dạng xương cá bám dọc theo tuyến đường trục chính với các trục đường lớn cắt ngang đô thị kết hợp đường tự do liên hoàn và phương án thiết kế kiến trúc.

- *Đối với khu vực còn lại*

+ Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ Noong Kiêng đi bản Huổi Van, chiều dài khoảng 9,2km;

+ Đường sông Đà - Nậm Manh (giai đoạn 1) kéo dài qua bản Nậm Manh đi khu sản xuất (đường đến bản Nậm Pồ), chiều dài khoảng 13km;

+ Mở mới, nâng cấp, cứng hóa đường từ nhóm 1 đến nhóm 3, 4 bản Nậm Nàn, chiều dài khoảng 9 km.

+ Đầu tư mở mới và cứng hóa đường từ bãi 3 sang TT Nậm Nhùn cũ, bản Nậm Manh, chiều dài khoảng 3km.

+ Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản Huổi Héo, chiều dài 3 km.

+ Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản Huổi Pết, chiều dài 3 km.

+ Đường giao thông đến bản Nậm Pồ với chiều dài 10,00 km. Mặt đường rộng 4,0 m, đường đất, chất lượng kém. Đến năm 2030, tiến hành tu sửa nâng cấp 10,00 km.

+ Đường đến bản Huổi Chát (nhóm 2) với chiều dài 2,50 km. Mặt đường rộng 4,0 m, đường đất, chất lượng kém. Đến năm 2030, tiến hành tu sửa nâng cấp 2,50 km.

+ Đường đến bản Huổi Chát (nhóm 1) với chiều dài 1,50 km. Mặt đường rộng 2,5 m, đường bê tông xi măng, chất lượng trung bình.

+ Đường Huổi Chát 2 - Nậm Nàn với chiều dài 9,80 km. Mặt đường rộng 4,0 m, đường đất, chất lượng kém. Đến năm 2030, tiến hành tu sửa nâng cấp 9,80 km.

+ Đường vào khu du lịch cộng đồng khe suối Nậm Manh với chiều dài 1,0 km. Mặt đường rộng 1,0 m, đường đất, chất lượng kém. Đến năm 2030, tiến hành tu sửa nâng cấp, mở rộng 1,0 km.

+Đường giao thông liên bản Lồng Ngài đi Nậm Lay, chiều dài khoảng 6km

+ Đường giao thông nội bộ bản Huổi Van, chiều dài khoảng 2,8km.

+ Đường giao thông nội bộ và mặt bằng điểm tái định cư Nậm Ty, chiều dài khoảng 7,6km.

+ Bổ sung, nâng cấp đường nội bản Huổi Pết, chiều dài khoảng 400m.

+ Kiên cố mặt đường, rãnh thoát nước nội bản Nậm Cầy, chiều dài khoảng 1,4km.

+ Đường giao thông nội bộ bản Lồng Ngài, chiều dài khoảng 1,4km.

+ Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bộ bản Nậm Lay, chiều dài khoảng 1,2km.

+ Đường giao thông nội bộ bản Huổi Đanh, chiều dài khoảng 400m.

1.1.3. Cơ sở phục vụ giao thông bến xe

- Hiện nay xã Nậm Hàng đã có 1 bến xe khách nằm cạnh chợ Nậm Nhùn với quy mô khoảng 3.900 m2. Định hướng mở rộng quy mô, diện tích đáp ứng theo tiêu chí bến xe loại 4 trở lên.

- Hệ thống bãi đỗ xe:

+ Đối với các bãi đỗ xe tĩnh cần được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị.

+ Hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn thị trấn được phân thành 2 cấp, bãi đỗ xe cấp huyện và bãi đỗ xe cấp khu ở.

+ Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại.

II. CẤP NƯỚC

2.1. Cơ sở thiết kế cấp nước

Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng- QCVN 01:2021/ XD ban hành theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình – QCVN 06: 2022/BXD.

Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế TCXDVN 33-2006 ban hành theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Các thông số quy hoạch phần kinh tế - kiến trúc theo đồ án.

2.2. Nguyên tắc thiết kế

- Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo cấp đầy đủ, liên tục lưu lượng tới mọi đối tượng dùng nước dưới áp lực yêu cầu chất lượng nước theo quy định.

- Các dạng đường ống chính phải được nối lại với nhau thành vòng tròn khép kín, các ống chính phải được bố trí ít quanh co, gãy khúc, sao cho chiều dài đường ống là ngắn nhất nhằm giảm tổn thất và tránh hiện tượng va áp cục bộ.

- Khi thiết kế mạng lưới cấp nước phải phù hợp với kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng của đô thị đặc biệt cần phải nghiên cứu mạng lưới đường đô thị để vạch tuyến ống cấp nước phù hợp cho từng giai đoạn.

- Khi thiết kế mạng lưới cấp nước phải phù hợp với kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng của đô thị đặc biệt cần phải nghiên cứu mạng lưới đường đô thị để vạch tuyến ống cấp nước phù hợp cho từng giai đoạn. Phù hợp quy hoạch tỉnh Lai Châu đến năm 2050.

- Phát huy tối đa hệ thống cấp nước hiện có trong khu vực quy hoạch.

- Mạng lưới cấp nước phải bao phủ tới tất cả các đối tượng dùng nước

- Vạch tuyến mạng lưới cấp nước cần nghiên cứu kết hợp với việc bố trí các công trình ngầm khác như: thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện.

- Kết nối hoàn chỉnh với hệ thống cấp nước khu vực lân cận.

2.3. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

2.3.1. Tiêu chuẩn dùng nước

- Cấp nước sinh hoạt: ≥ 80 m^3/ngđ

- Cấp nước công cộng: ≥ 10%Qsh

- Cấp nước sản xuất tiểu thủ công nghiệp: ≥ 8%Qsh

- Cấp nước rò rỉ dự phòng: ≥ 15%Qsh.

- Nhu cầu cấp nước xã Nậm Hàng đến năm 2030 là 3.332 m3/ng.đ và đến năm 2045 là 4.236 m^3/ng.đ. Chi tiết như bảng dưới đây:

Bảng 20: Bảng nhu cầu cấp nước xã Nậm Hàng đến năm 2045

Stt	Hạng mục	Quy mô			Cấp nước					
					Chỉ tiêu			Nhu cầu		
		2030	2045	Đơn vị tính	2030	2045	Đơn vị tính	2030	2045	Đv tính
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	12.240	16.470	Người	80	100	l/người.ngđ	979	1.647	m3/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	10% nước sinh hoạt					% nhu cầu	98	165	m3/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp	0	0	ha	8% nước sinh hoạt		% nhu cầu	78	132	m3/ng.đ
4	Hệ số dự phòng + rò rỉ	15% nước sinh hoạt					% nhu cầu	147	247	m3/ng.đ
5	**Tổng cộng**							**3.332**	**4.236**	**m3/ng.đ**

2.4. Giải pháp cấp nước

- *Nguồn cấp nước:* Nước được lấy từ nguồn mó nước, sông, suối, thác trong khu vực xã. Tại những vị trí nguồn nước, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

+ Đối với nước cấp sinh hoạt cho các TDP Nậm Hàng, TDP Pa Kéo, TDP Nậm Nhùn, TDP Noong Kiêng, TDP sông Đà được lấy từ nhà máy nước hiện trạng. Đối với nước cấp sinh hoạt cho các bản còn lại được lấy từ các công trình cấp nước sinh hoạt trong khu vực.

+ Quy hoạch hồ treo chứa nước sinh hoạt tại bản vùng cao.

+ Duy trì sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện trạng và nâng cấp 1 số công trình cấp nước tại các bản và đầu tư bổ sung trạm lọc nước quy mô nhỏ phù hợp. Vận động người dân lắp công tơ nước và máy lọc nước hộ gia đình. Đảm bảo đến năm 2030, trên 80% dân số toàn xã được dùng nước sạch. Đến năm 2045, 100% dân số toàn xã dùng nước sạch. Cụ thể như bảng dưới đây:

+ Cấp nước sinh hoạt nhóm 3 bản Huổi Héo và Nước sinh hoạt nhóm 2 bản Huổi Chát

+ Nước sinh hoạt nhóm 4 bản Nậm Nàn

+ Dự án sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt thuộc các khu điểm tái định cư xã Nậm Manh với diện tích 0,70 ha.

+ Xây mới lại công trình cấp nước sinh hoạt bản Nậm Pồ 0,02 ha.

+ Xây dựng công trình nước sinh hoạt nhóm 2 bản Huổi Héo 0,02 ha.

+ Xây dựng công trình nước sinh hoạt nhóm 2 bản Huổi Chát 0,02 ha.

+ Nước sinh hoạt điểm Huổi Lạng, bản Huổi Pết (khu sắp xếp dân cư mới).

+ Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng.

+ Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Nậm Dòn, xã Nậm Hàng.

+ Nước sinh hoạt điểm tái định cư Nậm Ty, xã Nậm Hàng.

+ Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Nậm Cầy, xã Nậm Hàng.

+ Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Nậm Lay, xã Nậm Hàng.

+ Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Nậm Ty, xã Nậm Hàng.

+ Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Huổi Pết, xã Nậm Hàng.

- *Mạng lưới cấp nước:*

+ Thiết kế mạng cấp nước phân phối là mạng vòng, với các ống chính có đường kính Φ110 - Φ300.

+ Sử dụng ống nhựa HDPE đối với đường kính ống Φ110 - Φ300. Độ sâu đặt ống tối thiểu 0,7m.

+ Để đảm bảo an toàn cho các tuyến ống, thuận lợi cho bảo dưỡng sửa chữa, các tuyến ống được quy hoạch dọc theo các tuyến giao thông.

+ Mạng cấp nước cho xã thiết kế mạng cấp nước xương cá.

2.5. Giải pháp bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước

- Đối với nguồn nước ngầm: trong khu đất có bán kính 25m tính từ giếng, Cấm xây dựng; đào hố phân, rác, hố vôi; chăn nuôi, đổ rác. Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu. Cấm xây dựng; xả nước thải, nước nông giang; chăn nuôi; tắm giặt. Cấm xả thải vào suối gây mâu thuẫn xử lý thoát nước mặt và nước thải.

- Khu vực bảo vệ nhà máy, trạm cấp nước: trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc.

III. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

3.1. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng địa hình tự nhiên, không nên thay đổi địa hình trong những trường hợp không cần thiết, hạn chế tối đa khối lượng thi công đất đá.

- Kết quả nghiên cứu của các giai đoạn quy hoạch trước những gì vẫn phù hợp sẽ tiếp tục tuân thủ, những gì chưa phù hợp sẽ được điều chỉnh trong giai đoạn nghiên cứu này.

- Đảm bảo nền xây dựng không bị ngập úng, giảm thiểu ảnh hưởng của thiên tai (lũ quét, sạt lở,…), có xem xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Đảm bảo thoát nước mặt, không gây xói mòn, rửa trôi đất.

- Mạng lưới thoát nước mưa phân bố đều trên diện tích xây dựng, đảm bảo cho không bị ngập úng cục bộ.

3.2. Quy hoạch cao độ nền

- Đối với các khu vực đô thị hiện hữu xây dựng với mật độ cao trong quá trình cải tạo chỉnh trang đô thị chủ yếu san lấp cục bộ để tạo hướng thoát nước. Cố gắng giữ nguyên cao độ nền hiện hữu trong các khu vực này.

- Đối với các khu vực phát triển xây dựng mới với mật độ cao, phương án san nền chủ yếu bám theo địa hình nhằm giảm khối lượng đào đắp.

- Đối với các khu vực phát triển xây dựng mới với mật độ thấp, phương án san nền là cố gắng giữ địa hình tự nhiên, chỉ san lấp cục bộ cho từng công trình, hạn chế tối đa đào đắp.

- Đối với khu vực địa hình có độ dốc cao, chủ yếu là đất xây dựng ít thuận lợi, cần có mật độ xây dựng thấp và các công trình kiến trúc có thiết kế gắn kết với địa hình, tránh san lấp tạo mặt bằng.

- Tăng cường cải tạo và xây dựng các hồ, suối tự nhiên, điều tiết khống chế cao độ nước trong hồ theo cao độ địa hình xung quanh nhằm đảm bảo cảnh quan và tạo điều kiện trữ nước trong hồ góp phần tạo cảnh quan, đảm bảo việc tưới tiêu khu vực quy hoạch cũng như các khu vực lân cận.

3.3. Thoát nước mưa

3.3.1.Nguyên tắc thiết kế

- Đảm bảo trên nguyên tắc tự chảy.

- Đảm bảo tính kinh tế với chiều dài các tuyến cống là ngắn nhất.

- Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác.

- Mạng lưới đường cống và các công trình trên hệ thống được tính toán với diện tích lưu vực, chu kỳ mưa phù hợp.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thuỷ văn).

3.3.2 Giải pháp thoát nước cho đô thị

+ Các điểm dân cư hiện hữu: Sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải. Giai đoạn sau tùy theo tính chất và sự phát triển của mỗi điểm dân cư có thể tách riêng hai hệ thống thoát nước.

+ Các điểm dân cư mới khu trung tâm xã: Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Nước mưa trên toàn bộ bề mặt khu vực thiết kế sẽ được gom về các tuyến cống thoát nước dọc theo các trục giao thông sau đó được xả thẳng ra nguồn tiếp nhận.

+ Các khu, cụm sản xuất tập trung, khu quy hoạch mới phải tách riêng hai hệ thống thoát nước giữa nước mưa và nước thải.

- Hướng thoát: nước mưa tại các khu vực phát triển xây dựng sẽ được thu gom bằng mạng lưới đường cống, rãnh và kênh mương.

- Các điểm xả thoát nước mặt tự nhiên, hướng thoát về các mương hiện trạng sau đó thoát ra các suối hiện trạng.

- Cải tạo, nạo vét và kiên cố hoá hệ thống hồ, kênh mương trục tiêu chính để đảm bảo tốt việc thoát nước mặt.

* Tính toán thuỷ lực cống thoát nước mưa

- Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước theo quy phạm được thực hiện theo phương pháp cường độ mưa giới hạn, theo công thức sau:

- $Q = \mu.q.\psi.F$ (l/s). Trong đó:

+ q- cường độ mưa tính toán (l/s.ha) với chu kỳ P = 1 cho tuyến cống chính. P = 0.5-0.33 cho tuyến cống nhánh.

+ ψ - hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào tính chất của mặt phủ.

+ F - diện tích thu nước tính toán (ha) được lấy trên cơ sở phân chia lưu vực thu nước theo đặc điểm san nền và địa hình.

+ μ - Hệ số phân bố mưa rào.

- Độ dốc cống thoát nước mưa đảm bảo theo nguyên tắc tự chảy $i_{min} \geq 1/D$. Khi độ dốc đường thay đổi lớn thì độ dốc cống lấy theo độ dốc địa hình.

- Bổ sung, cải tạo và xây dựng hệ thống các ao, hồ trong các khu dân cư, đảm bảo việc tiêu thoát nước cục bộ trong khu dân cư, các khu vực mới bố trí kết hợp hệ thống hồ gắn với hệ thống cây xanh công viên vừa tạo cảnh quan vừa điều hòa nước mưa cho khu vực.

IV. CẤP ĐIỆN

4.1. Nhu cầu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện theo QCVN 01:2021/BXD:

Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt

Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường trung tâm xã được chiếu sáng ≥ 50%.

Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

Nhu cầu cấp điện xã Nậm Hàng đến năm 2030 là 19.333 kVA và đến năm 2045 là 22.727 kVA. Tính toán nhu cầu cấp điện tại bảng dưới.

Bảng 21: Nhu cầu cấp điện xã Nậm Hàng đến năm 2030 và đến năm 2045

TT	Hạng mục	Quy mô			Chỉ tiêu			Nhu cầu		
		2030	2045	Đơn vị tính	2030	2045	Đơn vị tính	2030	2045	Đơn vị tính
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	12.241	16.474	Người	0,33	0,33	kW/người/nđ	4.039	5.437	Kw/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	-	-	-	30%		% nhu cầu	1212	1631	Kw/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp				140		Kw/ha	0	0	Kw/ng.đ
4	Chiếu sáng đường giao thông	30% nhu cầu sinh hoạt					% nhu cầu	1212	1631	Kw/ng.đ
5	Du lịch	10% nhu cầu sinh hoạt					% nhu cầu	404	544	
6	Đất giáo dục									
6.1	*Đất trường THCS*	1198	1612	Người	*0,15*	*0,15*	*kW/học sinh*	180	242	
6.2	*Đất trường Tiểu học*	1483	1996	Người	*0,15*	*0,15*	*kW/học sinh*	222	299	
6.3	*Trường mầm non*	1034	1392	Người	*0,2*	*0,2*	*kW/học sinh*	207	278	
7	*Điện sản xuất công nghiệp*	34	34	ha	250	250	kW/ha	8430	8430	
8	Đất ngoài dân dụng khác	30% nhu cầu sinh hoạt					% nhu cầu	1212	1631	
9	**Tổng cộng**	**-**	**-**	**-**				**17.118**	**20.123**	**Kw/ng.đ**
10	Hệ số sử dụng đồng thời				0,8	0,8		13.694	16.098	-
11	Hệ số công suất (cos Ø)				0,85	0,85		16.111	18.939	-
12	Hệ số dự phòng				1,2	1,2		19.333	22.727	-
13	**Nhu cầu sử dụng điện năng**							**19.333**	**22.727**	**KVA**

4.2. Giải pháp cấp điện

- Phát triển nguồn điện:

Nguồn điện cung cấp cho xã Nậm Hàng được lấy từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp cao thế 110/35/6kV Thủy điện Lai Châu - 1x25MVA.

- Phát triển lưới điện:

* Điện cao thế:

- Tuyến đường dây cao thế 220kV và 500kV sẽ được giữ nguyên hướng tuyến và mạng lưới.

- Tuyến đường dây cao thế 110kV từ TBA 500kV Lai Châu đến TBA 110kV Thủy điện Lai Châu chạy qua khu vực gần trung tâm xã Nậm Hàng sẽ được dỡ bỏ và thay đổi hướng tuyến xuống phía Nam khu vực lập quy hoạch. Bên cạnh đó, đối với 2 tuyến đường dây cao thế 110kV từ TBA 500kV Lai Châu đi TP Lai Châu, 1 tuyến sẽ được giữ nguyên, 1 tuyến sẽ thay đổi để tránh đi qua đất dự trữ phát triển phía Nam TBA 500kV. Chi tiết thay đổi hướng tuyến đường dây 110kV sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn sau.

* Điện trung thế:

Do yếu tố địa hình miền núi phức tạp, lựa chọn hệ thống mạng điện cáp nổi có kết cấu theo dạng mạng hình tia. Phương án vận hành cụ thể sẽ được chính xác hóa khi lập dự án chi tiết.

Toàn bộ tuyến điện trung thế sử dụng dây bọc treo trên cột theo sơ đồ 3 pha 3 dây, dây dẫn là dây bọc cách điện XPLE, trục chính với tiết diện 185 mm^2, 240 mm^2, 300 mm^2, nhánh rẽ có tiết diện 120-150mm^2.

Cột điện sử dụng cho đường dây trung áp chủ yếu là cột bê tông ly tâm hoặc cột bê tông ly tâm ứng lực trước có chiều cao tiêu chuẩn đến 22m. Tại các vị trí đặc biệt khó khăn, các vị trí vượt, giao chéo cần cột có chiều cao lớn hơn 22m và các vị trí có yêu cầu chịu lực lớn, sử dụng cột thép.

Các đường dây trung thế khi đi qua khu vực đông dân cư, khu vực đã có quy hoạch dây cư nên được thiết kế dự phòng cho đường dây hạ thế đi chung phía dưới.

- **Trạm biến áp:**

+ Trạm biến áp (TBA) hiện trạng đang vận hành, trước mắt tiến hành giữ nguyên các trạm này. Những TBA đặt tại các khu dân cư, đường đô thị mới thì tiến hành di dời TBA hiện trạng vào phần cây xanh. Các giai đoạn sau khi các tuyến cáp nổi được hình thành thì tiến hành nâng cấp công suất các TBA hiện trạng cho đảm bảo cung cấp điện theo nhu cầu phát triển phụ tải theo quy hoạch. Các trạm

biến áp xây dựng mới trong khu quy hoạch sử dụng trạm biến áp với 02 cấp điện áp 35(22)/0,4 KV để sau này khi toàn bộ lưới điện của khu vực đồng bộ hóa về 22KV thì các trạm biến áp vẫn vận hành được.

+ Trạm biến áp bố trí các trạm biến áp theo kiểu kiosk, hợp bộ để cấp điện cho các phụ tải. Vị trí các trạm biến áp được lựa chọn sao cho gần trung tâm phụ tải dùng điện với bán kính phục vụ không quá lớn để đảm bảo tổn thất điện áp nằm trong giới hạn cho phép và gần đường giao thông để thuận tiện cho việc thi công. Vị trí, công suất trạm biến áp trong bản vẽ chỉ là định hướng, việc xác định cụ thể sẽ được thực hiện ở giai đoạn thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công.

Bảng 22: Quy hoạch hệ thống trạm biến áp xã Nậm Hàng

STT	Trạm biến áp	Công suất hiện trạng (kV)	Công suất quy hoạch (kV)
A	**TBA Hiện trạng**	**4.394,50**	**23.940,00**
1	TBA Nậm Nhùn	50	400
2	TBA T9.2	180	630
3	TBA T8.1	100	630
4	TBA PCCC&CNCH	31,5	630
5	TBA Điện lực Nậm Nhùn	250	560
6	TBA Nậm Hàng	180	630
7	TBA Chi cục thuế	180	800
8	TBA H.Nậm Nhùn	400	630
9	TBA số 3	250	800
10	TBA số 1	320	560
11	TBA Pa Kéo	320	560
12	TBA Pa Kéo	75	560
13	TBA Tái định cư	75	630
14	TBA CA Nậm Nhùn	320	630
15	TBA số 2	320	750
16	TBA NM Gạch Tuynen	560	1.260
17	TBA Phiêng Luông 2	320	630
18	TBA Phiêng Luông 2	75	560
19	TBA Huổi Héo	50	100
20	TBA Nậm Manh	100	400
21	TBA Nậm Manh 1	75	100
22	TBA Nậm Nàn	31,5	100
23	TBA Nậm Nàn 2	31,5	100
24	TBA Huổi Chát	50	100
25	TBA Huổi Chát 1	50	100
B	**TBA Quy hoạch**		

STT	Trạm biến áp	Công suất hiện trạng (kV)	Công suất quy hoạch (kV)
1	TBA T1		560
2	TBA T2		560
3	TBA Bệnh viện		800
4	TBA T4		560
5	TBA T5		560
6	TBA T6		1.660
7	TBA T7		250
8	TBA T8		560
9	TBA T9		800
10	TBA T10		400
11	TBA T11		560
12	TBA T12		400
13	TBA T13		560
14	TBA T14		1.260
15	TBA T15		800
16	TBA T16		400
17	TBA T17		400

V. HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI

5.1. Văn hóa – thể dục thể thao

5.1.1. Trung tâm văn hóa - thể thao xã

- Trung tâm Hội nghị Văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng

- Sân thể thao xã: Quy hoạch xây mới 01 khu luyện tập và thi đấu thể thao ngoài trời tại, khu vực trung tâm xã khoảng 30.000 m^2, bao gồm sân bóng đá, điền kinh, sân bóng chuyền, cầu lông,…

5.1.2. Nhà văn hóa - khu thể thao bản

a. Nhà văn hóa các bản

- Quy hoạch cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các bản, đảm bảo, mỗi bản 01 nhà văn hóa, có sân thể thao, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của cộng đồng.

- Quy hoạch xây mới nhà văn hóa bản Nậm Pồ và bản Huổi Héo, bản Nậm Nàn, Huổi Chát, Nậm Lay và bản Huổi Pết.

- Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND thị trấn Nậm Nhùn (cũ) làm nhà văn hóa TDP Pá Kéo và trụ sở Liên đoàn Lao động cũ thành Nhà văn hóa TDP Nậm Hàng. Chuyển nhà văn hóa Pá Kéo và Nậm Hàng hiện trạng sang đất ở;

- Quy hoạch xây mới nhà văn hóa bản Nậm Nhùn phục vụ phát triển du lịch cộng đồng dân tộc Thái.

b. Sân thể thao

Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa tại các bản, kết hợp sân thể thao bản, bổ sung cơ sở vật chất trang thiết bị cho nhà văn hóa và quy hoạch vị trí mới cho một số nhà văn hóa, sân thể thao các bản như sau. Chi tiết số liệu dưới bảng sau:

Bảng 23: Quy hoạch nhà văn hóa, sân thể thao các bản

TT	Tên nhà văn hóa	Hiện trạng	Quy hoạch	Ghi chú
1	Nhà văn hóa bản Huổi chát	150	300	Quy hoạch vị trí mới
2	Nhà văn hóa bản Huổi Héo	170	1.000	Chuyển vị trí mới
3	Nhà văn hóa bản Nậm Nàn	200	500	Chuyển vị trí mới
4	Nhà văn hóa TDP Pá Kéo	0	2.600	Quy hoạch chuyển từ trụ sở thị trấn Nậm Nhùn
5	Nhà văn hóa TDP Nậm Hàng	0	3.582	Quy hoạch chuyển từ trụ sở Liên đoàn Lao động
6	Nhà văn hóa bản Nậm Nhùn	0	3.850	Quy hoạch mới
7	Sân thể thao bản Huổi Chát nhóm 1	0	1.200	Quy hoạch mới
8	Sân thể thao bản Huổi Chát nhóm 2	0	2.001	Quy hoạch mới
9	Sân thể thao bản Huổi Héo	0	5.000	Quy hoạch mới
10	Sân thể thao bản Nậm Nàn	0	1.500	Quy hoạch mới
11	Sân thể thao bản Nậm Manh	0	1.000	Quy hoạch mới
12	Sân thể thao bản Nậm Pồ	0	400	Quy hoạch mới

5.1.3. Khu công cộng, vui chơi giải trí, công viên cây xanh

- Khu vực trung tâm xã

Khu vực phát triển không gian cảnh quan, cây xanh mặt nước, kết hợp với cảnh quan tự nhiên, kết nối với khu du lịch sinh thái dưới tán rừng hình thành các lá phổi xanh cho thị trấn. Các khu vực cây xanh chuyên đề trồng các loại hoa, cây trồng đặc trưng miền núi phía Bắc, tạo điểm nhấn không gian xanh toàn đô thị.

Hình 12: Mô hình minh họa khu chức năng

- Khu vực nông thôn

+ Tận dụng diện tích đất công cộng không sử dụng: điểm trường tiểu học cũ bản Nậm Nàn - nhóm 3 (0,03 ha); điểm trường tiểu học cũ bản Nậm Nàn - nhóm 1 (0,12 ha); điểm trường tiểu học cũ bản Huổi Héo (0,04 ha) chyển sang làm khu công cộng, cây xanh, vui chơi và đầu tư dụng cụ, thiết bị vui chơi giải trí cho người dân trên địa bàn xã.

+ Quy hoạch các khu cây xanh dọc đường lên trụ sở UBND xã Nậm Manh cũ và trường học với diện tích 0,67 ha.

+ Xây dựng khu vui chơi, giải trí kết hợp tại khu vực sân thể thao. Chỉnh trang, bổ sung cây xanh trên tuyến đường chính của trung tâm xã. Xây dựng công viên cây xanh tại khu vực đường lên trung tâm xã Nậm Hàng cũ, diện tích khoảng 2ha.

5.2. Giáo dục – đào tạo

- Mục tiêu trọng tâm là hoàn thiện mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chuẩn hóa cơ sở vật chất: Phấn đấu đến năm 2030, 100% các cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông trên toàn vùng đạt chuẩn quốc gia,. Tập trung xóa bỏ hoàn toàn các phòng học tạm, mượn và bán kiên cố tại các xã vùng sâu.

- Quy hoạch mới điểm trường Nậm Lay, trường Mầm non Nậm Hàng

- Quy hoạch mới điểm trường Phiêng Manh, trường Mầm non Nậm Manh

- Sửa chữa nhà lớp học điểm trường Nậm Nàn 1, trường Tiểu học và Mầm non Nậm Manh.

- Quy hoạch mới các điểm trường mầm non và tiểu học tại các khu vực sắp xếp dân cư mới như Nậm Nàn và Nậm Pồ để đưa học sinh về học tập tập trung.

+ Xây dựng thêm nhà đa năng cho các trường THCS và các khối phòng chức năng, phòng công vụ cho giáo viên tại vùng khó khăn.

5.3. Y tế

Hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn xã Nậm Hàng cơ bản đã được bố trí hợp lý, gồm Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn, Trạm Y tế xã Nậm Hàng và các điểm trạm y tế tại bản Nậm Manh, bản Nậm Dòn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu cho người dân trong khu vực và các xã lân cận. Các công trình phần lớn được xây dựng kiên cố, có tường rào bảo vệ và bán kính phục vụ phù hợp. Tuy nhiên, cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế vẫn còn thiếu, Trạm y tế chưa đạt chuẩn Quốc gia. Trong giai đoạn tới, định hướng giữ nguyên quỹ đất và cơ sở hiện trạng, tập trung đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị và hoàn thiện các hạng mục cần thiết nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và từng bước đạt chuẩn theo quy định.

5.4. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội: Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tiễn địa phương như trồng và chế biến Quế, Mắc ca, Sâm Lai Châu, nuôi trồng thủy sản lòng hồ; đồng thời thúc đẩy xuất khẩu lao động như một giải pháp giảm nghèo bền vững, tạo nguồn thu nhập tái đầu tư cho sản xuất.

Tăng cường các chính sách hỗ trợ sinh kế bền vững cho hộ nghèo, đặc biệt tại các bản biên giới, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ chủ quyền biên giới. Tập trung đầu tư hạ tầng an sinh thiết yếu tại các bản vùng cao, vùng khó khăn như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và thông tin.

Đồng thời nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo đa chiều, hỗ trợ các hộ mới thoát nghèo tiếp cận vốn và kỹ thuật sản xuất, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10% vào năm 2030.

5.5. Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã

Sắp xếp trụ sở và trung tâm hành chính – chính trị của xã mới theo hướng tinh gọn, hiệu quả; kế thừa trụ sở Huyện ủy – HĐND- UBND huyện Nậm Nhùn làm trung tâm hành chính, chính trị và dịch vụ, nhằm tận dụng hạ tầng kỹ thuật – xã hội

đã được đầu tư, tránh lãng phí tài sản công và phát huy không gian đô thị hiện hữu đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

5.6. Bưu điện

Giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích Bưu điện trung tâm xã hiện có, đồng thời từng bước nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông của người dân. Phát triển các điểm phục vụ bưu chính tại các khu dân cư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ.

Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng và phát triển các công trình, dịch vụ viễn thông trên địa bàn. Từng bước đầu tư nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh và hệ thống loa truyền thanh đến các bản nhằm nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương, phục vụ hiệu quả quá trình chuyển đổi số và phát triển kinh tế – xã hội.

5.7. Quốc phòng - An ninh

5.7.1. Quốc phòng

Duy trì ổn định phạm vi các khu vực quân sự, khu vực bảo đảm an ninh theo hiện trạng hoặc theo kế hoạch bố trí của ngành an ninh, quốc phòng; thiết lập hành lang an toàn, không gian phòng thủ, không gian cấm xây dựng hoặc hạn chế xây dựng theo quy định pháp luật quốc phòng, an ninh. Bảo đảm kết nối giao thông chiến lược, thuận lợi trong công tác ứng cứu và xử lý tình huống.

Cụ thể, trụ sở BCH Quân sự huyện Nậm Nhùn được chuyển đổi, bố trí làm trụ sở BCH Quân sự xã Nậm Hàng mới, diện tích khoảng 2,5ha.

5.7.2. An ninh

Trụ sở công an huyện Nậm Nhùn cũ được bố trí chuyển đổi thành trụ sở công an xã Nậm Hàng mới, diện tích khoảng 3,1 ha. Đảm bảo phù hợp với quy mô chính quyền địa phương 2 cấp (gồm các hạng mục chính: trụ sở làm việc, nhà ở cán bộ chiến sỹ, nhà tạm giam tạm giữ, các hạng mục khác…). Đồng thời, giữ nguyên các cơ sở vật chất hiện có để phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tư.

- Xác định vị trí trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực II tại khu vực đường Sông Đà (cảng nghiêng).

VI. HẠ TẦNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

6.1. Nhu cầu thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Thoát nước thải:

+ Tiêu chuẩn thoát nước (lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước), giai đoạn 2030-2045: Tiêu chuẩn dùng nước: 80-100 lít/người ngày đêm tùy vào giai đoạn /người/ngày đêm (tỷ lệ thu gom tối thiểu 80%).

+ Các nhu cầu khác và công trình công cộng tính theo tiêu chuẩn quy phạm.

+ Tổng nhu cầu thoát thải xã Nậm Hàng đến năm 2030 là 1.042 m^3/ng.đ và đến năm 2045 là 1.752 m^3/ng.đ. Chi tiết như bảng sau.

Bảng 24: Nhu cầu thoát nước Thải đến năm 2030 và 2045 xã Nậm Hàng

TT	Hạng mục	Quy mô			Thoát nước bẩn			
					Tỷ lệ thu gom nước thải (%)	Nhu cầu		
		2030	2045	Đơn vị tính		2030	2045	Đơn vị tính
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	12.240	16.470	Người	80%	783	1.318	m3/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	10% nước sinh hoạt			80%	78	132	m3/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp	0	0	ha	80%	63	105	m3/ng.đ
4	Hệ số dự phòng + rò rỉ	15% nước sinh hoạt				118	198	m3/ng.đ
5	**Tổng cộng**					**1.042**	**1.752**	**m3/ng.đ**

+ Quy hoạch đến năm 2045 nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

+ Nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi tập trung phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải rắn:

+ Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/người/ngày.

+ Tổng nhu cầu chất thải rắn xã Nậm Hàng đến năm 2030 là 12,73 tấn/ng.đ và đến năm 2045 là 17,13 tấn/ng.đ. Tính toán nhu cầu tại bảng dưới đây

Bảng 25: Chỉ tiêu vệ sinh môi trường đến năm 2030 và 2045 xã Nậm Hàng

TT	Hạng mục	Vệ sinh môi trường					
		Chỉ tiêu	Đv tính	Tỷ lệ thu gom rác thải	Nhu cầu		
					2030	2045	Đơn vị tính
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	0,8	kg/người.ngđ	100%	9,79	13,18	tấn/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	15% rác thải sinh hoạt			1,47	1,98	tấn/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp	0,3	tấn/ha	100%	0,00	0,00	tấn/ng.đ
4	Phục vụ cho đất xây dựng khác	15% rác thải sinh hoạt			1,47	1,98	tấn/ng.đ
	Tổng cộng				**12,73**	**17,13**	**tấn/ng.đ**

6.2. Định hướng thoát nước và xử lý thải

** Giải pháp thoát nước thải sinh hoạt*

- Đối với khu vực trung tâm xã, nước thải được thu gom chung với hệ thống thoát nước mưa sau đó được tách bằng các giếng tách nước thải và đối với khu dân phát triển dân cư mới hệ thống thoát nước thải riêng với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải thuộc khu vực trung tâm xã và khu vực thuộc xã Nậm Hàng cũ được dẫn về trạm xử lý nước thải tại khu vực phía Đông khu trung tâm thị trấn. Hiện nay đã có dự án thu gom nước thải, đã được ghi danh mục dự án thực hiện giai đoạn 2026-2030

- Đối với các khu vực có địa hình phức tạp và cách xa trung tâm xã: Nước thải sinh hoạt của khu dân cư hiện hữu sẽ được thu gom chung với hệ thống thoát nước mưa sau đó nước thải được tách ra và được xử lý cục bộ hoặc dẫn về các bể xử lý.

- Toàn bộ nước thải trong khu vực nghiên cứu được thu gom bằng các đường cống tự chảy D300mm, cống hộp thoát nước chung, đường cống có áp và các trạm bơm chuyển tiếp dẫn nước thải về các trạm xử lý tập trung theo từng lưu vực thoát nước.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn B; đối với các nguồn thải ra dùng để sử dụng sinh hoạt phải đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008-MT/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Tái sử dụng tối đa nước thải sau xử lý phục vụ các nhu cầu phi sinh hoạt, giảm áp lực cung cấp nước sạch.

- Áp dụng công nghệ hiện đại đối với các trạm XLNT tập trung để tiết kiệm quỹ đất và hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

- Đối với các khu vực có địa hình phức tạp, cao độ chôn cống không đảm bảo bố trí các trạm bơm chuyển bậc, bơm nước thải về các khu vực thuận lợi tự chảy về các trạm xử lý gần nhất.

- Các hộ gia đình, khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm có tính chất tập trung, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh. Những chất thải từ khu vực chăn nuôi xây hầm bể Biogas để thu khí đốt phục vụ trong sinh hoạt, còn chất thải sau bể Biogas sử dụng làm phân bón cây trồng.

** Giải pháp thoát nước thải công nghiệp:*

Nước thải các nhà máy được xử lý cục bộ trong nhà máy sau đó đưa về xử lý tại trạm XLNT tập trung của khu, cụm công nghiệp đạt tới giới hạn B theo QCVN 40:2011 trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

** Giải pháp thoát nước thải y tế:*

Nước thải y tế phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung và khử trùng trước khi thoát ra hệ thống cống ngoài đô thị.

Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong từng bệnh viện đạt QCVN 28/2010/BTNMT trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung.

- Trong kỳ quy hoạch sẽ đầu tư xây dựng trạm xử lí nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn với công suất khoảng 3.000 m^3/ngđ.

6.3 Định hướng vệ sinh môi trường

- Chất thải rắn sinh hoạt của thị trấn sẽ được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn .

- Chất thải rắn tại các bản: Tại các bản xa khu trung tâm sẽ bố trí thùng đựng rác tại các điểm công cộng và xe thu gom rác để vận chuyển về các điểm tập trung trung chuyển chất thải rắn. Chất thải rắn sẽ được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của trung tâm xã. Bên cạnh đó cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Chất thải rắn cụm công nghiệp: Chất thải rắn của khu công nghiệp trên địa bàn thị trấn sẽ được phân loại, thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của thị trấn và xử lý riêng.

- Chất thải rắn nguy hại: sẽ được thu gom và xử lý riêng tại các công trình như bệnh viện,..

Trong giai đoạn tới thực hiện: Quy hoạch khu xử lý rác, bãi tập kết rác thải tập trung tại xã với diện tích 0,5 ha (tại xã Nậm Manh cũ) và các điểm thu gom tại từng bản để thực hiện phân loại rác tại nguồn cụ thể như sau:

+ Bãi rác nhóm 1,2 bản Huổi Chát 500 m^2 .

+ Bãi rác bản Nậm Nàn 500 m^2.

+ Bãi rác bản Nậm Pồ 500 m^2.

+ Bãi rácbản Huổi Héo 500 m^2.

+ Bãi rác bản Nậm Dòn, diện tích khoảng 500 m^2.

+ Bãi rác bản Nậm Ty, diện tích khoảng 200 m^2.

+ Bãi rác bản Nậm Cầy, diện tích khoảng 200 m^2.

+ Bãi rác bản Huổi Đanh, diện tích khoảng 200 m^2.

+ Bãi rác bản Huổi Van, diện tích khoảng 200 m^2.

+ Bãi rác bản Huổi Pết, diện tích khoảng 200 m^2.

+ Bãi rác bản Lồng Ngài, diện tích khoảng 200 m^2.

+ Bãi rác bản Nậm Lay, diện tích khoảng 200 m^2.

6.4. Nghĩa trang

Nghĩa trang của Thị trấn Nậm Nhùn hiện hữu nằm ở gần nguồn nước (sông Đà), không đủ đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường, vì vậy sẽ giữ nguyên quy mô, cải tạo chỉnh trang. Trong tương lai, nghĩa trang mới của Thị trấn sẽ được quy hoạch tập trung ở phía Bắc khu vực nghiên cứu.

- Nghĩa trang: Quy hoạch các điểm nghĩa trang tập trung cho từng bản (quy mô từ 1,0 - 3,0 ha) để đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan, thay thế việc mai táng tự phát hiện nay. Cụ thể như sau:

+ Nghĩa trang bản Huổi Đanh quy mô khoảng 1ha;

+ Nghĩa trang bản Huổi Van quy mô khoảng 1ha;

+ Nghĩa trang bản Nậm Dòn quy mô khoảng 1,2ha.

+ Nghĩa trang bản Nậm Ty quy mô khoảng 1ha;

+ Nghĩa trang bản Nậm Cầy quy mô khoảng 1,2ha;

+ Nghĩa trang bản Huổi Pết quy mô khoảng 1ha;

+ Nghĩa trang bản Lồng Ngài quy mô khoảng 1ha;

+ Nghĩa trang bản Nậm Lay quy mô khoảng 1ha;

+ Nghĩa trang bản Nậm Nàn 0,50 khoảng ha;

+ Nghĩa trang Huổi Héo 0,50 khoảng ha;

+ Nghĩa trang nhóm 1,2 bản Huổi Chát khoảng 1,00 ha;

+ Nghĩa trang Nậm Pồ khoảng 1,20 ha

+ Nghĩa trang Nậm Manh khoảng 3,00 ha

VII. HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ SẢN XUẤT

7.1. Hệ thống giao thông nội đồng

- Đường sản xuất và nội đồng: Mở mới và nâng cấp hàng loạt tuyến đường nội đồng, đường khu vực sản xuất để phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp hàng hóa tập trung. Chi tiết như sau:

+ Mở mới, cứng hóa đường đến khu sản xuất bãi 1,2,3, bản Nậm Manh, chiều dài khoảng 8,5km.

+ Đường đi khu sản xuất ruộng Na Trá bản Nậm Cầy, chiều dài khoảng 2,7km.

+ Đường giao thông nội đồng (nhánh 4: điểm tái định cư Nậm Hàng, thuộc bản Nậm Dòn), chiều dài khoảng 2,8km.

+ Đường khu sản xuất Hồ Háng, chiều dài khoảng 1,7km.

+ Đường đi khu sản xuất bản Huổi Đanh, chiều dài khoảng 5km.

+ Đường đi khu sản xuất Nậm Tạo, chiều dài khoảng 1km.

+ Đường nội đồng khu Na Chao, chiều dài khoảng 1km.

+ Đường nội đồng nhóm Huổi Lạng, bản Huổi Pết, chiều dài khoảng 1,5km.

+ Đường nội đồng khe đá đỏ, bản Nậm Manh

+ Cứng hóa đường sản xuất núi bổ đôi bản Huổi Héo

7.2. Thủy lợi

Trong giai đoạn tới thường xuyên kiểm tra các tuyến mương đảm bảo nước tưới tiêu cho vụ Đông Xuân, vụ Mùa và tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ các tuyến kênh mương đã được nhà nước đầu tư xây dựng. :

- Cập nhật dự án công trình thủy lợi Nậm Manh theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu trên địa bàn xã Nậm Hàng trong kỳ quy hoạch tới; dự kiến đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho khoảng 100 ha đất canh tác, phục vụ 2 vụ sản xuất/năm.

- Trong giai đoạn tới, quy hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm như:

Bảng 26: Quy hoạch các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Ghi chú
1	Thuỷ lợi nhóm 4 bản Nậm Nàn	L=2,5km, phục vụ tưới cho 20ha
2	Thủy lợi Phiêng Pá Ngịu	Chiều dài tuyến L=3,5km, bãi tưới 20ha

3	Thuỷ lợi nhóm 1,2 bản Nậm Nàn	Đầu tư xây dựng mới, chiều dài 4km, phục vụ tưới cho 08ha của 20 hộ dân canh tác
4	Thủy lợi Lồng Ngài	Tuyến kênh L=5km, bãi tưới 10ha
5	Thủy lợi Huổi Pết	Tuyến kênh L=5km, bãi tưới 30ha

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

- Định hướng triển khai xây dựng 03 Trạm phát sóng điện thoại di động 5G tại Trung tâm xã Nậm Hàng và trung tâm xã Nậm Manh cũ, trung tâm xã Nậm Hàng cũ. Bố trí các trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS), cột ăng-ten tại khu vực trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung và các vị trí cao ráo, thuận lợi cho việc phủ sóng như khu vực đồi cao hoặc gần trục giao thông chính (đường tỉnh 127,..); bảo đảm khoảng cách an toàn, phù hợp quy định về xây dựng và mỹ quan cảnh quan. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật như cột ăng-ten, hệ thống cáp treo, cống bể cáp nhằm hạn chế đầu tư trùng lặp, tiết kiệm chi phí, bảo đảm mỹ quan đô thị và an toàn công trình.

- Nâng cấp các trạm BTS tại một số điểm dân cư, bảo đảm phủ sóng 4G tại tất cả các bản còn lại.

- Đầu tư hệ thống mạng thông tin (Hội nghị trực tuyến, truyền hình trực tuyến, trục liên thông văn bản quốc gia, mạng Internet tốc độ cao,…) đáp ứng công tác chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương, hoàn thành KH chuyển đổi số.

IX. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ.

Phát triển kinh tế số: Ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng cây chủ lực , triển khai truy xuất nguồn gốc nông sản (QR Code) và đưa sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử nhằm mở rộng thị trường. Đồng thời phát triển nền tảng số phục vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm dịch vụ trên trục đường tỉnh 127.

Phát triển chính quyền số: Ứng dụng GIS trong quản lý quy hoạch, đất đai và tài nguyên rừng; đẩy mạnh cải cách hành chính, từng bước thực hiện dịch vụ công trực tuyến và số hóa quản lý dân cư, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý và đảm bảo an ninh khu vực biên giới.

Phát triển xã hội số: Phổ cập hạ tầng số, phấn đấu 100% các bản tại Nậm Hàng được phủ sóng băng rộng di động (4G/5G) và hạ tầng cáp quang đến trung tâm các bản, triển khai giáo dục trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa, đồng thời thành

lập tổ công nghệ số cộng đồng để hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ số và nâng cao kỹ năng số.

Ứng dụng khoa học – công nghệ: Ứng dụng các công nghệ quan trắc tự động về nguồn nước và cảnh báo sớm thiên tai (lũ ống, sạt lở đất) cho các khu vực dân cư xung quanh lưu vực sông Nậm Na. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số vào các ngành lĩnh vực quan trọng để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh.

X.DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ:

10.1. Danh mục dự án dự kiến sử dụng vốn đầu tư công bằng Ngân sách Nhà nước.

10.1.1. Giai đoạn đến năm 2030

** Dự án hạ tầng xã hội*

- Tập trung chủ yếu đầu tư các thiết chế văn hoá, thể thao theo hướng huy động nguồn lực ngân sách nhà nước và xã hội hoá đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình trọng điểm.
- Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao xã quy mô ô đất khoảng 7,0ha và các hạng mục phụ trợ khu Sân vận động cấp xã.
- Nâng cấp các công trình Thể dục thể thao đã có và khai thác thêm quỹ đất và xây dựng cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp cơ sở để phục vụ nhu cầu văn hóa, thể thao của nhân dân.
- Xây dựng hệ thống cây xanh, vườn hoa.
- Xây dựng các công trình đầu mối dịch vụ thương mại.
- Nâng cấp, xây mới một số điểm trường học.

** Dự án hạ tầng kỹ thuật*

- Xây dựng bến xe mới xã Nậm Hàng quy mô ô đất khoảng: 0,95ha.
- Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.127 đoạn tuyến từ trung tâm UBND xã đến khu vực cầu Nậm Nhùn mặt cắt 36,0m và đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến đường từ ngã 3 cây xăng Nậm Hàng lên sân vận động đạt mặt cắt 30m.
- Đầu tư xây dựng đoạn tuyến từ khu vực Pa Kéo sang trụ sở công an xã Nậm Hàng mặt cắt 36,0m.
- Đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, mạng lưới cấp nước phân phối phục vụ nhu cầu nước sạch cho toàn bộ thị trấn với công suất truyền tải giai đoạn trước năm 2030 khoảng 3.000 m^3/ng.đ.

- Đầu tư xây dựng trạm xử lí nước thải cho khu vực trung tâm xã với công suất khoảng 3.000 m3/ngđ.

+ Nâng cấp đường nội đồng

- Nâng cấp hệ thống chiếu sáng.

- Nạo vét cá trục mương tiêu thoát chính và cải tạo cảnh quan mặt nước các đầm, ngòi, hồ, suối.

- Xây mới, nâng cấp các tuyến kè ven suối.

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn.

- Cải tạo nâng cấp hệ thống nghĩa trang đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

* Các dự án phát triển khu dân cư Quy hoạch chung xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045

- Hoàn thành hạ tầng khung các quy hoạch chi tiết đã có trên địa bàn.

- Lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển khu dân cư và thu hút đầu tư vào các khu dân cư mới, tăng quỹ đất ở.

9.1.2. Giai đoạn 2030-2045

- Cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội theo quy hoạch.

- Cải tạo, nâng cấp các dự án hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch.

- Tiếp tục thu hút đầu tư vào các khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp, trang trại theo hướng chất lượng cao.

9.2. Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư ngoài Ngân sách Nhà nước.

9.2.1. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, dược liệu

- Cơ sở chế biến nông lâm sản, dược liệu

- Dự án trồng và chế biến tre

- Dự án trồng rừng sản xuất kết hợp trồng dược liệu, khoảng 2.000 ha

9.2.2. công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản

- Mỏ cát trên phạm vi lòng hồ các công trình thủy điện

- Mở rộng khu khai thác cát đá

9.2.3. Du lịch

Điểm du lịch cộng đồng TDP Nậm Nhùn.

Điểm du lịch Huổi Chát.

Điểm du lịch tại khe suối Nậm Manh.

Điểm du lịch Đèo Voi, bản Huổi Héo.

Khu du lịch cảnh quan thiên nhiên: du lịch khám phá, trải nghiệm hồ thủy điện, du lịch cảnh quan sông Đà.

Du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn kiến trúc nhà sàn truyền thống, ẩm thực đặc trưng, các loại hình văn hóa – nghệ thuật dân gian Dân tộc Thái (TDP Nậm Nhùn), Dân tộc Mông (bản Huổi Chát)

X. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

Việc phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2045, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất dịch vụ thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Chi tiết như bảng dưới

Bảng 27: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2025		Giai đoạn 2025-2030			Giai đoạn 2031-2045		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	QH đến năm 2030	Tỷ lệ % so với tổng DT	Tăng (+), giảm (-) trong kỳ	QH đến năm 2045	Tỷ lệ % so với tổng DT	Tăng (+), giảm (-) trong kỳ
	Tổng diện tích tự nhiên	**33.530,12**	**100,00**	**33.530,12**	**100,00**		**33.530,12**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**24.842,12**	**74,09**	**27.332,09**	**81,52**	**2.489,97**	**27.595,34**	**82,30**	**2.753,22**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.360,17	15,99	5.399,46	16,10	39,29	5.399,46	16,10	39,29
1.2	Đất lâm nghiệp	19.443,06	57,99	21.736,75	64,83	2.293,69	22.000,00	65,61	2.556,94
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	37,36	0,11	38,35	0,11	0,99	38,35	0,11	0,99
1.4	Đất làm muối								
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,53	0,00	157,53	0,47	156,00	157,53	0,47	156,00
2	**Đất xây dựng**	**727,87**	**2,17**	**1.306,64**	**3,90**	**578,77**	**1.405,25**	**4,19**	**677,38**
2.1	Đất ở	119,62	0,36	130,36	0,39	10,74	220,06	0,66	100,44
2.2	Đất công cộng	77,22	0,23	72,44	0,22	-4,78	72,44	0,22	-4,78
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,51	0,00	15,00	0,04	13,49	20,07	0,06	18,56
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền								
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	21,25	0,06	55,73	0,17	34,48	55,73	0,17	34,48
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	18,82	0,06	44,43	0,13	25,61	44,43	0,13	25,61
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	5,22	0,02	114,63	0,34	109,41	114,63	0,34	109,41
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	463,26	1,38	785,62	2,34	322,36	789,46	2,35	326,20
2.8.1	*Đất giao thông*	*315,97*	*0,94*	*434,66*	*1,30*	*118,69*	*434,66*	*1,30*	*118,69*
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*13,94*	*0,04*	*16,47*	*0,05*	*2,53*	*20,00*	*0,06*	*6,06*
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*26,03*	*0,08*	*29,69*	*0,09*	*3,66*	*30,00*	*0,09*	*3,97*
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	*107,33*	*0,32*	*304,81*	*0,91*	*197,48*	*304,81*	*0,91*	*197,48*
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	13,02	0,04	13,43	0,04	0,41	13,43	0,04	0,41
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	7,95	0,02	75,00	0,22	67,05	75,00	0,22	67,05
3	**Đất khác**	**7.960,13**	**23,74**	**4.891,39**	**14,59**	**-3.068,74**	**4.529,53**	**13,51**	**-3.430,60**

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2025		Giai đoạn 2025-2030			Giai đoạn 2031-2045		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	QH đến năm 2030	Tỷ lệ % so với tổng DT	Tăng (+), giảm (-) trong kỳ	QH đến năm 2045	Tỷ lệ % so với tổng DT	Tăng (+), giảm (-) trong kỳ
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	842,42	2,51	820,26	2,45	-22,16	800,00	2,39	-42,42
3.2	Đất chưa sử dụng	7.117,71	21,23	4.071,13	12,14	-3.046,58	3.729,53	11,12	-3.388,18

PHẦN VII: CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ, KỸ THUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Môi trường nước

1.1.1. Quản lý và xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Sau các trạm xử lý cần bố trí hồ sinh học hoặc hồ chứa điều hòa nhằm kiểm soát ô nhiễm, đồng thời tận dụng tái sử dụng một phần nước cho các mục đích phù hợp như tưới cây, vệ sinh môi trường.

- Tại các cơ sở sản xuất, chế biến, bắt buộc xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt, từng bước xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải tại các khu dân cư và công trình công cộng.

1.1.2.Bảo vệ và cải thiện chất lượng nguồn nước mặt

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông sông, suối, ao, hồ và kênh rạch để đảm bảo khả năng điều hòa dòng chảy, hạn chế ô nhiễm và phát sinh mùi hôi.

- Trong quá trình triển khai các công trình xây dựng cần bố trí nhà vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước hợp vệ sinh, tránh xả thải trực tiếp ra nguồn nước mặt.

- Tăng cường các giải pháp duy trì cảnh quan và vệ sinh môi trường tại khu vực ao hồ, kênh mương, góp phần bảo vệ hệ sinh thái và mỹ quan nông thôn.

1.1.3. Bảo vệ nguồn nước ngầm

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thải để không cho chất ô nhiễm thấm vào đất và tầng nước ngầm.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng nước ngầm, đảm bảo khai thác hợp lý và bền vững.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý môi trường cấp huyện và các địa phương lân cận xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước ngầm phục vụ công tác quản lý.

- Kiểm soát các tác động trong quá trình thi công nền móng công trình quy mô lớn để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường nước ngầm.

- Đảm bảo cấp nước sạch và hạ tầng thủy lợi.

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi nhằm đảm bảo nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nâng cấp và mở rộng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân nông thôn.

- Đối với các hộ dân sử dụng nước giếng khoan, cần xây dựng hệ thống bể lọc hoặc thiết bị xử lý nước để đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt.

- Tăng cường cung cấp dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

1.2. Môi trường đất

Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch.

Hạn chế việc chuyển đất lúa nước chất lượng tốt sang mục đích phi nông nghiệp.

Không ngừng tăng cường công tác trồng cây lâu năm để hạn chế thiên tài và cũng là tạo môi trường xanh trong lành tại địa bàn xã.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều ngành kinh tế nông, lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại trong quá trình khai thác sử dụng đất nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên, khuyến khích người dân tham gia quản lý và bảo vệ môi trường..

Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có cao trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt.

Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất.

Các công trình xử lý chất thải địa bàn xã đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

1.3. Môi trường không khí và tiếng ồn

Tại các khu vực tập trung đông dân cư, các đầu mối giao thông có mật độ phương tiện vận chuyển cao cần tăng cường trồng cây xanh để hạn chế bụi và tiếng ồn.

Đối với hoạt động giao thông đường trục chính của xã được quy hoạch cần tăng cường kiểm soát các phương tiện giao thông để đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn, khí thải ra môi trường.

Nguồn chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp cần được thu gom thường xuyên để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm mùi và các loại khí từ rác thải. Hình thành hệ thống thu gom rác thải tại các điểm từng hộ dân cư trong địa bàn xã.

Nghiên cứu đặc điểm hướng gió để bố trí hợp lý các cơ sở sản xuất công nghiệp có khí thải và tại các điểm tập kết rác thải cửa từng thôn nói riêng và toàn xã nói chung để đảm bảo không bị ô nhiễm bởi khí thải và mùi rác thải.

Không bố trí các cơ sở sản xuất gây tiếng ồn ở gần các khu dân cư. Hạn chế đến mức thấp nhất các phương tiện vận chuyển trọng tải lớn đi qua các điểm đông dân.

1.4. Đối với cảnh quan tự nhiên

Xây dựng kế hoạch và bảo tồn hệ thống tài nguyên môi trường trên địa bàn xã.

Tổ chức theo dõi thường xuyên những biến động để có những giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường, quản lý chặt chẽ những hoạt động kinh tế xã hội khác có nguy cơ gây ảnh hưởng đến hệ tài nguyên môi trường: Đặc biệt các hoạt động xây dựng các công trình trung tâm xã và công trình cộng đồng tác động đến môi trường, cảnh quan, bản sắc văn hóa.

Bảo đảm việc trồng rừng, phủ xanh đất trồng được triển khai trên phạm vi toàn xã nhằm bảo đảm chất lượng của môi trường sống tự nhiên và cảnh quan. Các quy hoạch có sử dụng đất cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về diện tích tác động theo quy định hiện hành của nhà nước. Việc quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bố trí công trình cho các dự án cần xây dựng trên nguyên tắc hạn chế tối đa tác động đến môi trường cảnh quan tự nhiên và văn hóa.

Giải pháp giáo dục, nâng cao nhận thức:

+ Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng kể cả các cấp quản lý ở các xã về tầm quan trọng và chức năng của môi trường đối với con người.

+ Đưa nhanh các nội dung bảo bảo vệ môi trường vào các cấp huyện.

+ Tuyên truyền thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng.

+ Sản xuất các tờ rơi, áp phích để tuyên truyền phổ biến.

II. THIẾT LẬP CÁC KHU VỰC BẢO VỆ, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Việc thiết lập các khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường tại xã Nậm Hàng cần gắn liền với đặc thù địa hình núi cao bị chia cắt và hệ thống sông suối dày đặc. Các giải pháp được lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian như sau:

2.1. Phân vùng chức năng và kiểm soát xây dựng

Chỉnh trang và quy hoạch mới: Tổ chức lại các khu dân cư hiện hữu dọc Quốc lộ 12 và hành lang sông Nậm Na theo hướng đồng bộ hạ tầng. Các khu vực xây

dựng mới phải tuân thủ nghiêm ngặt chỉ giới hành lang bảo vệ sông suối và các khu vực có nguy cơ sạt lở cao.

Di dời và chuyển đổi: Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm hoặc các điểm dân cư nằm trong vùng lõi của hành lang đa dạng sinh học, vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét để chuyển đổi sang đất cây xanh hoặc đất phòng hộ.

2.2. Thiết lập vành đai xanh bảo vệ

Cây xanh cách ly và cảnh quan: Bố trí dải cây xanh chuyên dụng dọc theo các trục giao thông đối ngoại (ĐT 127) để giảm thiểu bụi và tiếng ồn. Thiết lập hệ thống công viên cây xanh tại trung tâm xã nhằm cải thiện vi khí hậu.

Bảo vệ rừng đầu nguồn: Đặc biệt chú trọng bảo vệ diện tích đất lâm nghiệp (chiếm hơn 59% diện tích xã), nhất là vùng núi cao trên 1.300 m tại phía Bắc và Tây Bắc. Đây là khu vực cốt lõi để duy trì nguồn sinh thủy cho các nhà máy thủy điện và chống xói mòn đất cho vùng hạ lưu.

2.3. Kiểm soát tác động từ hệ thống thủy điện và công nghiệp

Giám sát hạ tầng thủy điện: Đối với các dự án thủy điện trên địa bàn, cần thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước và vùng bán ngập. Yêu cầu đơn vị đầu tư thực hiện nghiêm túc phương án hoàn lưu môi trường, trồng bù rừng và nạo vét lòng hồ định kỳ để tránh bồi lắng, thay đổi dòng chảy.

Khu vực khai thác vật liệu: Các mỏ khai thác đá, cát phục vụ xây dựng dọc sông Nậm Na phải có phương án phục hồi môi trường sau khai thác, tránh để lại các hố sâu gây mất an toàn và biến dạng địa hình.

2.4. Hạ tầng kỹ thuật môi trường đồng bộ

Quản lý nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng biệt giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt tại các cụm dân cư tập trung. Nước thải phải được xử lý qua bể tự hoại đúng quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Thiết lập các trạm xử lý nước thải cục bộ tại các khu vực dự kiến phát triển đô thị/thương mại dịch vụ.

Quản lý chất thải rắn: Hình thành các điểm tập kết rác thải tại từng bản, đảm bảo khoảng cách an toàn với nguồn nước suối và sông Nậm Nhùn, sông Đà. Tăng cường vận động phân loại rác tại nguồn, đặc biệt là rác thải từ hoạt động nông nghiệp (bao bì thuốc bảo vệ thực vật).

2.5. Thích ứng biến đổi khí hậu và chống tai biến địa chất

Gia cố hạ tầng: Bê tông hóa và kiên cố hóa các tuyến kênh mương, rạch thoát nước tại các vùng có độ dốc từ 15° – 25° để hạn chế sạt lở taluy.

Vành đai bảo vệ sông suối: Trồng cây chắn sóng, cây rễ sâu dọc hành lang sông Đà để chống xói lở bờ sông trong mùa mưa lũ. Xây dựng bản đồ cảnh báo thiên tai lồng ghép vào quy hoạch xây dựng để hạn chế đầu tư vào các vùng nhạy cảm về môi trường.

III. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, KIỂM SOÁT Ô NHIỄM TRONG QUÁ TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Để quản lý tốt chất lượng môi trường không khí, môi trường nước tại khu vực nghiên cứu thì các giải pháp quản lý tại địa phương cần có kế hoạch thực hiện khi công tác quy hoạch được triển khai nhằm có giải pháp khắc phục nếu xảy ra các ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Đối với môi trường nước: công tác quản lý các công trình cấp thoát nước là quan trọng trong quản lý, việc xả thải nước thải sinh hoạt ra môi trường. Bên cạnh đó, việc kiểm tra, kiểm soát chất lượng nước trước khu thải ra nguồn tiếp nhận theo đúng QCVN 14:2008/BTNMT.

- Đối với môi trường không khí: Công tác quản lý môi trường không khí sẽ được thực hiện tốt khi có sự phối hợp quản lý của các ngành địa phương. Các chất ô nhiễm, tiếng ồn có mặt trong không khí theo đúng QCVN 05:2023/BTNMT khi có sự phối hợp của công tác quản lý diện tích công viên cây xanh, lưu lượng xe và loại xe được lưu thông trên các tuyến đường.

3.1. Chương trình quản lý môi trường

- Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải tập trung ở khu dân cư và khu chăn nuôi tập trung.

- Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển trên địa bàn vùng.

- Khuyến khích áp dụng các sáng kiến về công nghệ mới, sản xuất sạch hơn.

- Lập kế hoạch bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn nước trong vùng, bảo vệ chất lượng nguồn nước ngầm, đảm bảo nước sạch vệ sinh môi trường khu vực nông thôn.

- Nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng tham gia giữ gìn vệ sinh.

3.2. Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ môi trường

Trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng cần thực hiện các giải pháp phòng ngừa và bảo vệ môi trường như sau:

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

- Tại từng thôn, sẽ quy hoạch 2-3 điểm tập trung CTR. Trang bị mỗi thôn 2-3 thùng đựng CTR và từ 2 đến 3 xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển CTR điểm tập trung CTR.

- Chất thải rắn công nghiệp: Các chất thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất trong khu tiểu thủ công nghiệp sẽ ký hợp đồng với công ty xử lý rác.

- Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp phải tuân thủ quy chuẩn về xả thải của ngành nghề sản xuất. Công trình sản xuất phải thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường như bố trí khoảng cách ly;

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí (bụi,…) như xây dựng tường rào, tưới nước đối với khu vực khai thác vật liệu san lấp;

- Kiểm soát chất lượng nước đầu ra đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản;

- Tạo cơ chế khuyến khích trong việc xây dựng nhà vệ sinh với bể tự hoại 3 ngăn tại các điểm dân cư;

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân trong nếp sống và hoạt động sản xuất.

PHẦN VIII: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÃ

Để tổ chức thực hiện tốt Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Hàng cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa tỉnh Lai Châu và xã sự tham gia của các ban ngành, đoàn thể và được sự đồng tình cao của người dân. Để thực hiện tốt quy hoạch này cần có sự phân công cụ thể như sau

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY CHẾ

- Đối với những công trình, khu vực đã có quy định chi tiết trong Quy chế này, Phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân xã và cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng căn cứ quy định hiện hành có liên quan và Quy chế này để cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền.

- Đối với những công trình chưa được quy định chi tiết trong Quy chế này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng căn cứ theo quy định hiện hành để xem xét giải quyết.

- Đối với những công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất khác với Quy chế này, Phòng Kinh tế xem xét, đánh giá tính hợp lý, phù hợp thực tiễn của địa phương, đề nghị phòng Kinh tế có ý kiến làm cơ sở xem xét, trình Ủy ban nhân dân xã quyết định.

1.1. Trách nhiệm của Phòng kinh tế

- Tham gia tư vấn, góp ý đối với các đề xuất định hướng về công tác quản lý kiến trúc của xã Nậm Hàng;

- Tham gia tư vấn, góp ý về xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc, các chương trình về bảo tồn và phát triển cảnh quan kiến trúc của xã; phù hợp với điều kiện lịch sử phát triển của xã;

- Tham gia tư vấn, góp ý đối với các đề xuất về các khu vực xã có yêu cầu quản lý đặc thù, các yêu cầu quản lý công trình kiến trúc chưa có trong Quy chế này;

- Tham gia tư vấn, góp ý trong quá trình lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị của xã.

1.2.Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế

- Các hồ sơ thiết kế phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Quy chế này.

- Trong quá trình áp dụng Quy chế này, cần phản hồi bằng văn bản các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng kinh tế và UBND xã.

1.3.Trách nhiệm của nhà thầu xây dựng

- Tuân thủ các quy định quản lý có liên quan tại Quy chế này.

- Trong quá trình thi công, hoàn thiện, sửa chữa, bảo trì công trình phải có biện pháp hạn chế tối đa các ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư, đến không gian, kiến trúc, cảnh quan khu vực nơi có công trình do mình xây dựng.

- Trong quá trình áp dụng Quy chế này, cần phản hồi về các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng Kinh tế.

1.4. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng

- Tuân thủ các quy định của Quy chế này.

- Trong quá trình áp dụng Quy chế này, cần phản hồi bằng văn bản các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng Kinh tế.

1.5. Trách nhiệm của Cơ quan, ban ngành và tổ chức liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ về các lĩnh vực quản lý chuyên ngành, các Cơ quan, ban ngành và tổ chức liên quan có trách nhiệm công bố công khai, hướng dẫn và cung cấp các thông tin quy định quản lý chuyên ngành đã được phê duyệt để nhà đầu tư và người dân biết và thực hiện đúng theo quy định.

- Các đơn vị quản lý, cung cấp các dịch vụ công cộng, các hoạt động kinh doanh và các hoạt động dịch vụ khác có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng trong việc xử lý các công trình xây dựng sai phép, xây dựng không có giấy phép.

- Kiểm tra thường xuyên các dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền.

1.6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm áp dụng Quy chế này trong công tác quản lý kiến trúc, cấp phép xây dựng tại địa bàn quản lý.

- Trong quá trình áp dụng Quy chế này, tiếp thu và phản hồi bằng văn bản các nội dung chưa hợp lý, chưa phù hợp điều kiện thực tế đến Phòng Kinh tế.

1.7. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

- Sở Xây dựng (Thanh tra xây dựng) phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra việc thực hiện Quy chế Quản lý Kiến trúc điểm dân cư trên địa bàn xã Nậm Hàng trong các hoạt động quy hoạch xây dựng trên địa bàn Xã, xử lý vi phạm theo quy định; đồng thời thông tin cho phòng Kinh tế và hạ tầng biết.

- Ủy ban nhân dân xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp Thanh tra xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế quản lý kiến trúc này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

1.8. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế

- Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các quy định khác như Quy định quản lý theo đồ án, Thiết kế điểm dân cư tại các đồ án quy hoạch phân khu thì áp dụng theo quy định nêu trên tại các đồ án quy hoạch.

- Trong quá trình áp dụng Quy chế nếu phát sinh các vấn đề bất hợp lý, chưa phù hợp thực tế phát triển hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực đến kiến trúc khu vực lập Quy chế, Phòng Kinh tế có trách nhiệm tổng hợp các kiến nghị, đề xuất của các đơn vị liên quan, trình Ủy ban nhân dân xã xem xét điều chỉnh theo quy định.

- Đối với các nội dung cần bổ sung thường xuyên nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý (như các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù, các công trình kiến trúc có giá trị,...) Phòng Kinh tế căn cứ vào thực tế quản lý và đề xuất của các cơ quan chuyên môn, hiệp hội nghề nghiệp có liên quan, Ủy ban nhân dân xã Nậm Hàng để ban hành quyết định bổ sung vào Quy chế.

- Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm rà soát, đánh giá quá trình thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 03 năm để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng Quy chế đáp ứng yêu cầu quản lý kiến trúc đô thị. Kết quả rà soát, đánh giá phải được báo cáo bằng văn bản với các cơ quan có thẩm quyền.

- Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, Ban ngành, Ủy ban nhân dân xã Nậm Hàng và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Phòng Kinh tế để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân xã.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập Quy hoạch chung xã Nậm Hàng đến năm 2045 là yêu cầu cấp thiết sau khi thực hiện sáp nhập các đơn vị hành chính gồm xã Nậm Hàng, xã Nậm Manh và thị trấn Nậm Nhùn (cũ), nhằm tái cấu trúc không gian phát triển và thống nhất quản lý trên địa bàn có quy mô tự nhiên 335,30 km². Đồ án được xây dựng trên cơ sở khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế nổi bật của địa phương, đặc biệt là hệ thống thủy điện trên lưu vực sông Đà, tài nguyên rừng và cảnh quan sinh thái lòng hồ, qua đó tạo động lực cho phát triển kinh tế – xã hội và tổ chức lại hệ thống dân cư theo hướng hợp lý, bền vững.

Định hướng quy hoạch xác định xã Nậm Hàng phát triển theo mô hình hạt nhân năng lượng gắn với sinh thái và dịch vụ, trong đó phát huy vai trò trung tâm năng lượng của khu vực, đồng thời thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái – văn hóa bản địa, nông lâm nghiệp bền vững và các hoạt động thương mại – dịch vụ phù hợp với điều kiện địa phương. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được định hướng đầu tư đồng bộ, từng bước hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân. Bên cạnh đó, quy hoạch đặc biệt chú trọng bảo vệ tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh sinh thái và nguồn nước lưu vực sông Đà, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài cho địa phương

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo triển khai hiệu quả Quy hoạch chung xã Nậm Hàng đến năm 2045, UBND xã Nậm Hàng kiến nghị các cấp có thẩm quyền xem xét một số nội dung sau:

- Sớm thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch, làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai, quản lý xây dựng và định hướng thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư hạ tầng, đặc biệt là các công trình giao thông kết nối, hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, điện và các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, thông qua nguồn vốn đầu tư công trung hạn và lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế như trồng chè, dược liệu, nông lâm nghiệp bền vững, gắn với hình thành chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường, hỗ trợ địa phương trong bảo vệ rừng, thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng và triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quan tâm đầu tư các lĩnh vực an sinh xã hội, tiếp tục hoàn thiện hệ thống trường học, cơ sở y tế đạt chuẩn, đồng thời hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát và sắp xếp, ổn định dân cư tại các khu vực cần thiết.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01: QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa công tác quản lý quy hoạch kiến trúc theo đồ Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045.

- Xây dựng quy chế khung làm căn cứ để chính quyền các cấp, các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác quản lý, kiểm soát kiến trúc, cấp phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang, xây mới công trình.

- Việc ban hành "Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn xã Nậm Hàng" nhằm các mục tiêu sau đây:

a) Thực hiện tốt công tác "Quản lý quy hoạch, kiến trúc và cảnh quan xã Nậm Hàng".

b) Kiểm soát việc đầu tư xây dựng mới, phát triển điểm dân cư nông thôn phù hợp với đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước và chính quyền địa phương trong quản lý quy hoạch, kiến trúc và cảnh quan xã Nậm Hàng.

d) Là cơ sở để lập quy hoạch chi tiết các khu vực và lập dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung trong vùng điểm dân cư nông thôn.

e) Là cơ sở để cơ quan quản lý kiến trúc, quy hoạch, xây dựng làm căn cứ quản lý đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng mới, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan trong điểm dân cư nông thôn và làm căn cứ để xác lập nhiệm vụ quy hoạch, thiết kế điểm dân cư nông thôn đối với khu vực chưa có quy hoạch, thiết kế điểm dân cư nông thôn được duyệt.

1.2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1.2.1. Đối tượng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiến trúc và xây dựng công trình kiến trúc tại khu vực xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu.

1.2.2. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về định hướng phát triển tổng thể điểm dân cư nông thôn, tuyến dân cư nông thôn về quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan; quy định về xây

dựng nhà ở riêng lẻ, nhà ở nông thôn tại các khu chức năng; quy hoạch kiến trúc nhà cao tầng, công trình công cộng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn.

Toàn bộ diện tích lập quy hoạch xã Nậm Hàng với quy mô diện tích tự nhiên là 33.530,12ha, ranh giới tiếp giáp xung quanh như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Hua Bum;

+ Phía Nam tỉnh Điện Biên;

+ Phía Đông giáp xã Lê Lợi;

+ Phía Tây giáp xã Mường Mô;

1.3. Giải thích từ ngữ

- Quy hoạch chung xây dựng xã: là việc tổ chức không gian mạng lưới điểm dân cư nông thôn, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn xã.

- *Điểm dân cư nông thôn:* là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá và các yếu tố khác;

- *Chỉ giới đường đỏ (lộ giới)*: Là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác;

- *Chỉ giới xây dựng*: là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.

- *Khoảng lùi*: Là khoảng cách giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng;

- *Mật độ xây dựng*: Là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc xây dựng trên tổng diện tích lô đất (Không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình như: Các tiểu cảnh trang trí, bể cảnh, sân thể thao ngoài trời (trừ sân tenis và sân thể thao được xây dựng cố định và chiếm khối tích không gian trên mặt đất);

- *Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật* gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác;

- *Hệ thống công trình hạ tầng xã hội* gồm công trình y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác;

- *Công trình xây dựng* là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước, phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế;

- *Tầng cao (số tầng nhà)* là số tầng của tòa nhà bao gồm toàn bộ các tầng trên mặt đất (kể cả tầng kỹ thuật, tầng áp mái, mái tum) và tầng nửa hầm;

- *Tầng áp mái* là tầng nằm bên trong không gian của mái dốc mà toàn bộ hoặc một phần mặt đứng của nó được tạo bởi bề mặt mái nghiêng hoặc mái gấp, trong đó tường đứng (nếu có) không cao quá mặt sàn 1,5m;

- *Di tích lịch sử - văn hóa* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học;

- *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học;

- *Giấy phép xây dựng*: là văn bản pháp lý do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

II. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐỐI VỚI TOÀN ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Khi thiết kế, xây dựng kiến trúc nhà ở tại các điểm dân cư nông thôn cần chú ý bố trí đầy đủ các loại hình nhà ở và đảm bảo đủ diện tích khuôn viên nhà ở đáp ứng nhu cầu ăn ở phù hợp với nghề nghiệp của người dân.

Công năng nhà ở phải tổ chức phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh tế hộ gia đình, phù hợp với điều kiện khí hậu và môi trường tự nhiên nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường sống và đảm bảo cân bằng hệ sinh thái nông thôn.

Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; bảo tồn các không gian, các di sản kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn, nhất là kiến trúc nhà ở truyền thống nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống bản địa.

III. CẦU VỀ BẢN SẮC VĂN HÓA, DÂN TỘC TRONG KIẾN TRÚC TẠI DIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN (QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 12 CỦA NGHỊ ĐỊNH 85/2020/NĐ-CP)

3.1. Yêu cầu chung

Việc xây dựng mới, cải tạo các công trình trên địa bàn xã Nậm Hàng cần phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội và đặc trưng văn hóa của các dân tộc địa phương như Thái, Mông, Mảng.

Kiến trúc công trình khuyến khích kế thừa các yếu tố truyền thống như hình thức nhà sàn, tỷ lệ và chi tiết trang trí đặc trưng, đồng thời kết hợp hài hòa với kiến trúc hiện đại nhằm đảm bảo công năng và tính bền vững.

Ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương kết hợp vật liệu hiện đại, tổ chức không gian kiến trúc gắn với cây xanh và cảnh quan tự nhiên. Đồng thời duy trì, phục dựng các không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng, góp phần bảo tồn bản sắc dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần của người dân và tạo tiền đề phát triển du lịch cộng đồng.

3.2. Quy định về sửa chữa, cải tạo đối với công trình kiến trúc

Cải tạo, sửa chữa phải dựa trên nguyên bản nghệ thuật dân tộc, phục dựng các mô hình kiến trúc nhà ở, tại các điểm du lịch công đồng tiêu biểu về hoạt động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

UBND xã tiếp tục duy trì và quảng bá không gian văn hóa dân tộc nhằm phục vụ sinh hoạt văn hóa cho người dân trên địa bàn xã và quảng bá hình ảnh và văn hóa dân tộc trong các ngày hội văn hóa, thể thao dân tộc trên địa bàn huyện.

Định hướng phát triển du lịch có các săn phẩm đặc trưng kết hợp với du lịch tham quan các di tích lịch sử trên địa bàn xã Nậm Hàng.

Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện du khách đến tìm hiểu, tham quan và trải nghiệm các công trình, dự án và phong cảnh đẹp... Hình thành mối liên hệ giữa các điểm du lịch trên địa bàn huyện.

3.3. Quy định về xây dựng đối với công trình kiến trúc

Việc xây dựng mới các công trình kiến trúc phải tuân thủ theo giấy phép xây dựng, hạn chế và tiến tới chấm dứt xây dựng tự phát đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đa dạng hóa sản phẩm. Phát triển nhu cầu về nhà ở để đáp ứng yêu cầu của nhiều đối tượng, nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau.

3.2.1. Quy định về nhà ở

Khi người dân xây dựng hay thi công không thay đổi hình thức bên ngoài cũng như diện tích xây dựng, chiều cao công trình đã phê duyệt, cho phép thay đổi không gian bên trong để phú hợp với như cầu của hộ gia đình, cá nhân.

Hình thức và màu sắc về công trình phải tương đồng với quần thể kiến trúc xung quanh, môi trường tự nhiên và có đặc trưng riêng của dân tộc tại khu vực đó.

Tăng cường trồng cây xanh trên các không gian trống và dành riêng quỹ đất làm vườn trồng cây nhằm đáp ứng về thông gió và chiếu sáng tự nhiên giúp thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

3.2.2. Quy định về công trình công cộng

Kiến trúc công trình công cộng phải tuân thủ theo quy định về quy hoạch chi tiết được duyệt.

Đối với công trình nằm trong khu vực chưa có quy hoạch chi tiết thì tuân thủ theo giấy phép xây dựng.

Công trình phải đảm bảo an toàn, bền vững trong quá trình sử dụng, thích hợp cho mọi đối tượng sử dụng.

Hình thức thẩm mỹ công trình công cộng phải thể hiện đước nét đặc trưng của địa phương, phản ánh được bản sắc văn hóa dân tộc, thông qua màu sắc, chi tiết, tổ chức không gian.

IV. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

4.1. Công trình nhà ở tại khu vực trung tâm xã và các tuyến đường trục chính

- Chỉ tiêu sử dụng đất ≥ 25 m²/người

- Hình thức kiến trúc: Cần có thiết kế hiện đại nhưng vẫn phải phù hợp với tổng thể khu vực và dễ dàng hòa nhập vào cộng đồng. Các công trình nên được thiết kế đơn giản, tiện nghi, tạo sự gần gũi với người sử dụng. Sự kết hợp giữa các yếu tố kiến trúc hiện đại và các chi tiết truyền thống có thể tạo ra sự phong phú và đặc trưng cho khu vực.

- Kiểu mái: phù hợp với khí hậu và điều kiện thời tiết của khu vực, cần có độ dốc hợp lý để thoát nước tốt. Các kiểu mái ngói hoặc mái tôn với màu sắc đồng nhất, kiểu dáng đơn giản và có độ bền cao. Mái nhà có thể kết hợp các yếu tố truyền thống (mái ngói đỏ hoặc ngói xanh) để tạo điểm nhấn.

- Màu sắc: cần hài hòa với tổng thể cảnh quan xung quanh, tránh sử dụng những màu sắc quá sáng hoặc quá tối, làm mất tính thẩm mỹ và sự cân đối. Khuyến khích áp dụng màu sắc nhẹ nhàng, trung tính giúp tạo sự hài hòa và dễ nhìn.

- Vật liệu bên ngoài: Cần phải đảm bảo độ bền cao, chịu được thời tiết và khí hậu khắc nghiệt của khu vực, đồng thời phải đảm bảo tính an toàn cho người sử dụng. Các vật liệu có thể là bê tông, gạch, kính, thép, hoặc các vật liệu chống thấm nước, chống nóng. Khuyến khích sử dụng vật liệu tự nhiên như đá, gỗ hoặc các vật liệu sinh thái, có tính thẩm mỹ, giúp bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động đến sức khỏe con người.

- Cây xanh: Các công trình cần tích hợp cây xanh trong khuôn viên nhà ở hoặc khu vực xung quanh, đặc biệt là cây bóng mát và cây trang trí. Khuyến khích trồng cây xanh có giá trị sử dụng cao như cây ăn quả, cây hoa hoặc cây cảnh, đặc biệt trong các khu dân cư.

- Cảnh quan: Đảm bảo việc quy hoạch không gian xanh hợp lý, không tạo ra sự chen chúc, quá tải, hoặc thiếu không gian sống cho cư dân. Khuyến khích tạo không gian sống kết nối với thiên nhiên. Các công trình nên có sân vườn, vỉa hè xanh, bồn hoa để tạo nên một cảnh quan hài hòa và sinh động.

4.2. Công trình công cộng

4.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính xã

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%, đối với khu vực xây dựng mới.

- Mật độ xây dựng tối đa: 60%, đối với khu vực nâng cấp, cải tạo.

- Tầng cao tối đa: 03 tầng.

- Hình thức kiến trúc: công trình có mái, hình thức mái bằng hoặc mái dốc.

- Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh.

- Chỉ giới xây dựng công trình: Thực hiện theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt. Nếu không có quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) được duyệt thì chỉ giới xây dựng công trình phải đảm bảo khoảng lùi công trình tối thiểu theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

4.2.2. Cơ sở giáo dục

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.

- Mật độ xây dựng tối đa: 60%, đối với khu vực nâng cấp, cải tạo.

- Tầng cao tối đa: 04 tầng.

- Hình thức kiến trúc: công trình có mái, hình thức mái bằng hoặc mái dốc.

- Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh.

- Chỉ giới xây dựng công trình: Thực hiện theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt. Nếu không có quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) được duyệt thì chỉ giới xây dựng công trình phải đảm bảo khoảng lùi công trình tối thiểu theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

4.2.3. Cơ sở y tế

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.

- Mật độ xây dựng tối đa: 60%, đối với khu vực nâng cấp, cải tạo.

- Tầng cao tối đa: 03 tầng.

- Hình thức kiến trúc: công trình có mái, hình thức mái bằng hoặc mái dốc.

- Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh.

- Chỉ giới xây dựng công trình: Thực hiện theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt. Nếu không có quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) được duyệt thì chỉ giới xây dựng công trình phải đảm bảo khoảng lùi công trình tối thiểu theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

4.2.4. Các công trình văn hóa, thể thao

- Trụ sở chính:

+ Mật độ xây dựng tối đa: 40%.

+ Mật độ xây dựng tối đa: 60%, đối với khu vực nâng cấp, cải tạo.

+ Tầng cao tối đa: 03 tầng.

- Sân vận động thể dục thể thao:

+ Mật độ xây dựng tối đa: 20%.

+ Tầng cao tối đa: 02 tầng.

- Đất khu vui chơi, giải trí:

+ Mật độ xây dựng: 10-20 %.

+ Tầng cao tối đa: 01 tầng.

- Hình thức kiến trúc: công trình có mái, hình thức mái bằng hoặc mái dốc.

- Màu sắc công trình: phù hợp với cảnh quan xung quanh.

- Chỉ giới xây dựng công trình: Thực hiện theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt. Nếu không có quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) được duyệt thì chỉ giới xây dựng công trình phải đảm bảo khoảng lùi công trình tối thiểu theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

Ghi chú: Đối với các công trình dịch vụ điểm dân cư nông thôn khác và các công trình có chức năng hỗn hợp xây dựng trên lô đất có diện tích <3.000m2, sau khi trừ đi phần đất đảm bảo khoảng lùi theo quy định, trên phần đất còn lại được phép xây dựng với mật độ 100%, nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách tối thiểu giữa các dãy nhà và đảm bảo diện tích chỗ đỗ xe theo quy định.

V. CÁC NGUỒN LỰC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Nguồn vốn thực hiện được lấy từ các nguồn sau: Vốn ngân sách (Trung ương, tỉnh, xã); vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp (bao gồm vốn tự có và vốn vay từ ngân hàng)…

- Nguồn lực, tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

+ Sau khi đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch cho tất cả các cán bộ, nhân dân trong xã và các nhà đầu tư.

+ Tăng cường sự phối hợp giữa UBND xã và các phòng ban chức năng, và các sở, để phối hợp trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch. Phối hợp trong xây dựng, cung cấp thông tin phục vụ công tác dự báo; đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế. Thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo, các cơ quan chuyên môn các Sở, Ban ngành đồng thời kết hợp tốt việc khai thác tiềm năng, tiềm lực sẵn có của xã với việc tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân quyết tâm phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

+ Vận động nhân dân hiến đất để mở rộng đường giao thông nông thôn, đóng góp công sức thực hiện tốt các chiến dịch giao thông, thuỷ lợi...

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực KT - XH của xã đến năm 2045. Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ. Cuối mỗi kế hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.